



VIỆN NĂNG SUẤT VIỆT NAM

VIETNAM NATIONAL PRODUCTIVITY INSTITUTE

BÁO CÁO
NĂNG SUẤT VIỆT NAM
VIETNAM PRODUCTIVITY REPORT

2017

BÁO CÁO
NĂNG SUẤT VIỆT NAM
VIETNAM PRODUCTIVITY REPORT

2017



VIỆN NĂNG SUẤT VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL PRODUCTIVITY INSTITUTE

VIỆN NĂNG SUẤT VIỆT NAM

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84-24.37561501 Fax: +84-24.37561502
Website: www.vnpi.vn Email: vnpi@vnpi.vn

Chi nhánh:

Tại TP. Hồ Chí Minh:
64-66 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Tel: +84-28.39104561 - Fax: +84-28.39104170
Email: vnpihcm@vnpi.vn

Tại TP. Đà Nẵng:
255-257 Hùng Vương, Vinh Trung Plaza,
Quận Thanh Khê
Tel: +84-236.3582925 - Fax: +84-236.3582926
Email: vnpidn@vnpi.vn

CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA

Nhóm biên soạn:

Nguyễn Thị Lê Hoa
Nguyễn Anh Tuấn

Nhóm biên tập:

PGS, TS. Tăng Văn Khiên
Nguyễn Thu Hiền
Đặng Thị Mai Phương
Nguyễn Thị Hà Thu

LỜI MỞ ĐẦU

Báo cáo định kỳ về năng suất do Viện Năng suất Việt Nam biên soạn nhằm cung cấp thông tin về năng suất lao động, năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) nền kinh tế, ngành kinh tế và các thông tin liên quan tới tình hình năng suất của Việt Nam.

Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế đã mở ra một giai đoạn mới, tạo tiền đề cải thiện, nâng cao năng suất lao động của Việt Nam.

Để đạt được năng suất lao động cao hơn đòi hỏi phải loại bỏ các rào cản đối với tăng năng suất của cả nền kinh tế, ngành kinh tế và doanh nghiệp. Theo đuổi năng suất là một hành trình dài hạn, hướng tới tư duy cạnh tranh và hiệu quả. Các sáng kiến cải thiện năng suất đều bắt đầu từ con người trong mỗi tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan quản lý, cơ quan chuyên môn... nhằm cải tiến quá trình, hệ thống và các hoạt động trong cuộc sống. Điều quan trọng nhất trong nỗ lực cải thiện năng suất là xây dựng được môi trường hợp tác cải tiến giữa các bên liên quan và đưa tư duy hiệu quả trở thành văn hóa làm việc trong từng hoạt động của cơ quan, doanh nghiệp.

Cuốn “BÁO CÁO NĂNG SUẤT VIỆT NAM 2017” tiếp tục gửi đến độc giả thông tin về các chỉ tiêu năng suất và mối quan hệ với chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác, thực trạng năng suất lao động của nền kinh tế, các khu vực kinh tế, ngành kinh tế, đồng thời phân tích những yếu tố tác động tới năng suất, có sự so sánh với một số nước Châu Á.

Viện Năng suất Việt Nam trân trọng cảm ơn sự quan tâm của quý độc giả và mong nhận được những góp ý cho cuốn Báo cáo này .

Viện Năng suất Việt Nam

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	5
CÁC ĐIỂM CHÍNH	9
KINH TẾ VIỆT NAM QUA CÁC CON SỐ	13
CHƯƠNG I: NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG	17
1.1 Năng suất lao động nền kinh tế	18
1.2 Năng suất lao động các khu vực kinh tế	20
1.3 Năng suất lao động của Việt Nam so với một số nước	22
CHƯƠNG II: NĂNG SUẤT YẾU TỐ TỔNG HỢP (TFP)	27
2.1 Tốc độ tăng TFP của Việt Nam và đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế	28
2.2 Tăng TFP của Việt Nam so với một số nước Châu Á	30
2.3 Tăng TFP và đóng góp của tăng TFP vào tăng NSLĐ	33
CHƯƠNG III: NĂNG SUẤT CÁC NGÀNH KINH TẾ	35
3.1 Đóng góp kinh tế của các ngành	36
3.2 Năng suất các ngành kinh tế	39
3.3 Năng suất năng lượng	57
CHƯƠNG IV: YẾU TỐ TÁC ĐỘNG NÂNG CAO NĂNG SUẤT	61
4.1 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	63
4.2 Chất lượng nguồn nhân lực	64
4.3 Công nghệ và đổi mới	65
4.4 Đầu tư trang thiết bị, cơ sở hạ tầng	68
4.5 Môi trường kinh doanh, thể chế	70
PHỤ LỤC A: THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA	73
PHỤ LỤC B: KHÁI NIỆM NĂNG SUẤT	76
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	79
SUMMARY OF THE VIETNAM PRODUCTIVITY REPORT 2017	81

CÁC TỪ VIẾT TẮT

NSLĐ	Năng suất lao động (Labour Productivity)
TFP	Năng suất yếu tố tổng hợp (Total Factor Productivity)
GDP	Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product)
GDP - PPP	Tổng sản phẩm trong nước theo sức mua tương đương (Gross Domestic Product at Purchasing Power Parity)
KTXH	Kinh tế xã hội
GTGT	Giá trị gia tăng
VỐN CỐ	Vốn cố định
LĐ	Lao động
KVKT	Khu vực kinh tế
NLN,TS	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
CN&XD	Công nghiệp và xây dựng
CNCB, CT	Công nghệ chế biến, chế tạo
DV	Dịch vụ
APO	Tổ chức Năng suất Châu Á (Asian Productivity Organization)
KH&CN	Khoa học và Công nghệ

CÁC ĐIỂM CHÍNH

1	Năng suất lao động (NSLĐ) toàn nền kinh tế năm 2017 theo giá hiện hành ước tính đạt 92,1 triệu đồng/lao động, tương đương 4.118 USD/lao động. Năm 2017, NSLĐ toàn nền kinh tế tăng 6,05%, bình quân giai đoạn 2011 - 2017 tăng 4,72%/năm. Riêng giai đoạn 2016-2017, tốc độ tăng bình quân đạt 5,66%/năm cao hơn mục tiêu tăng NSLĐ bình quân hằng năm đặt ra trong Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII: “Giai đoạn 2016 - 2020: tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hằng năm cao hơn 5,5%”.
2	Theo khu vực kinh tế, năm 2017, NSLĐ của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt thấp nhất với 39,7 triệu đồng/lao động; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt cao nhất với 133,7 triệu đồng/lao động, gấp 3,4 lần NLN, TS; khu vực dịch vụ đạt 125,7 triệu đồng/lao động. Chung giai đoạn 2011 - 2017, NSLĐ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 4,8%/năm, NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,8%/năm và NSLĐ khu vực dịch vụ tăng 3,7%/năm.
3	Sau 17 năm, từ năm 2000 đến 2017, NSLĐ của Việt Nam đã tăng gấp ba lần, khoảng cách với các nước đã được thu hẹp dần, tuy nhiên NSLĐ của Việt Nam vẫn thấp hơn nhiều nước. Năm 1990, NSLĐ của Singapore gấp 21 lần Việt Nam, đến năm 2016 còn 12 lần. Về tốc độ tăng NSLĐ, giai đoạn này Việt Nam tăng 3,6 đến 4,3%/năm và là mức tăng khá ở Châu Á.
4	Năm 2017, tốc độ tăng năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) ước tính tăng 2,63%. Đóng góp của TFP vào tăng GDP khoảng 39,5%. Chung giai đoạn từ 2011 - 2017, tăng TFP trung bình 1,95% và đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP khoảng 32,2%. Kết quả này cơ bản đạt được mục tiêu đề ra trong Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII là “Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 30 - 35%”.

5	Năng suất lao động giữa các ngành kinh tế có sự khác biệt đáng kể, các ngành có NSLĐ cao và tăng khá là ngành khai khoáng, ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, ngành thông tin truyền thông. Các ngành xây dựng, công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ vận tải, kho bãi, ngành thương mại, dịch vụ lưu trú, ăn uống nói chung mức năng suất còn thấp. Trong đó, trừ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành thương mại có tốc độ tăng năng suất tương đối cao, các ngành còn lại đều tăng chậm. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy mức năng suất thấp nhưng đã có sự cải thiện nhiều so với trước đó.
6	Giai đoạn 2011 - 2016, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, ngành vận tải, kho bãi tăng trưởng khá và có sự đóng góp cao của TFP vào tăng trưởng. Ngành nông lâm nghiệp, thủy sản, ngành khai khoáng có tốc độ tăng trưởng chậm. Tuy nhiên, đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng của ngành nông lâm nghiệp, thủy sản tương đối cao. Ngược lại, ngành khai khoáng đóng góp vào tăng trưởng chỉ dựa vào vốn, trong khi giảm TFP và số lao động. Ngành xây dựng, ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, ngành tài chính ngân hàng bảo hiểm có tốc độ tăng trưởng khá nhưng đóng góp vào tăng trưởng là nhờ tăng vốn và lao động chứ không có đóng góp của tăng TFP.
7	Giai đoạn 2005 - 2010, chuyển dịch lao động diễn ra khá mạnh mẽ, đóng góp của chuyển dịch lao động tới tăng NSLĐ là 55,9% và đóng góp của tăng NSLĐ nội ngành là 44,1%. Giai đoạn 2010 - 2017, chuyển dịch lao động chậm lại, thay đổi năng suất nội ngành đóng góp lên tới 67,4% và chuyển dịch lao động đóng góp 32,6%.
8	Nguồn nhân lực qua đào tạo có chất lượng cao là yếu tố đặc biệt quan trọng trong nâng cao NSLĐ. Mặc dù xu hướng lao động chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật đang giảm dần, nhưng nhìn chung còn chậm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/ chứng chỉ đạt 21,99%.

9

Ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0 chắc chắn sẽ làm thay đổi cấu trúc việc làm. Trong bối cảnh Việt Nam tham gia sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, việc tiếp cận thành tựu cách mạng sản xuất mới mang đến cơ hội tạo ra kỳ tích trong sản xuất và tăng NSLĐ. Để nắm bắt cơ hội này, Nhà nước cần có chiến lược thúc đẩy hệ thống kinh tế có tính đổi mới sáng tạo cao.

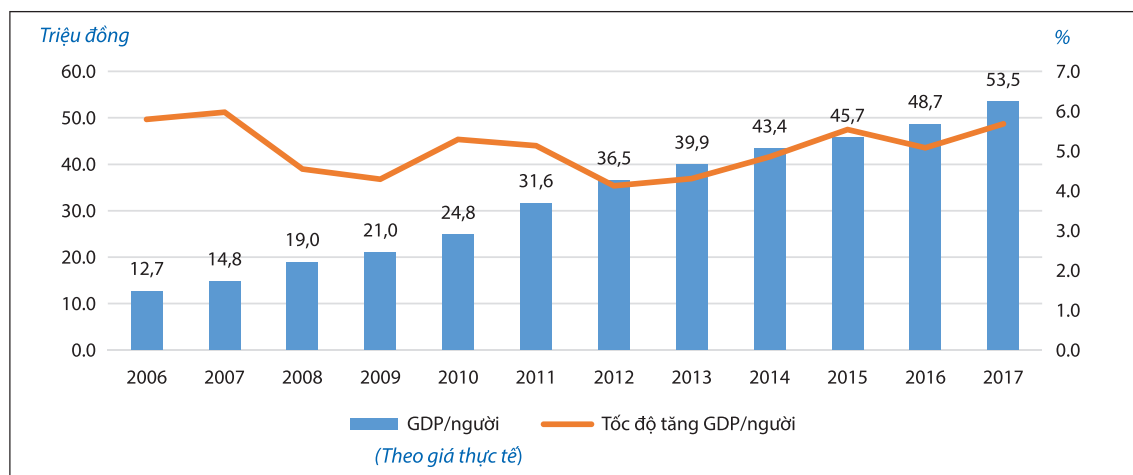
KINH TẾ VIỆT NAM QUA CÁC CON SỐ

❶ GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người là chỉ tiêu quan trọng đánh giá trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư. Thước đo chung nền kinh tế của một quốc gia là GDP, các nước lớn và đông dân như Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản luôn đứng đầu về quy mô kinh tế. Tuy nhiên, phương pháp được lựa chọn để xác định sự thịnh vượng của một quốc gia chính là GDP bình quân đầu người.

Với tốc độ tăng bình quân 5%/năm từ năm 2006 đến nay, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã có nhiều cải thiện. Qua một thập kỷ 2007 - 2017, GDP bình quân đầu người đã tăng 1,6 lần cho thấy một bước tiến đáng kể trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

GDP bình quân đầu người năm 2017 đã đạt mức 53,5 triệu đồng/người tương đương khoảng 2.300 USD/người.



Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê

Hình 1: GDP bình quân đầu người của Việt Nam 2006 - 2017

❷ VỊ TRÍ GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA VIỆT NAM TRÊN THẾ GIỚI

Theo số liệu 2016 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), GDP bình quân đầu người của Việt Nam tính theo sức mua tương đương vào khoảng 6.876 USD/người. Trong khi đó, mức GDP bình quân đầu người trên thế giới là 19.940 USD/người.

GDP bình quân đầu người của Việt Nam bằng 1/19 GDP bình quân đầu người của quốc gia cao nhất trên thế giới, bằng 1/10 của Mỹ, 1/6 của Nhật Bản và bằng 1/3 của mức trung bình trên thế giới.

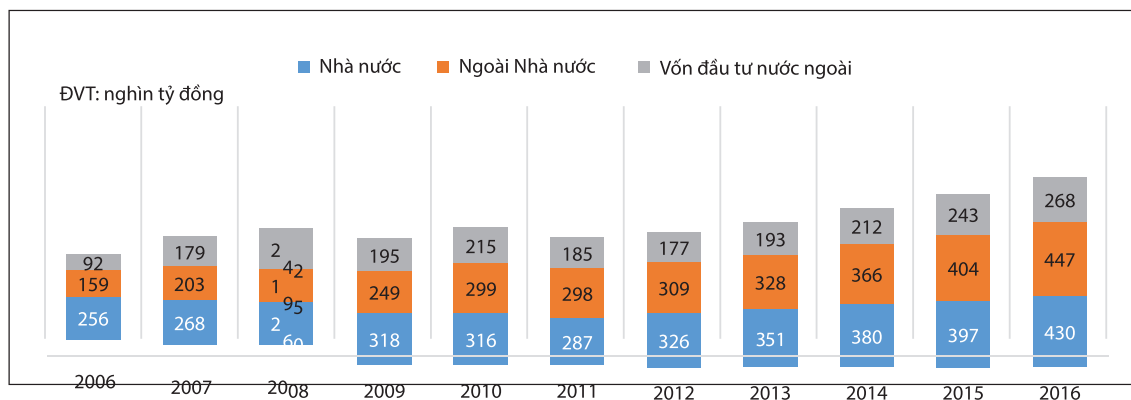
Bảng 1: GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số nước Châu Á (2016)

	GDP/người (USD/ người, tính theo sức mua tương đương)	Xếp hạng trên thế giới
Singapore	90.531	3
Đài Loan	49.827	19
Nhật Bản	42.659	28
Hàn Quốc	39.387	30
Malaysia	28.871	46
Thái Lan	17.186	72
Indonesia	12.378	97
Philippines	8.229	118
Lào	7.367	121
Việt Nam	6.876	125
Cambodia	4.010	141

Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)

3 THU HÚT ĐẦU TƯ

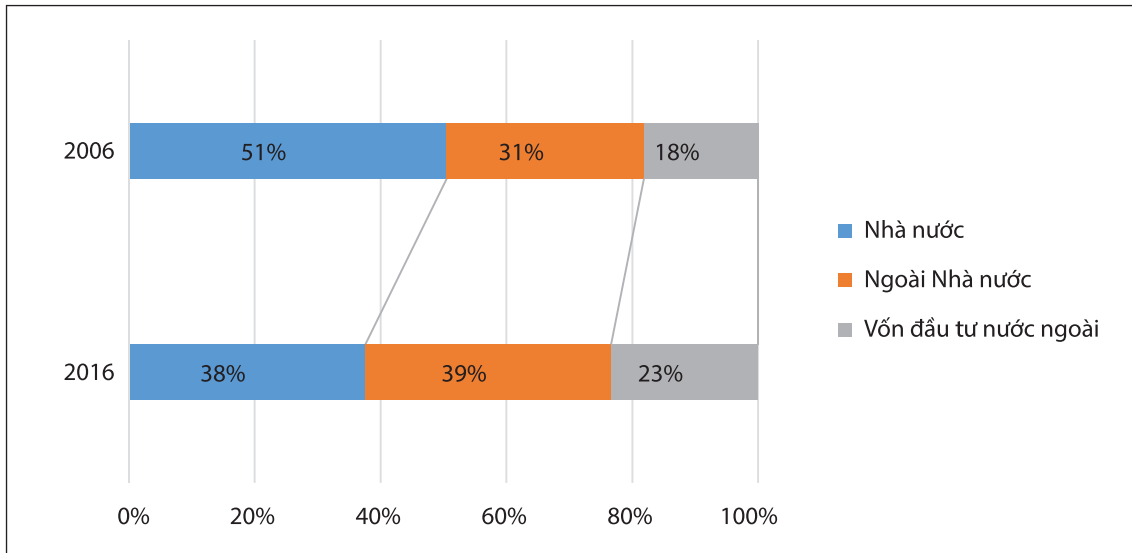
Chính sách đổi mới về kinh tế - xã hội từ đầu những năm 80 đến nay, cùng với nền chính trị ổn định và việc thiết lập quan hệ giao thương với hầu hết các quốc gia trên thế giới đã giúp Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư, tạo ra nhiều lợi thế trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Bên cạnh những thành tựu về kinh tế, Việt Nam cũng rất thành công trong việc duy trì sự ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác. Việt Nam đã ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương như Hiệp định Thương mại song phương với Mỹ, Hàn Quốc, Liên minh châu Âu (có hiệu lực vào năm 2018), tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), trở thành thành viên đầy đủ của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), ... và đang tiếp tục tham gia đàm phán trong nhiều thỏa thuận thương mại khác.



Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê

Hình 2: Vốn đầu tư hàng năm (giá so sánh 2010) từ 2006 - 2016

Vốn đầu tư toàn xã hội năm 2016 đã tăng gấp 2,3 lần vốn đầu tư năm 2006, trong đó gia tăng nhiều ở các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài.



Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê

Hình 3: Tỷ trọng vốn đầu tư theo khu vực kinh tế 2006 và 2016

④ CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM 2017-2018

Báo cáo Chỉ số cạnh tranh toàn cầu 2017-2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) định nghĩa “khả năng cạnh tranh” gồm hệ thống thể chế, chính sách và các yếu tố quyết định mức năng suất của một quốc gia.

Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) đánh giá năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế dựa trên 114 chỉ tiêu tác động tới vấn đề tạo việc làm, tăng NSLĐ và tăng GDP. Những chỉ tiêu này được nhóm lại thành 12 trụ cột gồm:

- | | |
|-----------------------------------|--|
| 1. Thể chế | 7. Hiệu quả thị trường lao động |
| 2. Cơ sở hạ tầng | 8. Phát triển thị trường tài chính |
| 3. Môi trường kinh tế vĩ mô | 9. Mức độ sẵn sàng về công nghệ |
| 4. Sức khỏe và giáo dục phổ thông | 10. Quy mô thị trường |
| 5. Giáo dục và đào tạo bậc cao | 11. Mức độ tinh thông trong kinh doanh |
| 6. Hiệu quả thị trường hàng hóa | 12. Đổi mới |

Các trụ cột này được nhóm vào 3 nhóm tương ứng với ba giai đoạn của phát triển là: Các yêu cầu căn bản; Tăng cường hiệu quả; Các yếu tố đổi mới và sự tinh thông.

Báo cáo Chỉ số cạnh tranh toàn cầu 2017-2018 đánh giá bức tranh kinh tế, khả năng cạnh tranh, năng suất và sự thịnh vượng của 137 nền kinh tế. Theo GCI

2017-2018, Việt Nam đứng ở vị trí 55, đạt 4,36 điểm về năng lực cạnh tranh so với mức điểm dao động từ 5,49 - 5,86 của 10 nước đứng đầu bảng xếp hạng. Vị trí này cho thấy sự tăng vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam so với vị trí 60 trong GCI 2016 - 2017 của WEF.

Ở vị trí thứ 55 trong bảng xếp hạng, Việt Nam đã vượt lên Philippines đứng thứ 56. Khả năng cạnh tranh của Việt Nam chủ yếu dựa vào tăng quy mô thị trường. Xu hướng hợp tác quốc tế đã mở ra các cơ hội cho Việt Nam tăng xuất khẩu. Tuy nhiên cần có những cải tiến mạnh hơn ở hầu hết các trụ cột, nhất là các yêu cầu căn bản (đứng thứ 75) và giáo dục và đào tạo bậc cao (đứng thứ 84), khi việc thiếu lao động có trình độ học vấn đang được coi là trở ngại cho hoạt động kinh doanh. Việt Nam cũng có thể tăng khả năng cạnh tranh đáng kể bằng cách thúc đẩy mạnh mẽ yếu tố đổi mới và sự tinh thông trong kinh doanh.

Chỉ số cạnh tranh của Việt Nam trong GCI 2017-2018

	Xếp hạng	Điểm số
Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI)	55	4,4
A: Các yêu cầu căn bản	75	4,5
Trụ cột 1: Thể chế	79	3,8
Trụ cột 2: Cơ sở hạ tầng	79	3,9
Trụ cột 3: Môi trường kinh tế vĩ mô	77	4,6
Trụ cột 4: Sức khỏe và giáo dục phổ thông	67	5,8
B: Tăng cường hiệu quả	62	4,2
Trụ cột 5: Giáo dục và đào tạo bậc cao	84	4,1
Trụ cột 6: Hiệu quả thị trường hàng hóa	91	4,1
Trụ cột 7: Thị trường lao động	57	4,3
Trụ cột 8: Phát triển thị trường tài chính	71	4,0
Trụ cột 9: Mức độ sẵn sàng về công nghệ	79	4,0
Trụ cột 10: Quy mô thị trường	31	4,9
C: Các yếu tố đổi mới và sự tinh thông	84	3,5
Trụ cột 11: Mức độ tinh thông trong kinh doanh	100	3,7
Trụ cột 12: Đổi mới	71	3,3

CHƯƠNG I

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Tăng trưởng GDP bình quân đầu người là mục tiêu phát triển đi tới thịnh vượng và nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi nền kinh tế. Yếu tố cấu thành tới tăng GDP bình quân đầu người gồm tăng việc làm và tăng năng suất lao động.

Tăng GDP bình quân đầu người theo hướng tăng việc làm liên quan tới sử dụng lao động để tăng tỷ lệ lao động có việc làm trong lực lượng lao động. Tăng việc làm phụ thuộc vào tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động và khả năng giảm tỷ lệ thất nghiệp bằng cách gia tăng công việc.

Tăng năng suất lao động là hướng có tiềm năng ít bị giới hạn, đạt được bằng cách không ngừng loại bỏ các rào cản để phát huy khả năng sáng tạo vô hạn của con người.

Nâng cao năng suất lao động là yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế của quốc gia. Trong những điều kiện hạn chế các yếu tố đầu vào là lao động và vốn, tăng năng suất lao động là con đường duy nhất để tăng trưởng kinh tế bền vững về dài hạn.

1.1 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NỀN KINH TẾ

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2017 theo giá hiện hành ước tính đạt 92,1 triệu đồng/lao động, tương đương 4.118 USD/lao động.

Tính theo giá so sánh năm 2010, NSLĐ toàn nền kinh tế năm 2017 tăng 6,05% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2011-2017 tăng 4,72%/năm. Tăng NSLĐ của năm 2017 cao hơn mục tiêu tăng NSLĐ bình quân hằng năm đưa ra trong Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Giai đoạn 2016-2020: tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hằng năm cao hơn 5,5%”.

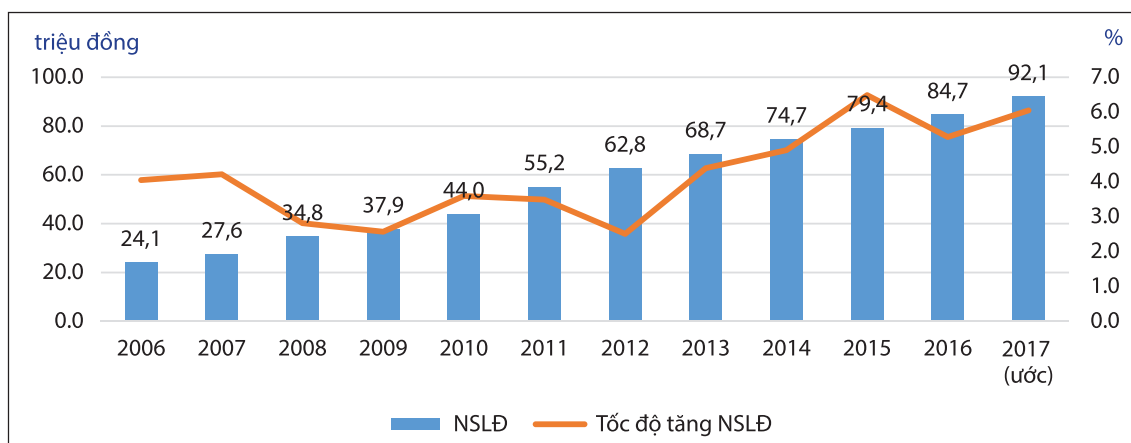
Bảng 2: NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam 2006-2017

	NSLĐ (triệu đồng/người theo giá thực tế)	NSLĐ (triệu đồng/người theo giá so sánh 2010)	Tốc độ tăng NSLĐ (%)
2006	24,14	38,64	4,05
2007	27,58	40,27	4,22
2008	34,78	41,41	2,81
2009	37,89	42,47	2,57
2010	43,99	43,99	3,59
2011	55,21	45,53	3,49
2012	62,78	46,67	2,51
2013	68,65	48,72	4,39
2014	74,66	51,11	4,91
2015	79,35	54,31	6,49
2016	84,66	57,30	5,29
2017	92,10	60,77	6,05
Bình quân 2006 - 2010			3,45
Bình quân 2011 - 2015			4,35
Bình quân 2011 - 2017			4,72
Bình quân 2016 - 2017			5,66

Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê.

Ghi chú: NSLĐ = GDP/ số lao động đang làm việc. Số liệu của năm 2017 là số liệu ước tính.

Giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng NSLĐ bình quân 3,45%/năm, giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng 4,35%/năm và giai đoạn 2011-2017, tốc độ tăng NSLĐ bình quân là 4,72%/năm. Xét riêng năm 2016-2017, tốc độ tăng bình quân đạt 5,66%/năm.



Ghi chú: NSLĐ tính theo giá thực tế, tốc độ tăng NSLĐ tính dựa trên giá so sánh 2010.

Hình 4: NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam 2006 - 2017

GDP giai đoạn 2011- 2015 tăng bình quân 5,91%/năm, trong đó do tăng lao động 0,92% (chiếm 15,5%), do tăng NSLĐ 4,99% (đóng góp 84,5% vào tăng GDP). Năm 2016- 2017, với tốc độ tăng GDP bình quân 6,51%/ năm, đóng góp do tăng lao động 0,42% (đóng góp 6,5%), do tăng NSLĐ 6,09% (đóng góp do tăng NSLĐ lên tới 93,5%). Số liệu này cho thấy tăng NSLĐ ngày càng có vai trò lớn hơn trong tăng GDP của Việt Nam.

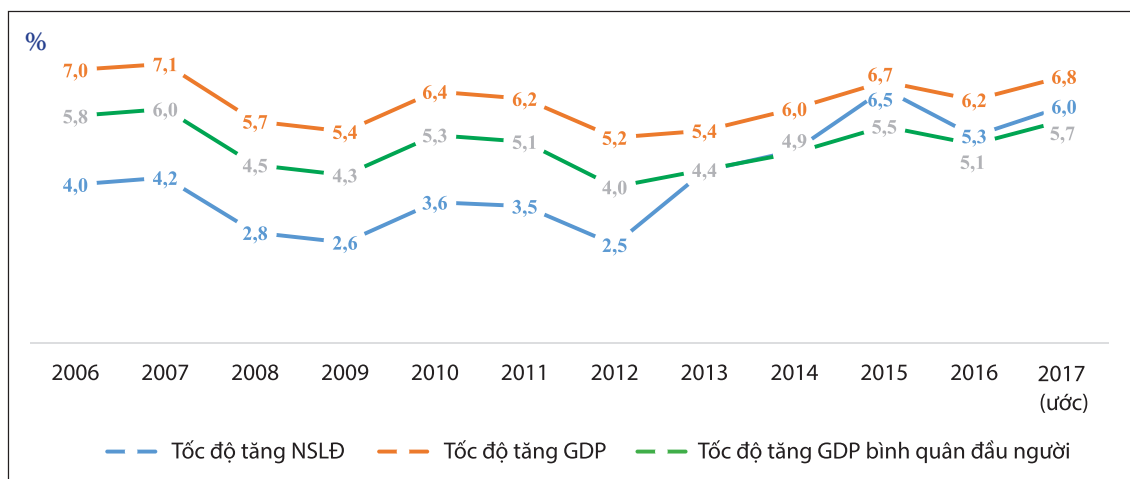


Hình 5: Tốc độ tăng GDP do tăng lao động và NSLĐ 2011-2015



Hình 6: Tốc độ tăng GDP do tăng lao động và NSLĐ 2016 - 2017

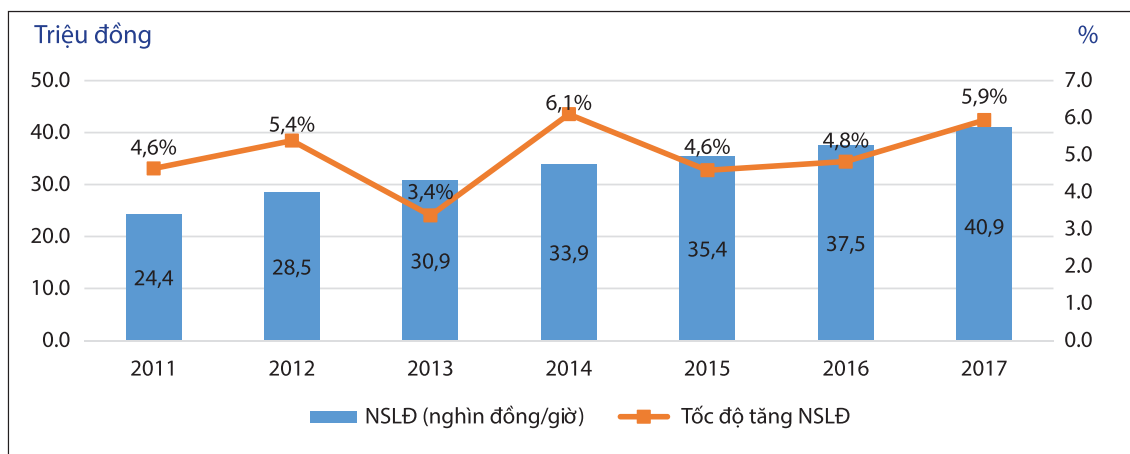
Hình 7 dưới đây cho thấy, tốc độ tăng NSLĐ có cùng xu hướng với tốc độ tăng GDP và tốc độ tăng GDP bình quân đầu người. Trong đó, tăng NSLĐ là động lực chính tác động tới tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống của người dân thông qua chỉ tiêu tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người.



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu thống kê.

Hình 7: Tốc độ tăng NSLĐ, GDP và GDP bình quân đầu người 2006-2017

Năm 2017, NSLĐ tính theo giờ công bình quân đạt 41 nghìn đồng một giờ, tốc độ tăng bình quân 5%/năm giai đoạn 2011-2017, cao hơn tốc độ tăng NSLĐ tính theo người.



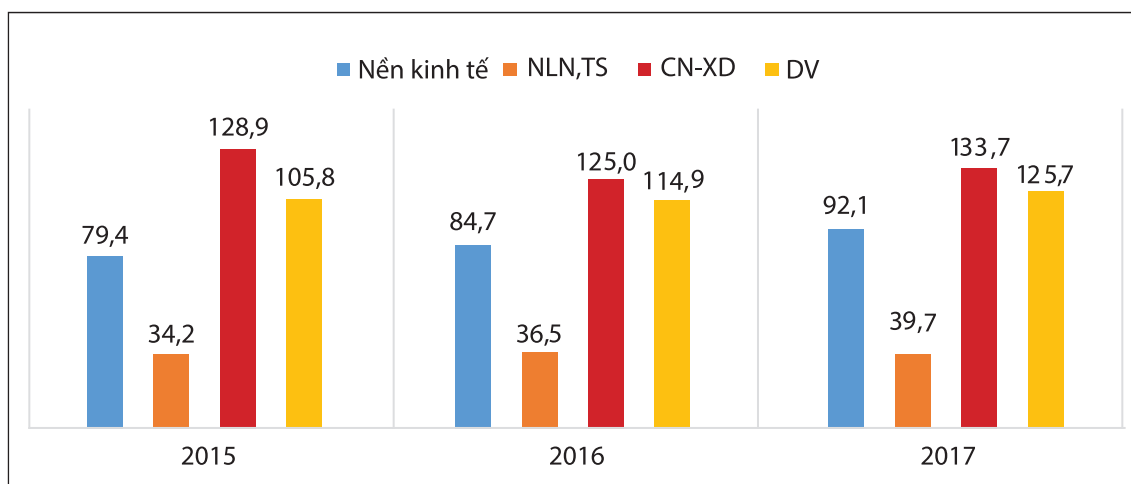
Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu thống kê.

Hình 8: NSLĐ của Việt Nam và tốc độ tăng NSLĐ 2011 - 2017

1.2 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CÁC KHU VỰC KINH TẾ

Theo khu vực kinh tế, năm 2017, NSLĐ của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt thấp nhất với 39,7 triệu đồng/lao động; khu vực công nghiệp và

xây dựng đạt cao nhất với 133,7 triệu đồng/lao động; khu vực dịch vụ đạt 125,7 triệu đồng/lao động.

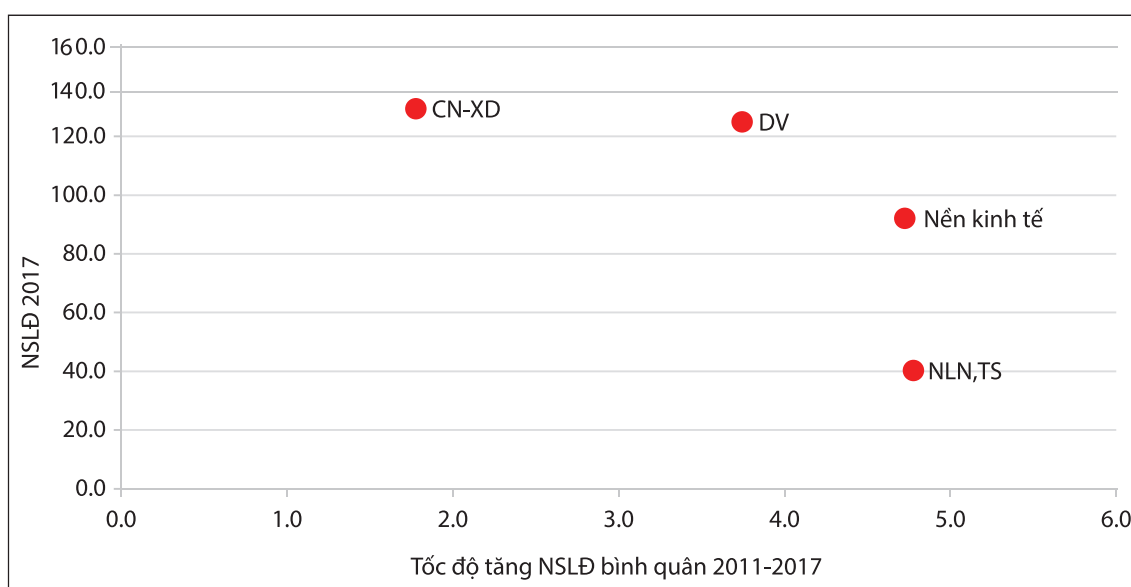


Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu thống kê. Đơn vị: Triệu đồng/người.

Hình 9: Năng suất lao động của các khu vực kinh tế

Năm 2017, NSLĐ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,5%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,2% và khu vực dịch vụ tăng 6,2%.

Chung giai đoạn 2011-2017, NSLĐ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 4,8%/năm, NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,8%/năm và NSLĐ khu vực dịch vụ tăng 3,7%/năm.



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu thống kê.

Hình 10: Mức NSLĐ 2017 và tốc độ tăng NSLĐ bình quân 2011 - 2017

1.3 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM SO VỚI MỘT SỐ NƯỚC

Bảng 3 cho thấy số liệu về NSLĐ của Việt Nam và một số nước Châu Á. Mặc dù sau 17 năm, từ năm 2000 đến 2017, NSLĐ của Việt Nam đã tăng gấp ba và khoảng cách với các nước đã được thu hẹp dần nhưng NSLĐ của Việt Nam vẫn thấp hơn nhiều nước. So với nước có mức năng suất dẫn đầu Châu Á là Singapore, khoảng cách về năng suất giữa Singapore và Việt Nam đã giảm đáng kể, từ mức cao gấp 21 lần vào năm 1990 thì khoảng cách hiện tại là 12 lần.

Từ năm 2000 đến năm 2016, sự thay đổi mức năng suất rõ rệt hơn ở các nước Trung Quốc - tăng 9,5 lần, Myanmar - tăng 6 lần, Việt Nam - tăng 3,2 lần. Các nước Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines có sự gia tăng NSLĐ nhưng chậm hơn. Các nước phát triển như Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đang có xu hướng giảm dần tốc độ tăng NSLĐ, là cơ hội cho các nước đang phát triển thu hẹp dần khoảng cách. Tuy nhiên, vị thế về năng suất hầu như không thay đổi giữa các nước Châu Á, ngoại trừ Trung Quốc.

Bảng 3: So sánh NSLĐ của Việt Nam với một số nước Châu Á

Năm 1990			Năm 2000			Năm 2010			Năm 2016			
Quốc gia	NSLĐ (1000 USD)	So với Việt Nam (VN = 1)	Quốc gia	NSLĐ (1000 USD)	So với Việt Nam (VN = 1)	Quốc gia	NSLĐ (1000 USD)	So với Việt Nam (VN = 1)	Quốc gia	NSLĐ (1000 USD)	So với Việt Nam (VN = 1)	Mức năng suất 2016 so với 2000
Singapore	71,6	21,0	Singapore	105,6	18,9	Singapore	127,6	15,2	Singapore	132,8	12,1	1,9
Nhật Bản	60,0	17,6	Nhật Bản	66,1	11,8	Đài Loan	92,4	11,0	Đài Loan	99,2	9,0	2,3
Đài Loan	43,5	12,8	Đài Loan	69,5	12,5	Nhật Bản	72,6	8,7	Nhật Bản	74,2	6,7	1,2
Malaysia	30,2	8,9	Hàn Quốc	49,1	8,8	Hàn Quốc	67,1	8,0	Hàn Quốc	72,7	6,6	2,4
Hàn Quốc	30,1	8,8	Malaysia	43,3	7,8	Malaysia	53,0	6,3	Malaysia	59,1	5,4	2,0
Thái Lan	12,8	3,7	Thái Lan	19,6	3,5	Thái Lan	25,3	3,0	Thái Lan	29,9	2,7	2,3
Indonesia	11,4	3,3	Indonesia	14,5	2,6	Indonesia	20,1	2,4	Indonesia	25,7	2,3	2,3
Philippines	11,7	3,4	Philippines	12,6	2,3	Trung Quốc	17,6	2,1	Trung Quốc	26,8	2,4	9,5
Việt Nam	3,4	1,0	Trung Quốc	6,9	1,2	Philippines	15,3	1,8	Philippines	19,4	1,8	1,7
Trung Quốc	2,8	0,8	Việt Nam	5,6	1,0	Việt Nam	8,4	1,0	Việt Nam	11,0	1,0	3,2
Cambodia	2,1	0,6	Myanmar	2,6	0,5	Myanmar	6,8	0,8	Myanmar	9,7	0,6	3,0
Myanmar	1,6	0,5	Cambodia	3,0	0,5	Cambodia	4,5	0,5	Cambodia	6,2	0,9	6,0

NSLĐ tính bằng GDP theo sức mua tương đương ở giá cố định năm 2011 /số lao động

Nguồn: Total Economy Database, The Conference Board.

Xét về tốc độ tăng năng suất, từ 1990 đến 2015, Trung Quốc là nước có tốc độ tăng năng suất ngoạn mục trong liên tục 3 thập kỷ. Myanmar cũng là nước có tốc độ tăng năng suất khá cao, tốc độ tăng chỉ đứng sau Trung Quốc. Việt Nam, mặc dù tốc độ tăng NSLĐ chỉ giao động từ 3,6 đến 4,7% trong giai đoạn từ 1996 đến nay, nhưng cũng là mức tăng khá ở Châu Á. Tuy nhiên từ 2006, Cambodia đã tăng tốc, vượt qua Việt Nam về tốc độ tăng năng suất.

Bảng 4: Tốc độ tăng NSLĐ 1990 - 1995, 1995-2000, 2000-2005 và 2005-2015 của một số nước Châu Á

1991 - 1995		1996-2000		2001-2005		2006-2010		2011-2016	
Trung Quốc	11,2	Trung Quốc	7,3	Myanmar	10,9	Trung Quốc	10,8	Trung Quốc	7,2
Thái Lan	8,6	Myanmar	5,7	Trung Quốc	9,0	Myanmar	9,5	Myanmar	6,0
Indonesia	6,7	Việt Nam	4,7	Việt Nam	4,7	Cambodia	4,7	Cambodia	5,5
Malaysia	6,6	Hàn Quốc	4,7	Indonesia	3,8	Việt Nam	3,6	Việt Nam	4,7
Đài Loan	5,4	Đài Loan	4,2	Cambodia	3,6	Hàn Quốc	3,3	Indonesia	4,1
Việt Nam	5,3	Singapore	3,7	Singapore	3,4	Đài Loan	3,2	Philippines	4,1
Hàn Quốc	5,3	Cambodia	3,6	Malaysia	3,1	Indonesia	2,8	Thái Lan	3,1
Singapore	4,4	Philippines	2,0	Hàn Quốc	3,1	Philippines	2,8	Malaysia	1,8
Cambodia	3,9	Nhật Bản	1,3	Thái Lan	3,0	Thái Lan	2,2	Hàn Quốc	1,3
Myanmar	3,3	Malaysia	0,9	Đài Loan	2,7	Malaysia	1,0	Đài Loan	1,2
Nhật Bản	0,6	Thái Lan	0,5	Nhật Bản	1,2	Singapore	0,7	Singapore	0,7
Philippines	-0,5	Indonesia	-1,3	Philippines	1,2	Nhật Bản	0,7	Nhật Bản	0,3

Nguồn: Total Economy Database, The Conference Board.

Đo NSLĐ theo giờ công cho thấy hiệu quả sử dụng đầu vào lao động kết hợp với các yếu tố khác trong quá trình sản xuất. So sánh NSLĐ theo giờ công của Việt Nam với một số nước Châu Á cho thấy khoảng cách còn khá xa, thậm chí khoảng cách khác biệt nhiều hơn so với năng suất lao động tính theo người.

Bảng 5: Năng suất lao động tính theo giờ lao động

(GDP theo giá cố định trên giờ, tính theo PPP 2011)

Năm 1990			Năm 2000			Năm 2010			Năm 2016		
Singapore	31,6	22,6	Singapore	44	18,3	Singapore	54,9	15,7	Singapore	58,8	12,5
Nhật Bản	29,5	21,1	Nhật Bản	36,3	15,1	Đài Loan	43,9	12,5	Đài Loan	47,5	10,1
Đài Loan	18,9	13,5	Đài Loan	31,1	13,0	Nhật Bản	41,9	12,0	Nhật Bản	42,9	9,1
Malaysia	13,5	9,6	Hàn Quốc	19,5	8,1	Hàn Quốc	30,7	8,8	Hàn Quốc	33,6	7,1
Hàn Quốc	11,3	8,1	Malaysia	18,5	7,7	Malaysia	23	6,6	Malaysia	26,2	5,6
Indonesia	5,9	4,2	Thái Lan	8,3	3,5	Thái Lan	10,9	3,1	Thái Lan	13,1	2,8
Thái Lan	5,5	3,9	Indonesia	7,4	3,1	Indonesia	9,8	2,8	Indonesia	12,4	2,6
Philippines	5,4	3,9	Philippines	5,9	2,5	Philippines	7,3	2,1	Philippines	9,2	2,0
Việt Nam	1,4	1,0	Việt Nam	2,4	1,0	Việt Nam	3,5	1,0	Việt Nam	4,7	1,0
Cambodia	1,0	0,7	Cambodia	1,2	0,5	Cambodia	1,8	0,5	Cambodia	2,4	0,5

Nguồn: Total Economy Database, The Conference Board.

CHƯƠNG II

NĂNG SUẤT YẾU TỐ TỔNG HỢP (TFP)

Chỉ tiêu TFP được sử dụng để phân tích đầy đủ hơn về các yếu tố tác động tới tăng trưởng và cho thấy rõ hơn hiệu quả tổng hợp của nền kinh tế.

Tăng TFP gắn liền với áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ, cải tiến phương thức quản lý và nâng cao kỹ năng, trình độ tay nghề của người lao động... Tăng vốn và lao động có thể mang lại tăng trưởng kinh tế ngắn hạn, phù hợp với giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa. Tăng TFP mới là nguồn gốc tăng trưởng dài hạn, hướng vào chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững.

Tăng trưởng kinh tế có được do sự gia tăng của lao động, vốn và phần còn lại dựa trên gia tăng năng suất yếu tố tổng hợp (TFP). Trong đó, các yếu tố làm gia tăng TFP là phân bổ và sử dụng đúng các nguồn lực, môi trường kinh doanh công bằng, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển giáo dục, cơ sở hạ tầng... - những yếu tố phản ánh chất lượng của tăng trưởng.

2.1 TỐC ĐỘ TĂNG TFP CỦA VIỆT NAM VÀ ĐÓNG GÓP CỦA TĂNG TFP VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2017, GDP ước tính tăng 6,81%, vốn tăng 7,7%, lao động tăng 0,75%, ước tính tốc độ tăng TFP 2,63%, đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP khoảng 39,5%. Chung giai đoạn từ 2011-2017, tăng TFP là 1,95%, đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP khoảng 32,2%.

Xu hướng cho thấy, tăng trưởng kinh tế đang dần dựa trên tăng chất lượng, thay vì chủ yếu do tăng số lượng đầu vào như giai đoạn trước đó.

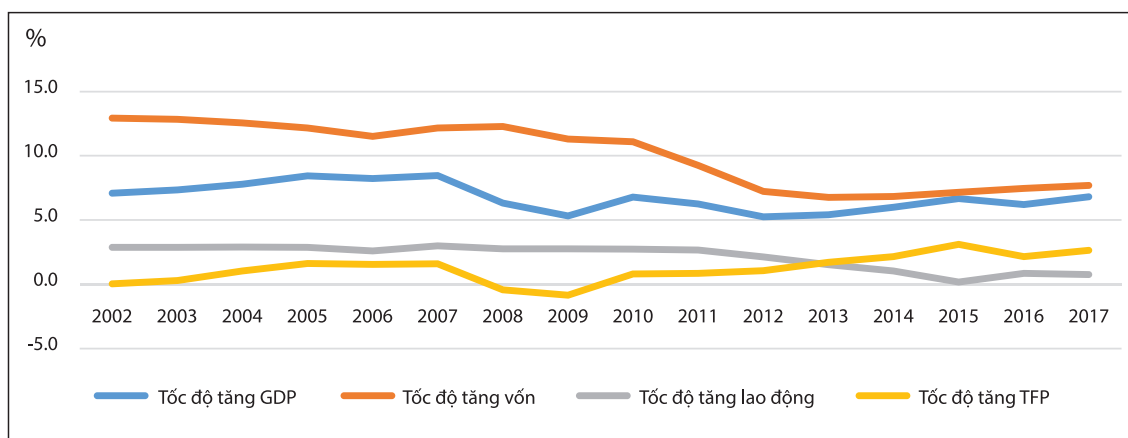
Tính riêng năm 2016-2017, TFP ước tính tăng 2,40%, đóng góp khoảng 37,5% vào tăng trưởng kinh tế, cơ bản đạt được mục tiêu đề ra trong Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế “Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 30-35%”.

Bảng 6: Tốc độ tăng GDP, vốn, lao động, TFP và đóng góp của các yếu tố vào tăng GDP của Việt Nam (2011-2017)

	Tốc độ tăng GDP (%)	Tốc độ tăng vốn (%)	Tốc độ tăng lao động (%)	Tốc độ tăng TFP (%)	Đóng góp của các yếu tố vào tăng GDP (%)		
					Tăng vốn	Tăng lao động	Tăng TFP
2011	6,24	9,26	2,66	0,85	60,6	25,4	14,0
2012	5,25	7,24	2,13	1,06	54,7	24,7	20,7
2013	5,42	6,77	1,53	1,71	50,9	16,9	32,2
2014	5,98	6,84	1,03	2,15	54,2	9,2	36,6
2015	6,68	7,15	0,18	3,10	51,3	1,5	47,3
2016	6,21	7,45	0,84	2,16	57,3	7,3	35,5
2017	6,81	7,70	0,75	2,63	54,7	5,8	39,5
BQ 2011 - 2015	5,91	7,45	1,50	1,78	54,3	15,5	30,1
BQ 2011 - 2016	5,96	7,44	1,39	1,84	54,8	14,2	31,0
BQ 2011 - 2017	6,08	7,48	1,30	1,95	54,8	13,0	32,2
BQ 2016 - 2017	6,51	7,58	0,80	2,40	56,0	6,5	37,5

Nguồn: Tính toán của Viện Năng suất Việt Nam dựa trên số liệu thống kê.

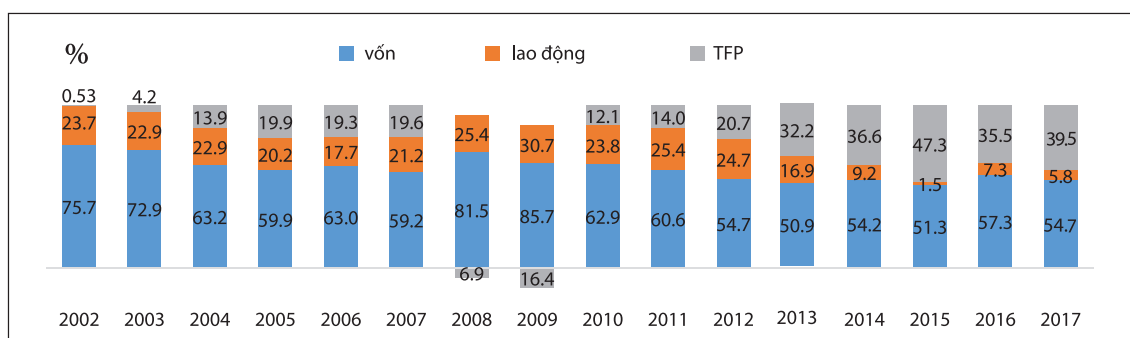
Xét giai đoạn dài hơn, khoảng 15 năm trở lại đây (Hình 11) cho thấy tốc độ tăng vốn và lao động đang chậm dần, trong khi đó TFP có tốc độ tăng nhanh hơn. Tổng thể cho thấy, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang dựa nhiều vào tăng chất lượng, thay vì tăng về số lượng của vốn và lao động.



Nguồn: Tính toán của Viện Năng suất Việt Nam.

Hình 11: Tốc độ tăng của GDP, vốn cố định, lao động và TFP từ 2002 - 2017

Sau giai đoạn tăng vốn nhanh từ 2002-2010 với tốc độ tăng bình quân 12%/năm từ năm 2011, tốc độ tăng vốn đã chậm lại, bình quân tăng khoảng 7,4%/năm. Lao động cũng tăng chậm dần. GDP đạt được tốc độ tăng trưởng cao từ 2002-2007 với tốc độ tăng bình quân khoảng 8%/năm và chậm lại kể từ 2008, sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tiếp tục đến 2011 do ảnh hưởng của biến động thị trường bất động sản trong nước. Từ 2013, tốc độ tăng GDP có xu hướng tăng nhanh trở lại. Năm 2017, GDP tăng 6,81% so với năm 2016, cao hơn mức tăng của năm 2016 và đạt được mục tiêu đề ra, cũng là mức tăng trưởng thành công trong điều kiện khó khăn do ảnh hưởng của những biến động kinh tế thế giới. Xu hướng tăng lên của TFP là một trong các yếu tố đóng góp vào sự tăng trưởng chung và ổn định của GDP.



Nguồn: Tính toán của Viện Năng suất Việt nam.

Hình 12: Đóng góp của tăng các yếu tố vốn, lao động và TFP vào tăng GDP từ 2002 - 2017

Trong giai đoạn 2002-2010, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế tương đối thấp, mặc dù GDP vẫn có tốc độ tăng cao. Đặc biệt, 2008-2009, tăng trưởng kinh tế hoàn toàn dựa trên tăng đầu vào là vốn và lao động mà không có sự đóng góp của tăng TFP. Từ 2010, khi tốc độ tăng vốn và lao động chậm lại thì tăng TFP càng có vai trò lớn hơn trong tăng trưởng kinh tế.

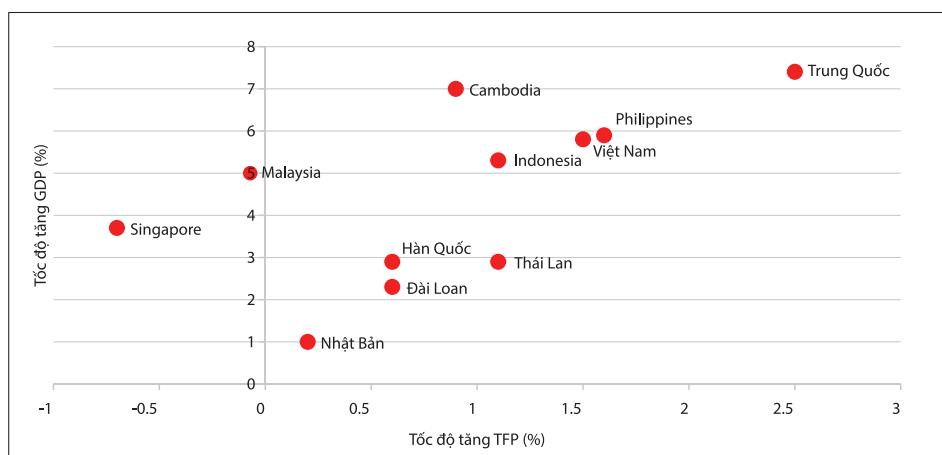
Tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế đang dần cao lên trong giai đoạn vừa qua cho thấy yếu tố đầu vào là vốn và lao động đang được sử dụng hiệu quả hơn trong việc tạo ra kết quả đầu ra. Đây là sự chuyển biến tích cực của nền kinh tế theo hướng tập trung vào chất lượng tăng trưởng như nâng cao chất lượng lao động, chất lượng về vốn, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ và tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao hơn.

2.2 TĂNG TFP CỦA VIỆT NAM SO VỚI MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á

Tốc độ tăng trưởng của các nước phát triển đã chậm lại, như Nhật Bản bình quân tăng GDP 1%/năm giai đoạn 2011-2016, Đài Loan 2,3% và Hàn Quốc 2,9%/năm. Thái Lan cũng có tốc độ tăng trưởng chậm trong giai đoạn này. Malaysia, Indonesia, Cambodia, Việt Nam, Philippines và Trung Quốc vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao.

Singapore và Malaysia giảm TFP trong giai đoạn này, các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan có tốc độ tăng TFP chậm. Việt Nam, Philippines và Trung Quốc là những nước tốc độ tăng GDP cao đồng thời TFP tăng nhanh. Tốc độ tăng TFP cao cho thấy khoa học kỹ thuật, công nghệ, kỹ năng, trình độ lao động, trình độ quản lý được cải thiện rõ nét.

Giai đoạn này, Việt Nam được ghi nhận là nước tăng trưởng GDP bình quân đầu người cao nhờ tham gia nhanh vào chuỗi giá trị toàn cầu, thực hiện tốt Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020. Chiến lược tập trung vào cải cách cơ cấu kinh tế, phát triển bền vững, đảm bảo môi trường, công bằng xã hội và ổn định kinh tế vĩ mô, hướng vào ba nội dung quan trọng: Phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa và đổi mới; Cải thiện thể chế, chính sách theo định hướng thị trường và Phát triển cơ sở hạ tầng. Bằng việc ưu tiên cho các nội dung phát triển này, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng nhanh của TFP.

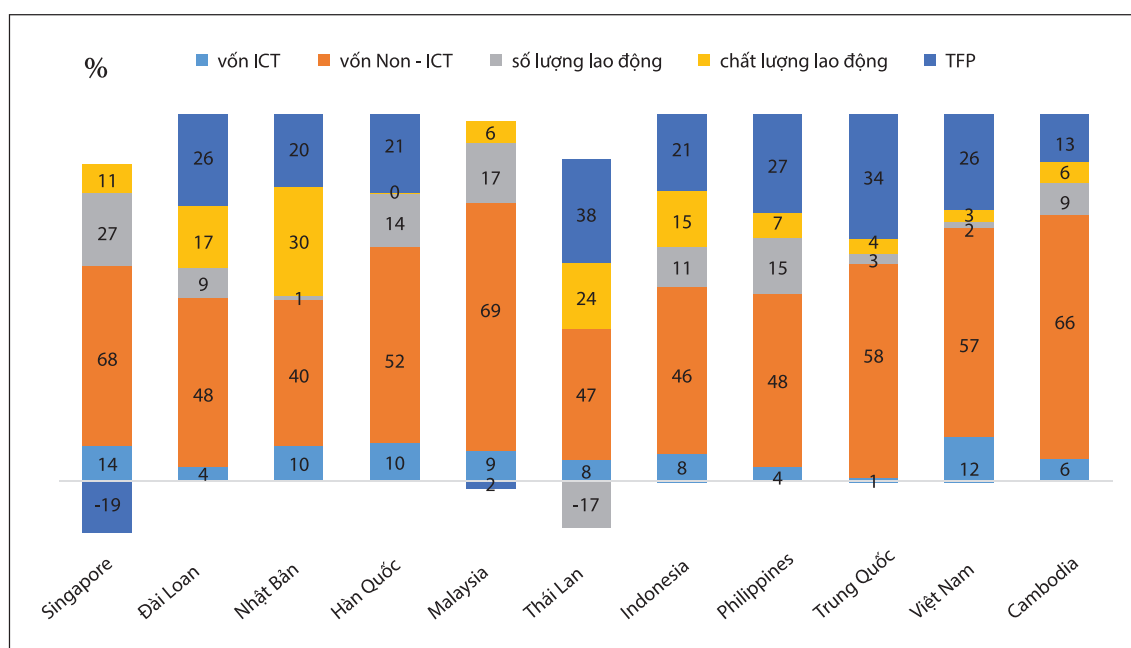


Nguồn: Total Economy Database, The Conference Board.

Hình 13: Tốc độ tăng GDP và tăng TFP của Việt Nam và một số nước Châu Á bình quân giai đoạn 2011-2016

Đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP của Việt Nam khoảng 31% ⁽¹⁾ trong của giai đoạn 2011-2016 là mức tương đối cao so với các nước Châu Á. Tuy nhiên, đóng góp về tăng chất lượng lao động của Việt Nam lại khá thấp so với các nước.

Ở hầu hết các nước, tăng vốn đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Malaysia, Singapore, Cambodia là những nước có đóng góp của vốn vào tăng GDP cao nhất. Trong đó, tăng vốn công nghệ thông tin và truyền thông (vốn ICT) có tỷ trọng đóng góp khá cao vào tăng GDP của Singapore.



Nguồn: Total Economy Database, The Conference Board.

Hình 14: So sánh đóng góp của tăng các yếu tố, lao động, tăng TFP vào tăng GDP của một số nước Châu Á giai đoạn 2011-2016

Trong giai đoạn 2011-2016, Việt Nam có sự nổi bật về gia tăng vốn công nghệ thông tin và truyền thông, với tốc độ tăng hơn bình quân hơn 19%/năm. Việt Nam cũng như hầu hết các nước, lao động đang có xu hướng tăng chậm, thậm chí một số nước hầu như không tăng, tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào tăng vốn và tăng TFP.

Chất lượng lao động là một yếu tố cần xem xét. Gia tăng chất lượng lao động đóng góp một phần trong tăng GDP, điển hình như Nhật Bản, đóng góp của gia tăng chất lượng lao động lên tới 30% vào tăng GDP.

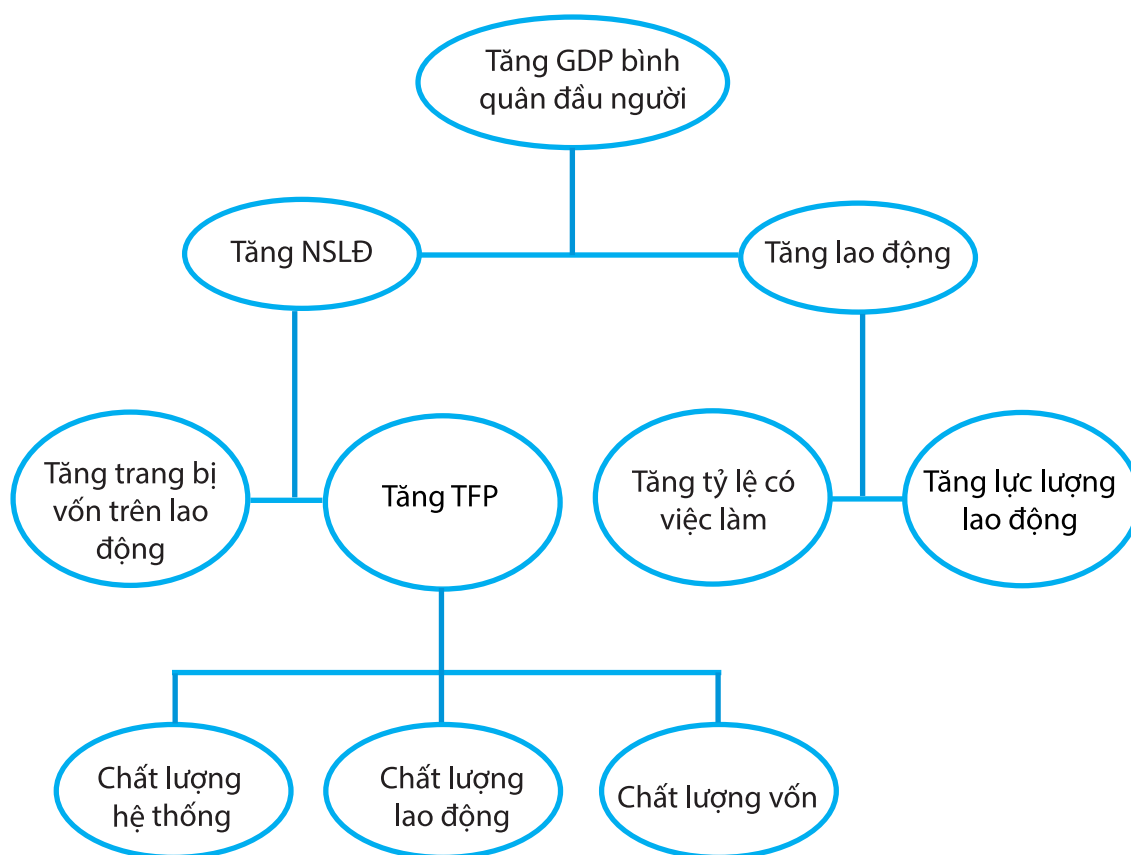
⁽¹⁾ Trong tăng TFP này không bao gồm tăng chất lượng lao động

**Bảng 7: Tốc độ tăng Vốn, Lao động và TFP của Việt Nam
và một số nước Châu Á 2011 - 2016**

	Vốn ICT	Vốn Non-ICT	Số lao động	Chất lượng lao động	TFP
Singapore	11,5	5,0	2,3	0,9	-0,7
Đài Loan	3,4	2,3	0,4	0,8	0,6
Nhật Bản	1,3	1,0	0,0	0,5	0,2
Hàn Quốc	5,4	3,7	0,8	0,1	0,6
Malaysia	6,5	6,3	2,2	0,9	-0,1
Thái Lan	3,7	2,9	-1,0	1,4	1,1
Indonesia	10,1	5,2	1,1	1,6	1,1
Philippines	9,1	5,2	2,0	1,0	1,6
Trung Quốc	4,4	11,4	0,3	0,5	2,5
Việt Nam	19,2	6,2	0,3	0,5	1,5
Cambodia	13,4	9,0	1,3	0,8	0,9

Nguồn: Total Economy Database, The Conference Board.

Các yếu tố tăng năng suất và tăng trưởng kinh tế



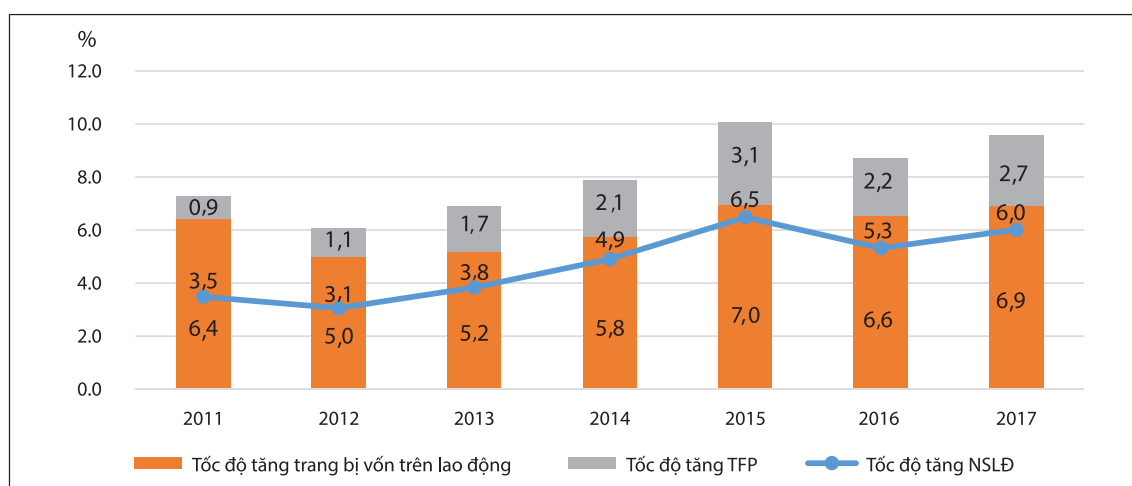
GDP bình quân đầu người có thể được tăng lên bằng cách tăng năng suất lao động hoặc tăng lao động. Tăng lao động có giới hạn nhất định dựa vào tốc độ tăng của lực lượng lao động và tỷ lệ lao động có việc làm thông qua tạo ra nhiều việc làm hơn trong xã hội.

Tăng năng suất lao động phụ thuộc vào tăng trang bị vốn trên lao động, tái cơ cấu kinh tế, tăng năng suất nội ngành hoặc tăng TFP. Tăng TFP là kết quả của việc sử dụng hiệu quả công nghệ tiên tiến, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng của lực lượng lao động, cải thiện chất lượng hệ thống (thể chế, môi trường kinh doanh, cơ sở hạ tầng, ...) cho phép tạo ra nhiều đầu ra hơn với một lượng đầu vào không đổi.

Năng suất có thể tăng lên do thay đổi cấu trúc kinh tế, phân bổ lại nguồn lực giữa các ngành và các thành phần kinh tế, khi lao động và các nguồn tài chính được chuyển dịch từ khu vực kém hiệu quả sang khu vực có hiệu quả cao hơn.

2.3 TĂNG TFP VÀ ĐÓNG GÓP CỦA TĂNG TFP VÀO TĂNG NSLĐ

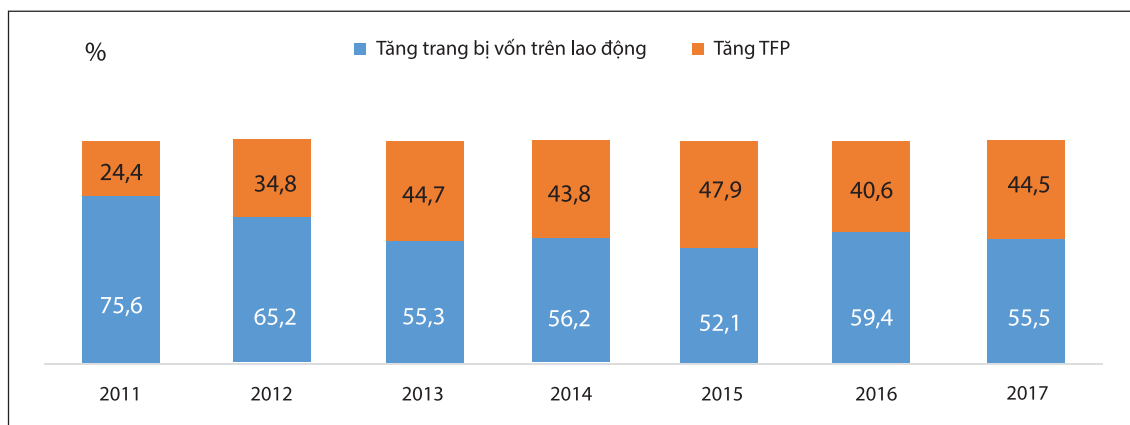
NSLĐ tăng lên tức là giá trị tạo ra của doanh nghiệp, ngành kinh tế hay của cả nền kinh tế tính trên một lao động cao hơn. NSLĐ tăng một phần do tăng trang bị vốn trên lao động và một phần do tăng TFP. Trong đó, tốc độ tăng trang bị vốn trên lao động bình quân giai đoạn 2011 - 2017 khoảng 6,1%, TFP mặc dù tăng chậm hơn nhưng đang tăng dần một cách ổn định với tốc độ tăng khoảng 2%/năm cho thấy sử dụng các nguồn lực đầu vào hiệu quả hơn.



Hình 15: Tốc độ tăng trang bị vốn trên lao động, tốc độ tăng TFP, tốc độ tăng NSLĐ 2011 - 2017

Đóng góp của tăng trang bị vốn trên lao động vào tăng NSLĐ vẫn chiếm tỷ trọng cao hơn so với đóng góp của tăng TFP vào tăng NSLĐ, nền kinh tế vẫn

đang tiếp tục thu hút vốn đầu tư phát triển sản xuất. Trang bị vốn trên lao động phụ thuộc nhiều vào đầu tư vốn, thông qua đó nâng cao hiệu quả làm việc của lao động và tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn. Đầu tư vốn tạo điều kiện cho người lao động trang bị thêm phương tiện, công cụ sản xuất đồng thời đưa thêm máy móc công nghệ mới nâng cao năng suất. Tăng cường trang bị vốn trên lao động đóng góp tới 60% vào tăng NSLĐ, đóng góp của tăng TFP vào tăng TFP vào tăng NSLĐ khoảng 40% trong giai đoạn này.



Hình 16: Đóng góp của tăng các yếu tố vào tăng NSLĐ 2011-2017

CHƯƠNG III

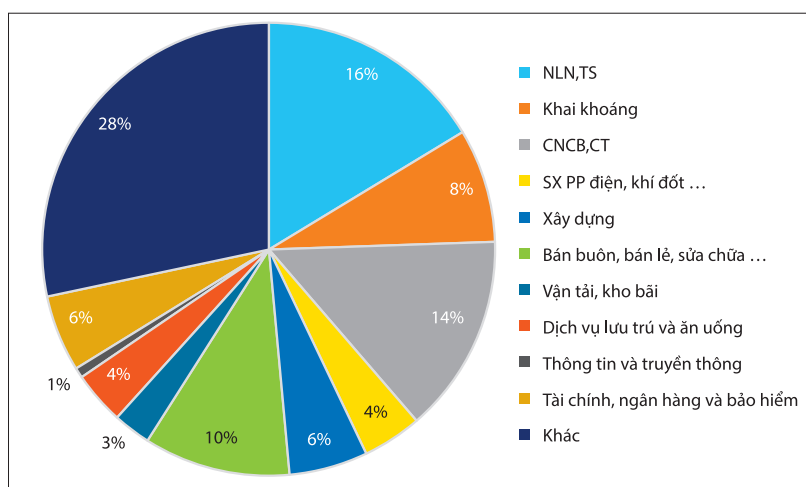
NĂNG SUẤT CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ

Năng suất lao động của một quốc gia là kết quả tổng hợp năng suất lao động của tất cả các ngành trong nền kinh tế quốc dân. Muốn tăng năng suất lao động của cả nền kinh tế thì một trong những giải pháp là thúc đẩy tăng năng suất ngành trong nền kinh tế. Để có được các giải pháp nâng cao năng suất, cần đánh giá đúng thực trạng năng suất, các yếu tố tác động và tập trung tháo gỡ những nút thắt đối với sự phát triển bền vững của từng ngành.

“Tùy theo tình hình thực tế của từng ngành, lĩnh vực và địa phương mà kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng theo chiều rộng và chiều sâu, trong đó lấy tăng trưởng theo chiều sâu là hướng chủ đạo. Chuyển dần từ tăng chủ yếu dựa vào đầu tư và xuất khẩu sang tăng trưởng dựa đồng thời vào cả đầu tư, xuất khẩu và thị trường trong nước. Chuyển dần từ dựa vào gia tăng số lượng các yếu tố đầu vào của sản xuất sang dựa vào tăng năng suất, chất lượng lao động, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Khai thác và phát huy tối đa nội lực kết hợp với thu hút và sử dụng hiệu quả ngoại lực.” - Nghị quyết 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

3.1 ĐÓNG GÓP KINH TẾ CỦA CÁC NGÀNH

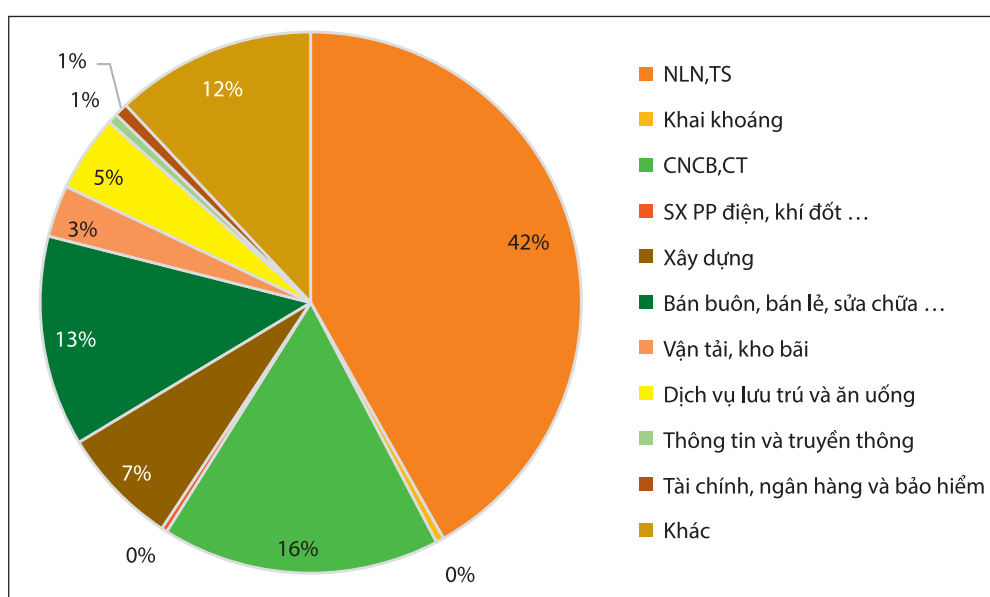
Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành dịch vụ bán buôn, bán lẻ, sửa chữa là những ngành đóng góp lớn vào GDP của đất nước. Cải thiện năng suất trong những ngành này sẽ có tác động đáng kể tới năng suất chung.



Ghi chú: các ngành khác bao gồm: Cung cấp nước, xử lý nước thải, rác thải; Kinh doanh bất động sản, Chuyên môn khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc; Giáo dục và đào tạo; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí; Hoạt động dịch vụ khác; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình.

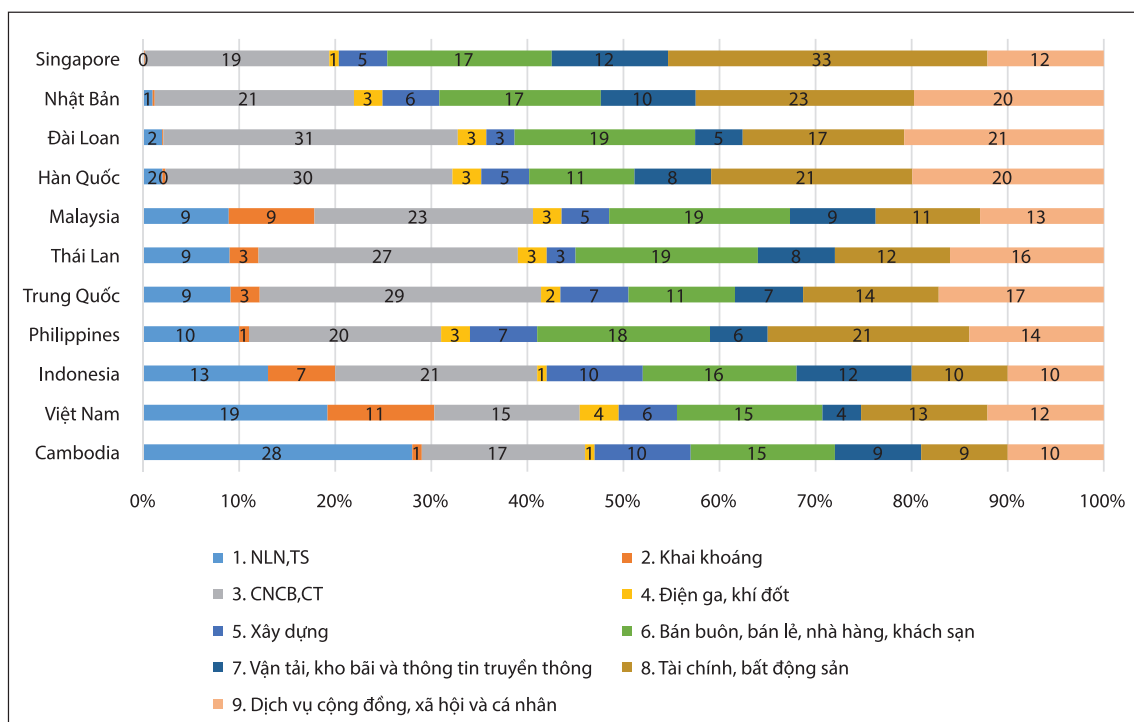
Hình 16: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế (2016)

Ba ngành đóng góp cao vào GDP là những ngành chiếm tỷ trọng lao động cao, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn có tỷ trọng lao động rất cao chiếm 42%. Dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ diễn ra chậm. Những ngành năng suất lao động cao như ngành thông tin truyền thông có tỷ trọng đóng góp vào GDP thấp và tỷ trọng lao động thấp.



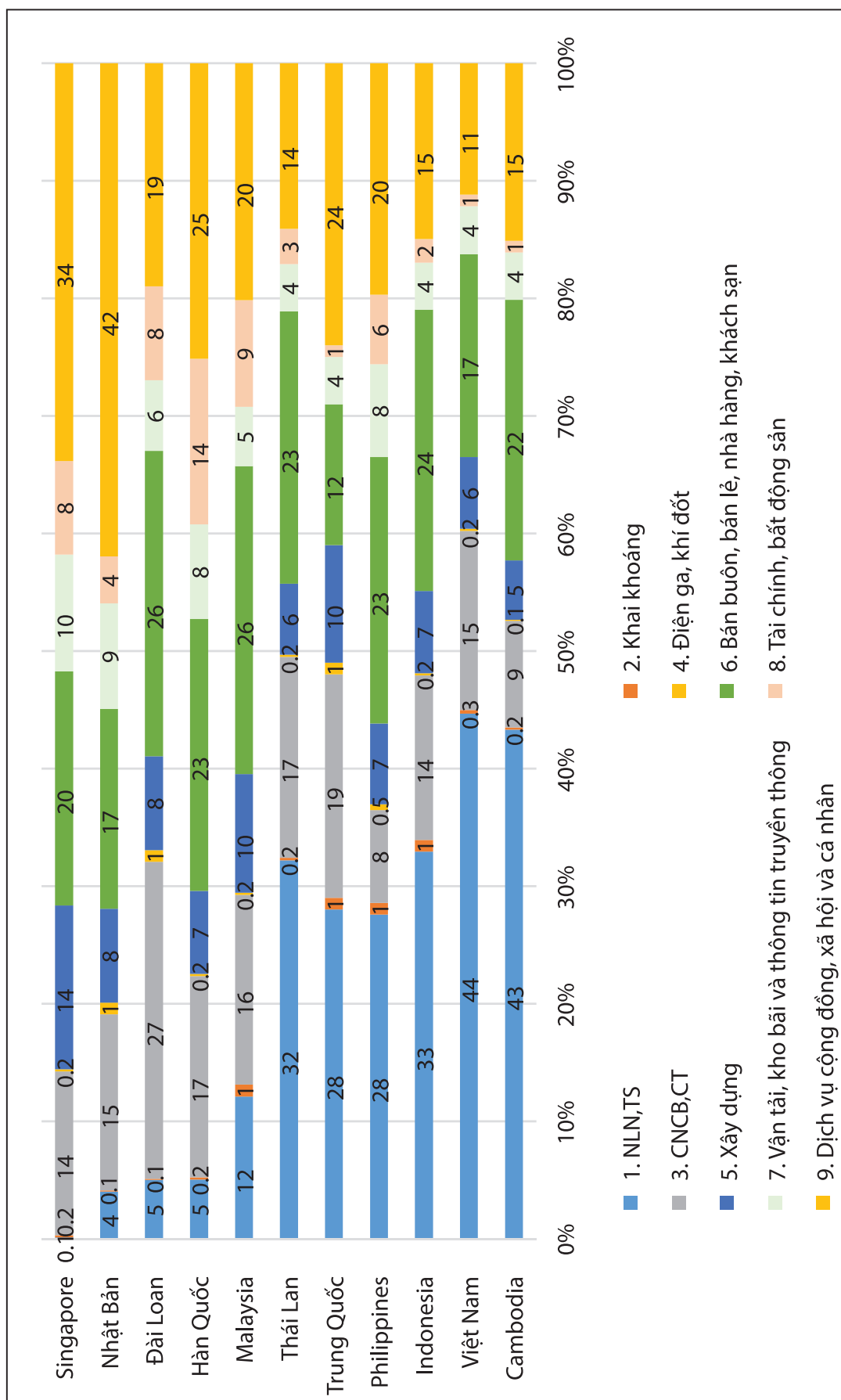
Hình 17: Cơ cấu lao động (2016)

Trong cơ cấu GDP, tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam khá cao so với các nước. Đối với các nước phát triển tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 1-2% như Nhật Bản, Hàn Quốc, hoặc Đài Loan, Singapore. Các nước đang phát triển như Malaysia, Thái Lan, Indonesia, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng thấp hơn Việt Nam. Tỷ trọng ngành khai khoáng trong GDP của Việt Nam cũng cao hơn so với các nước Châu Á được so sánh, ngược lại, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP của Việt Nam lại thấp hơn. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam chỉ chiếm khoảng trên 14% trong GDP, trong khi của các nước Châu Á được so sánh vào khoảng 20-30%. Nhật Bản và Singapore có tỷ trọng GDP ở khu vực dịch vụ chiếm khá cao, đặc biệt ở Nhật Bản, khu vực dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân chiếm tỷ trọng rất lớn, lao động trong lĩnh vực này cũng chiếm một tỷ trọng khá cao.



Nguồn: Số liệu của APO

Hình 18: Cơ cấu các ngành kinh tế theo GDP của Việt Nam và một số nước Châu Á (2015)



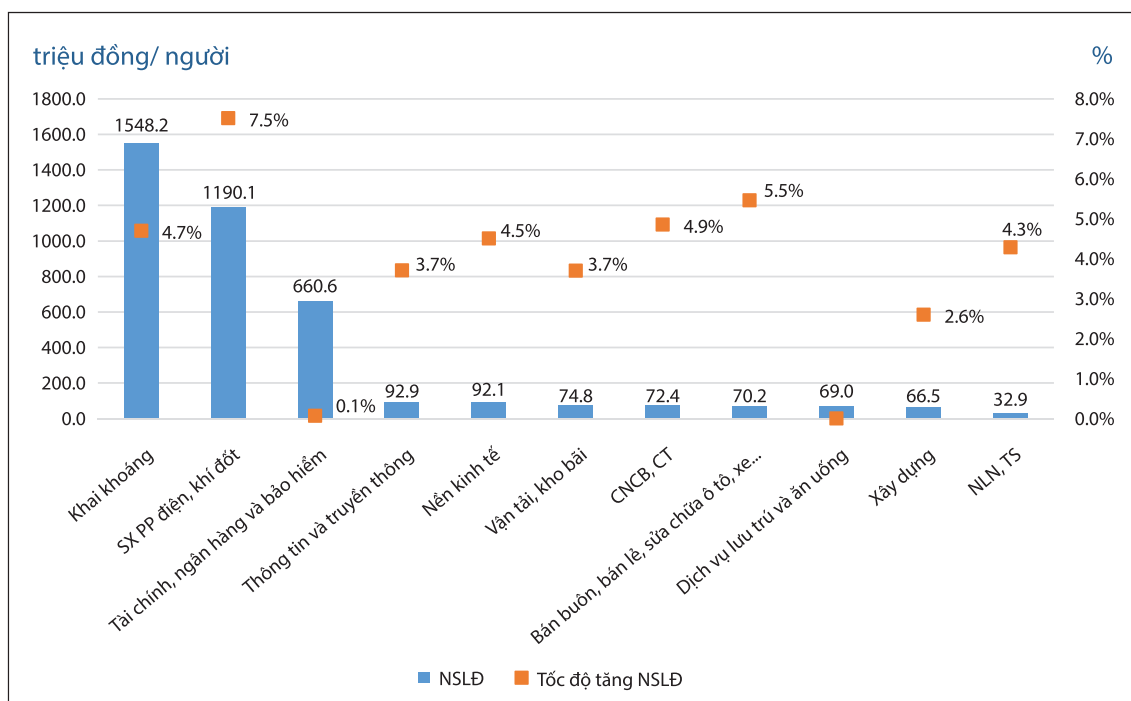
Hình 19: Cơ cấu các ngành kinh tế theo lao động của Việt Nam và một số nước Châu Á (2014)

Lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 45% cho thấy Việt Nam thuộc các nước có tỷ trọng lao động trong nông nghiệp cao. Ở nhóm nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 5-6%. Ở các nước đang phát triển như Thái Lan, Indonesia, Philippines, tỷ lệ này vào khoảng trên dưới 30%.

Trong những năm qua, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam diễn ra mạnh mẽ, nâng dần tỷ trọng công nghiệp và giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hiện nay, cơ cấu nông lâm nghiệp, thủy sản chỉ còn 17% trong tổng GDP. Tỷ trọng lao động trong nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng đã giảm dần.

3.2 NĂNG SUẤT CÁC NGÀNH KINH TẾ

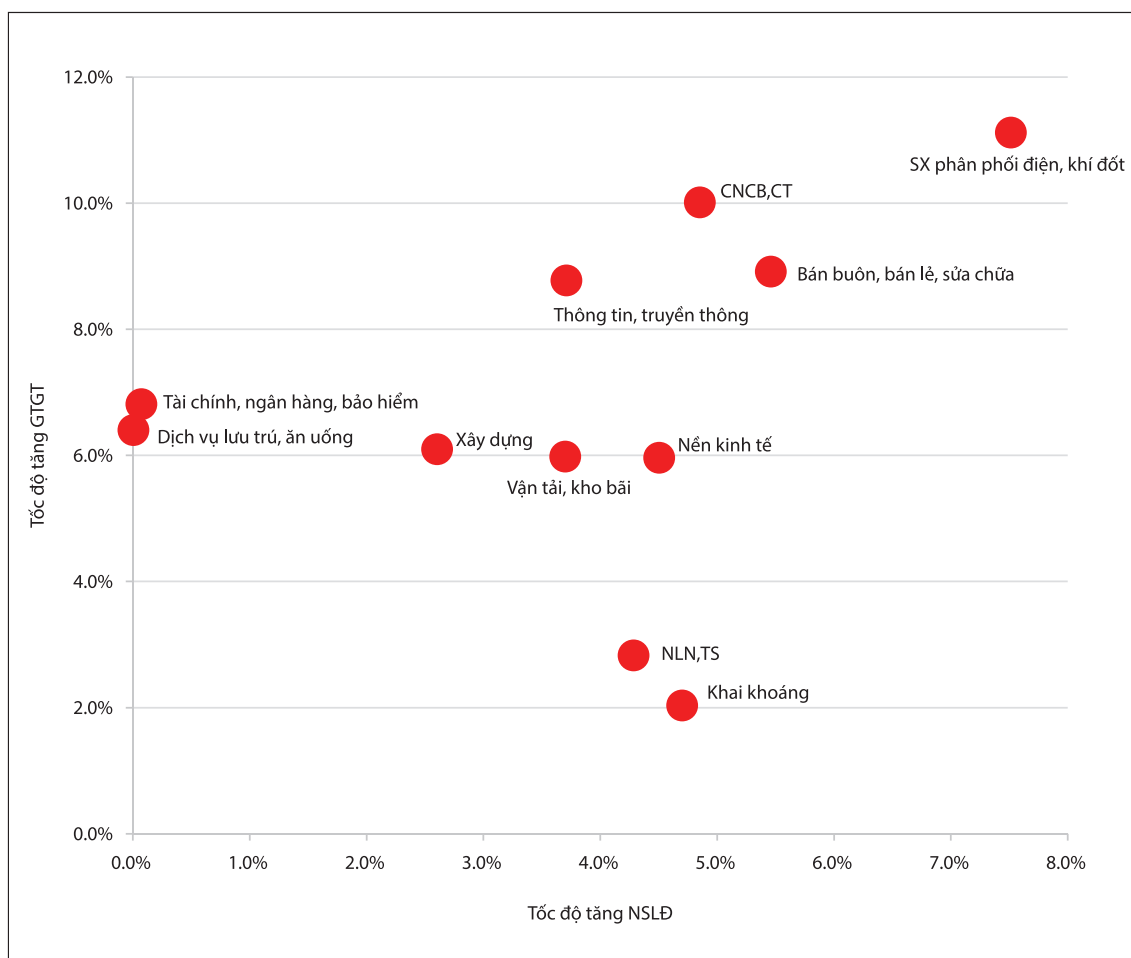
Mức năng suất giữa các ngành kinh tế có sự khác biệt nhất định, trong đó ngành khai khoáng là ngành có NSLĐ cao nhất. Tuy nhiên, công nghiệp khai khoáng có năng suất cao là do tính chất của sản phẩm bao gồm cả giá trị tài nguyên thiên nhiên. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt có mức năng suất cao và có tốc độ tăng năng suất cao, lên tới 7,5% một năm. Ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm năng suất cũng rất cao nhưng gần như không tăng trong giai đoạn 2011 - 2016. Ngành thông tin truyền thông cũng có mức năng suất cao, tuy nhiên tốc độ tăng NSLĐ cũng chỉ ở mức trung bình đạt 3,7%, các ngành xây dựng, công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ vận tải, kho bãi, ngành bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống nói chung mức năng suất thấp, trong đó ngoại trừ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có tốc độ tăng năng suất tương đối cao, các ngành còn lại tăng chậm, trong đó ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống năng suất không tăng trong giai đoạn vừa qua. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy mức năng suất thấp nhưng đã có sự cải thiện nhiều so với trước đó, với tốc độ tăng bình quân 4,3% trong giai đoạn này.



Nguồn: Tính toán từ Tổng cục Thống kê.

Hình 20: NSLĐ 2016 và tốc độ tăng NSLĐ các ngành

Giai đoạn từ 2011 - 2016, ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và dịch vụ lưu trú ăn uống vẫn có sự gia tăng về quy mô với tăng trưởng, khoảng 6,4 đến 6,8% /năm, nhưng NSLĐ hầu như không tăng. Ngược lại, ngành khai khoáng, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn có tốc độ tăng năng suất khá nhưng không tăng nhiều về quy mô đầu ra, tăng trưởng bình quân từ 2 - 2,5%. Ngành xây dựng, ngành vận tải, kho bãi tăng năng suất và tăng trưởng ở tốc độ trung bình. Bốn ngành tăng khá nhanh cả về quy mô và năng suất là sản xuất và phân phối điện, khí đốt, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa và ngành thông tin và truyền thông, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt có tốc độ tăng nổi trội.



Hình 21: Tốc độ tăng NSLĐ và tăng giá trị gia tăng của các ngành kinh tế

Bảng 7 dưới đây cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế và các yếu tố tác động tới tăng trưởng của những ngành kinh tế có đóng góp cao vào GDP của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2016. Trong giai đoạn này, hầu hết các ngành đều tăng trưởng với tốc độ nhanh, điển hình như ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng bình quân 11,1%/năm, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10%/năm, ngành dịch vụ bán buôn, bán lẻ, sửa chữa tăng 8,9%. Các ngành dịch vụ tăng từ 5,9 - 8,9%/năm. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành Khai khoáng có tốc độ tăng trưởng thấp hơn, tương ứng khoảng 2 - 2,8%/năm.

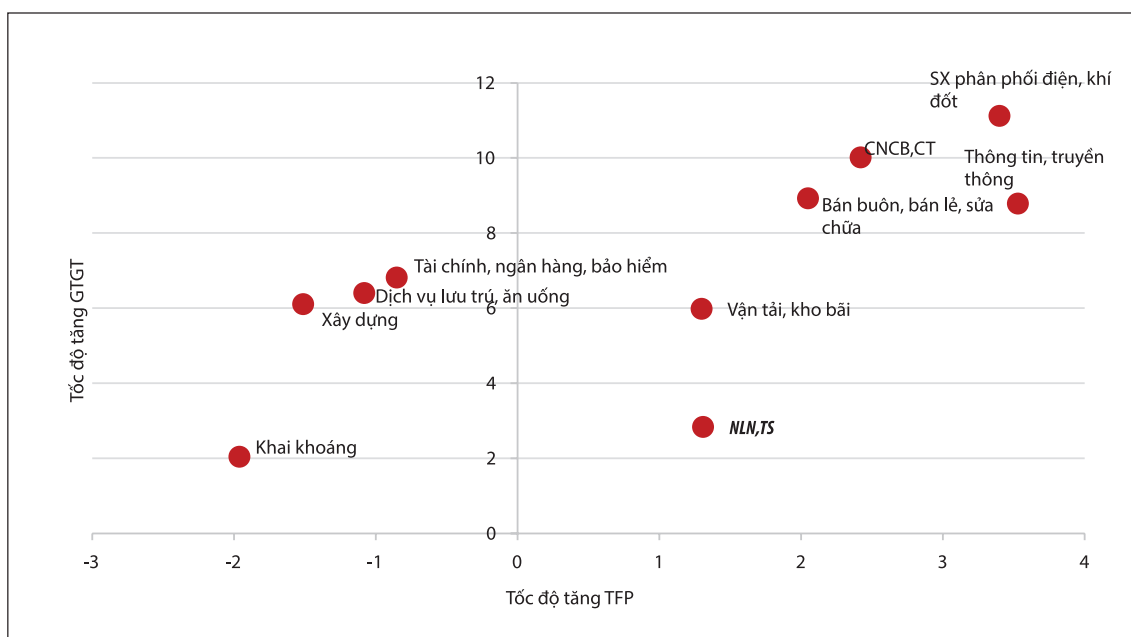
Những ngành có tốc độ tăng cường vốn tăng nhanh là ngành xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Những ngành thu hút, tăng cường lao động gồm ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành khai khoáng là hai ngành giảm lao động trong giai đoạn 2011 - 2016.

Bảng 8: Tốc độ tăng giá trị gia tăng, vốn, lao động, TFP và đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế của các ngành giai đoạn 2011-2016

Ngành	Tốc độ tăng (%)				Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng (%)		
	Tốc độ tăng GTGT	Tốc độ tăng vốn	Tốc độ tăng LĐ	Tốc độ tăng TFP	Tăng vốn	Tăng lao động	Tăng TFP
NLN,TS	2,83	6,01	-1,40	1,31	96,8	-49,5	52,7
Khai khoáng	2,04	10,23	-2,55	-1,96	257,2	-61,0	-96,2
CN CB,CT	10,01	12,35	4,92	2,42	44,4	31,5	24,2
SX phân phối điện, khí đốt	11,12	9,17	3,35	3,40	61,9	7,5	30,6
Xây dựng	6,10	15,42	3,41	-1,51	88,5	36,3	-24,8
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa	8,92	14,71	3,28	2,05	51,6	24,9	23,5
Vận tải, kho bãi	5,98	8,74	2,20	1,30	55,5	24,4	20,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	6,40	10,28	6,40	-1,08	56,5	80,3	-36,9
Thông tin và truyền thông	8,78	5,35	4,89	3,53	27,0	31,6	41,4
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	6,81	9,53	6,74	-0,85	53,8	60,5	-14,2

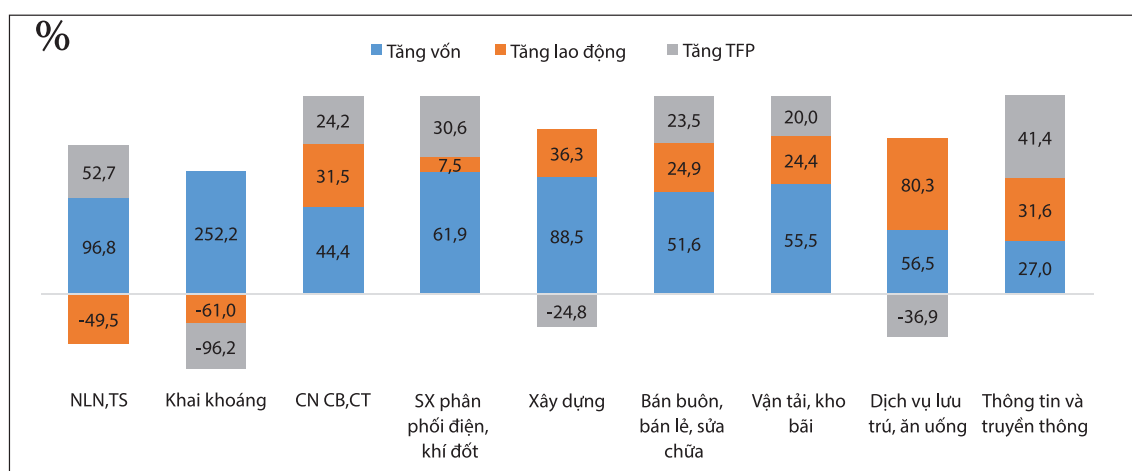
Nguồn: Tính toán của Viện Năng suất Việt Nam dựa trên số liệu thống kê.

Các ngành có tốc độ tăng TFP nhanh là ngành nông lâm nghiệp, thủy sản, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, ngành thông tin và truyền thông. Các ngành TFP giảm trong giai đoạn 2011-2016 gồm ngành khai khoáng, ngành xây dựng, ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.



Hình 22: Tốc độ tăng giá trị gia tăng và TFP của các ngành kinh tế, giai đoạn 2011 - 2016

Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế của các ngành cũng có nhiều khác biệt. Trong đó, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm lao động nên tăng trưởng dựa vào tăng vốn và TFP; ngành khai khoáng tăng trưởng hoàn toàn dựa trên tăng vốn, trong khi lao động và TFP giảm; ngành dịch vụ, lưu trú, ăn uống tăng trưởng dựa trên tăng vốn và lao động, TFP giảm. Các ngành gia tăng cả vốn, lao động và TFP và cả ba yếu tố này đều tác động vào tăng trưởng của ngành gồm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, ngành vận tải, kho bãi, ngành thông tin và truyền thông.



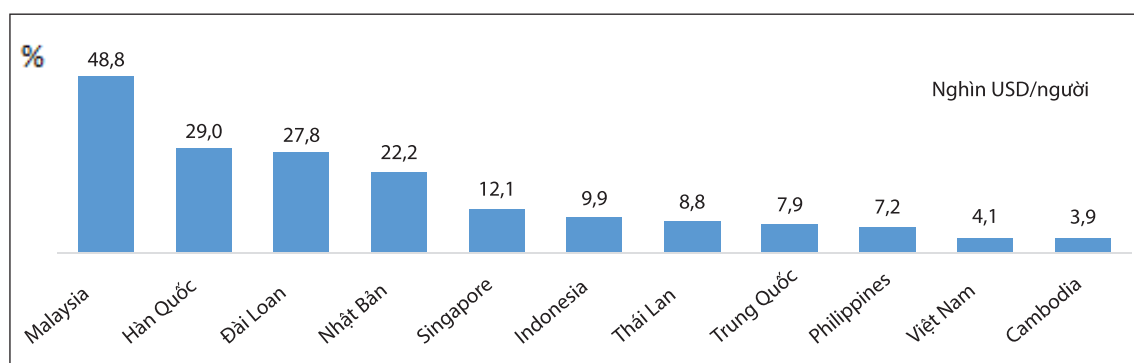
Hình 23: Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng của ngành

So với các nước ở Châu Á, Việt Nam không ngành nào có năng suất nổi trội. Ngoài ngành khai khoáng, NSLĐ của Việt Nam có mức năng suất trung bình trong các nước được so sánh, các ngành nông lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ của Việt Nam đều ở mức thấp nhất.

a. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng kinh tế bình quân 2,83%/năm trong giai đoạn 2011-2016, riêng năm 2017 tăng 5,54% là mức tăng cao nhất do có nhiều khởi sắc. Ngành nông nghiệp có dấu hiệu phục hồi sau những ảnh hưởng nặng nề của thiên tai năm 2016, xu hướng chuyển đổi cơ cấu sản phẩm trong nội bộ ngành theo hướng đầu tư vào những sản phẩm có giá trị kinh tế cao đã mang lại hiệu quả. Chung cho cả giai đoạn, đóng góp của tăng vốn khoảng 97% và tăng TFP đóng góp 53%. Trong điều kiện giảm về số lượng lao động, ngành duy trì được tốc độ tăng trưởng này cho thấy tác động của công nghiệp hóa nông nghiệp và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản mang đến hiệu quả sản xuất cao hơn.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã có tiến bộ vượt bậc trong sản xuất nông nghiệp. Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu hàng đầu các mặt hàng nông sản, lương thực và nằm trong nhóm 5 nước xuất khẩu lớn nhất về thủy sản, gạo, cà phê, chè, hạt điều, hạt tiêu đen, cao su và sắn. Mặc dù có nhiều lợi thế trong phát triển nông nghiệp, đất đai trù phú, đa dạng sinh học, giàu tài nguyên nhưng năng suất trong nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam vẫn ở mức thấp. Tính theo giá trị, NSLĐ của Malaysia cao gấp 12 lần NSLĐ của Việt Nam, Đài Loan và Hàn Quốc cao gấp 7 lần, Nhật Bản cao gấp 5 lần, Philippines, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia cao gấp từ 1,9 đến 2,6 lần. Tuy sản lượng nông nghiệp của Việt Nam đạt được ở mức cao nhưng lượng giá trị thấp nên mức năng suất tính theo giá trị thấp. Mặt hàng nông, lâm nghiệp thủy sản chiếm 14,3% giá trị xuất khẩu. Năm 2017, xuất khẩu hàng nông lâm nghiệp, thủy sản của Việt Nam tăng đáng kể, tổng giá trị xuất khẩu của lĩnh vực này đạt 36,37 tỷ USD, tăng 13% so cùng kỳ (theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), đây là mức kỷ lục mới trong xuất khẩu nông lâm thủy sản. Đứng đầu các mặt hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản xuất khẩu của Việt Nam là hàng thủy sản, gỗ và các sản phẩm từ gỗ, cà phê, rau quả, hạt điều và gạo. Mặc dù đạt được nhiều thành tựu trong xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực hầu như chưa có thương hiệu trên thị trường quốc tế. Điều này cho thấy, giá trị gia tăng của hàng hóa còn rất thấp, khả năng cạnh tranh chưa cao, nguyên nhân chính là do hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng trong các sản phẩm hàng hóa của Việt Nam còn thấp. Bên cạnh đó, gần 100 triệu dân, thị trường trong nước là cơ hội lớn phát triển ngành nông nghiệp, thủy sản của Việt Nam. Cùng với sự gia tăng thu nhập bình quân của người dân và sự gia tăng tỷ lệ nhóm thu nhập trung bình và cao, đòi hỏi chất lượng cao hơn đối với hàng nông sản, thủy sản. Vì vậy, phát triển nông nghiệp, thủy sản theo hướng nâng cao chất lượng và hàm lượng giá trị gia tăng là yêu cầu của cả thị trường nội địa và xuất khẩu.



Đơn vị tính: Nghìn USD/ người

Hình 24: NSLĐ ngành NLN, TS của VN so với một số nước Châu Á (năm 2015)

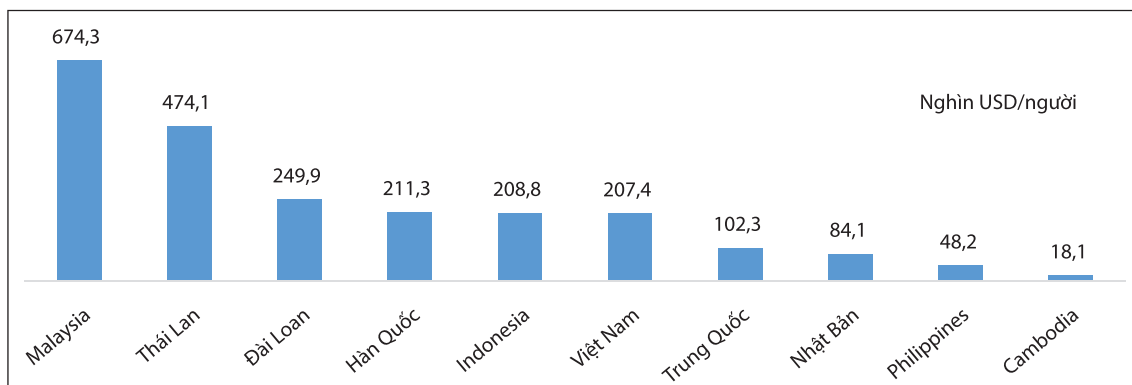
b. Ngành khai khoáng

Tăng trưởng của ngành khai khoáng những năm qua chậm lại, bình quân tăng 2%/năm trong giai đoạn 2011-2016. Năm 2017, giá trị gia tăng của ngành khai khoáng giảm (-) 7,1%. Mặc dù vốn vẫn được tăng cường cho ngành khoáng 10,2%/năm nhưng lao động đã giảm bình quân 2,5% trong giai đoạn này. Tăng trưởng 2% của giai đoạn 2011 - 2016 do vốn vẫn tiếp tục gia tăng cho ngành, trong khi lao động và TFP giảm.

So với các nước Châu Á, ngành khai khoáng của Malaysia và Thái Lan có mức năng suất cao, Việt Nam ở nhóm nước có năng suất trung bình. Ở ngành này, NSLĐ của Việt Nam cao hơn Trung Quốc, Nhật Bản, Philippines và Cambodia. Khai khoáng là một ngành công nghiệp đặc thù, phụ thuộc nhiều vào nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Ở Việt Nam, ngành khai khoáng những năm qua là ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm tỷ trọng GDP lớn và cũng là một trong những ngành công nghiệp gây nhiều tác động nhất đến môi trường và xã hội. Việc phụ thuộc nhiều vào khai thác tài nguyên sẽ làm cho nền kinh tế dễ bị tổn thất hơn trước những biến động của tình hình kinh tế thế giới. Ví dụ, xuất khẩu dầu thô đem lại nguồn ngân sách lớn cho quốc gia nhưng giá dầu thô trên thế giới bất ổn định. Hiện nay, số liệu tăng trưởng GDP không tính đến các giá trị mất đi mà chỉ tính đến các giá trị nhận được. Do đó, số liệu GDP không phản ánh được trung thực sự đóng góp của ngành khai khoáng đối với nền kinh tế. Hoạt động khai thác khoáng sản sử dụng chủ yếu tài nguyên đất, rừng, nước, phụ thuộc vào nguồn tài nguyên không tái tạo, không có tính ổn định và bền vững. Thêm vào đó, ngành khai khoáng có tác động rất lớn đến môi trường sống. Bụi, khí độc, nước thải... của ngành khai khoáng tác động trực tiếp khiến cho môi trường sống đang bị suy thoái nghiêm trọng.

Mặc dù NSLĐ vẫn ở mức cao và tăng khá nhưng xét về quy mô thì khai thác khoáng sản, đặc biệt là than đang có dấu hiệu suy thoái. Xuất khẩu dầu thô giảm từ 5 tỷ Đô-la Mỹ năm 2010 xuống còn 2,4 tỷ Đô-la vào năm 2016, tức là giảm còn một nửa (số liệu thống kê 2016), xuất khẩu than giảm từ 1,6 tỷ Đô-la năm 2010 xuống còn 138 triệu Đô-la năm 2016, giảm 11 lần. Nguyên nhân chính dẫn đến sự giảm sút của ngành trong những năm gần đây là do sự ảnh hưởng từ giá cả trên thị trường thế giới. Trong khi thị trường khó khăn, chi phí khai thác và giá bán các loại khoáng sản lại tăng lên do các tác động môi trường của ngành này. Hơn nữa, trữ lượng khoáng sản như than hay dầu khí cũng có hạn và dần cạn kiệt. Tuy nhiên, mặt tích cực của thực trạng này là sự suy giảm mạnh của từ lĩnh vực khai khoáng buộc Việt Nam phải quyết tâm chuyển sang các ngành hướng tới tăng trưởng bền vững.



Đơn vị tính: Nghìn USD/ người

Hình 25: NSLĐ ngành Khai khoáng của VN so với một số nước Châu Á (năm 2015)

c. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là ngành tăng trưởng nhanh, với tốc độ tăng trên 10% giai đoạn 2011- 2016 và tăng 12,8% năm 2017 là mức tăng cao nhất của ngành trong nhiều năm qua, đồng thời tốc độ tăng NSLĐ 4,9% là tốc độ tăng tương đối cao. Sự phát triển nhanh của ngành còn thể hiện ở tốc độ gia tăng các yếu tố đầu vào với tốc độ tăng vốn bình quân 12,3%/năm và tốc độ tăng lao động là 4,9%/năm. Tốc độ tăng TFP giai đoạn này cũng khá cao, khoảng 2,4%/năm. Đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn vừa qua do sự đóng góp của tăng vốn là 44,4%, tăng lao động là 31,5% và tăng TFP là 24,2%. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được đánh giá là có sự tăng trưởng tốt, cả về chất và lượng.

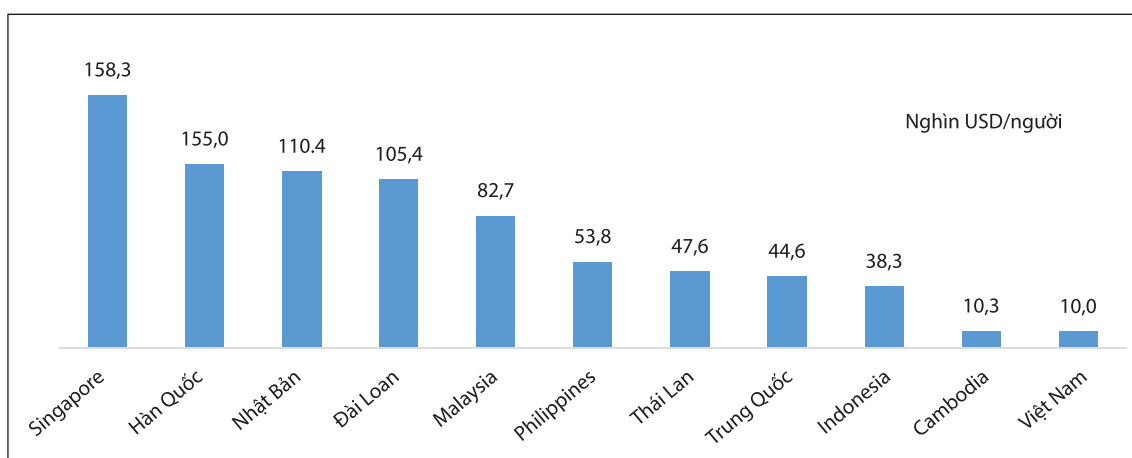
Nhưng xét ở mức năng suất thì NSLĐ của ngành ở mức thấp, thấp hơn khá nhiều mức năng suất chung của toàn nền kinh tế và thấp hơn hầu hết các nước Châu Á. Ở lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, Singapore có mức năng suất cao nhất và cao gấp 15 lần Việt Nam. Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan cũng là những nước có NSLĐ rất cao trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, gấp NSLĐ của Việt nam lần lượt là 11,5 lần, 11 lần và 10,5 lần. Malaysia cũng là nước công nghiệp phát triển với mức năng suất cao gấp 8,2 lần Việt Nam. Indonesia, Thái Lan, Philippines có nền công nghiệp phát triển hơn Việt Nam với mức năng suất cao hơn từ 4 đến 5 lần. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt nam là hàng điện tử, máy tính và linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện, giày dép, hàng dệt may. Trong đó, mặt hàng điện tử máy tính, điện thoại xuất khẩu chủ yếu từ nhóm doanh nghiệp FDI (kiểm soát đến 99,8% giá trị xuất khẩu - theo Hiệp hội Công nghiệp điện tử Việt Nam). Từ 2010 đến 2016, giá trị xuất khẩu hàng điện tử, máy tính đã tăng 5,3 lần và đạt trên 18 tỷ Đô-la; mặt hàng điện thoại tăng 15 lần đạt trên 34 tỷ Đô-la; mặt hàng giấy dép tăng 2,5 lần đạt 13 tỷ Đô-la; mặt hàng dệt may tăng 2,1 lần đạt 24 tỷ Đô-la. Nhóm các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo nhập

khẩu chủ yếu của Việt Nam là hàng điện tử, máy tính và linh kiện (28 tỷ Đô-la), máy móc thiết bị thông tin liên lạc (11 tỷ Đô-la), nguyên phụ liệu của ngành may và giấy dệp (15,5 tỷ Đô-la), nhựa-chất dẻo (10,6 tỷ Đô-la), sắt – thép (8 tỷ Đô-la), hóa chất (3,2 tỷ Đô-la) (Theo Bộ Công thương). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là điểm sáng của phát triển công nghiệp Việt Nam, tiếp tục thu hút được đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, Việt Nam chỉ tham gia được ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, đặc biệt là đối với các ngành phải nhập khẩu nguyên phụ liệu như dệt may, da giày, điện tử, hóa chất... Đây là các khâu được đánh giá là tạo ra giá trị gia tăng thấp nhất, trong khâu này tỷ suất lợi nhuận chỉ khoảng 5-10%. Chính vì vậy, công nghiệp Việt Nam đạt thành tích lớn về quy mô xuất khẩu, nhưng thực chất giá trị gia tăng thu về chưa tương xứng. Công nghiệp là ngành liên tục nhập siêu cho thấy ngành công nghiệp Việt Nam còn phụ thuộc vào nhập khẩu, đặc biệt là nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Tỷ lệ nội địa hóa thấp của nguyên liệu và phụ tùng tác động kìm hãm mức tăng trưởng của Việt Nam. Tỷ lệ nội địa hóa của ngành Điện tử gia dụng khoảng 35% (trong khi của Trung Quốc là 68%, Thái Lan là 57%); Điện tử tin học, viễn thông 15%, trong đó điện tử chuyên dùng cho công nghệ cao chỉ đạt 5%; ngành sản xuất ô tô 20%; Dệt may- da giấy: 45 - 50%. Việc thu hút và tận dụng nguồn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) còn nhiều hạn chế, đặc biệt là việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ.

Giai đoạn vừa qua, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ghi nhận những tiến bộ vượt bậc, tuy nhiên vẫn có nhiều điểm hạn chế như: ngành công nghiệp Việt Nam vẫn ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu, chuyển dịch lên vị trí cao hơn còn rất chậm; công nghiệp nội địa vẫn thiên về khai thác tài nguyên theo mô hình gia công và sản xuất thô nên chưa mang lại giá trị gia tăng cao cho đất nước; sản phẩm giá trị gia tăng cao chỉ tập trung ở một số ngành có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp trong nước yếu và thiếu lợi thế, phụ thuộc vào máy móc và nguyên liệu nước ngoài, công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, do đó chưa tạo được sức bật mạnh, cũng như chưa tham gia được vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn giữ vai trò quan trọng, đóng góp cao vào GDP và được xem là trụ cột, là “xương sống” cho tăng trưởng kinh tế. Việt Nam đã ký kết, triển khai các Hiệp định thương mại tự do sẽ mang lại không ít cơ hội quan trọng cho ngành công nghiệp Việt Nam tiếp tục phát triển trong thời gian tới, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức đòi hỏi các doanh nghiệp phải nâng cao năng lực cạnh tranh và cần những chính sách hỗ trợ phát triển ngành. Cùng với sự thay đổi vị trí và chiến lược của các quốc gia trong chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu đã mở ra nhiều hy vọng để ngành công nghiệp Việt Nam nói chung, công nghiệp hỗ trợ nói riêng tạo nhiều bứt phá.

Công nghiệp chế biến, chế tạo có khả năng trở thành “điểm đến” của các tập đoàn đa quốc gia trong làn sóng dịch chuyển của những trung tâm chế biến, chế tạo. Các chuyên gia nhận định: Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư sửa đổi đã, đang có tác động tích cực đến hoạt động của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần chấp nhận khó khăn ban đầu để đầu tư khoa học công nghệ, nhân sự... mới có thể hòa nhập được với thị trường và phát triển bền vững trong tương lai. Các doanh nghiệp trong nước phải chủ động liên kết với nhau, tạo thành mạng lưới khép kín từ sản xuất sản phẩm, đến phân phối, tiêu dùng, giảm bớt phụ thuộc vào thị trường bên ngoài.



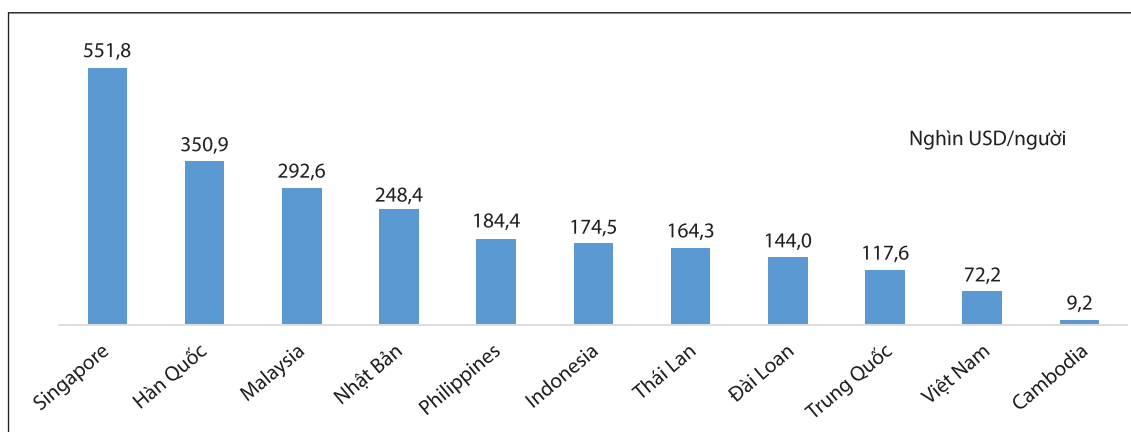
Đơn vị tính: Nghìn USD/người

Hình 26: NSLĐ ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam so với một số nước Châu Á (năm 2015)

Ngày 8 tháng 11 năm 2016, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 24/2016/QH14 về "Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020". Bộ Công Thương đã được giao xây dựng Đề án "Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2016 - 2020" và trình Chính phủ trong tháng 6 năm 2017 với mục tiêu trong đó xác định các nội dung về cơ cấu lại ngành công nghiệp đó là: (1) Cơ cấu lại thực chất ngành công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh nông, lâm, thủy sản, công nghiệp chế tạo; tăng năng suất nội bộ ngành, tăng hàm lượng công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm; (2) Tập trung vào một số ngành công nghiệp nền tảng, có lợi thế cạnh tranh và ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh, bền vững gắn kết với bảo vệ môi trường; (3) Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, thúc đẩy một số mặt hàng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu; và (4) Tạo điều kiện để doanh nghiệp đề xuất dự án đầu tư phục vụ mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế.

d. Ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện ga, nước nóng, khí đốt

Đối với ngành công nghiệp cung cấp điện, ga, nước nóng, khí đốt của Việt Nam, mặc dù khoảng cách với các nước không quá xa như ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhưng nhìn chung NSLĐ của Việt Nam vẫn gần như thấp nhất so với các nước. Các nước đang phát triển cũng có mức năng suất cao hơn từ 2 đến 4 lần như Indonesia, Philippines, Thái Lan và Malaysia.



Nguồn: Tính từ số liệu của APO. Đơn vị tính: Nghìn USD/người

Hình 27: NSLĐ ngành Công nghiệp cung cấp điện, ga, nước, khí đốt của VN so với một số nước Châu Á (năm 2015)

Những năm qua, ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt tăng trưởng khá nhanh, bình quân tăng 11,1%/năm giai đoạn 2011 - 2016, năm 2017 ước tính tăng 11,5%. Tăng đầu vào vốn của ngành là 9,2% và tăng lao động 3,3%. TFP tăng khá với tốc độ 3,4%/năm.

Một nền kinh tế phát triển phải gắn với sự phát triển của ngành điện khí đốt quốc gia, nhằm đảm bảo cung cấp đủ nguồn điện cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế. Ngành điện luôn được coi là một ngành then chốt, trọng điểm và nhận được rất nhiều sự quan tâm của Nhà nước. Trong những năm vừa qua, tốc độ tăng trưởng tiêu thụ điện của Việt Nam ngày càng cao và đạt mức tăng gấp đôi tốc độ tăng trưởng GDP.

Hiện nay nguồn cung sản xuất điện của Việt Nam chủ yếu là thủy điện và nhiệt điện dựa vào các nhiên liệu hữu hạn trong tự nhiên như: than, dầu, khí ga tự nhiên hay Hydro. Một phần nhỏ còn lại là nhập khẩu điện và nguồn năng lượng tái tạo. Chính vì sự phụ thuộc lớn vào những yếu tố hữu hạn và liên quan tới thời tiết nên nguồn cung điện của Việt Nam chưa thật sự phong phú, các nguồn năng lượng cung cấp điện bị giới hạn. Bên cạnh đó, các đánh giá về tác động môi trường đối với phát triển ngành điện chưa thật sự đầy đủ.

e. Ngành xây dựng

Ngành xây dựng tăng trưởng 6,1%/năm bình quân giai đoạn 2011– 2016, và tăng trưởng khá vào năm 2017 với tốc độ tăng 8,7%. Sau giai đoạn sụt giảm vào năm 2010, 2011, ngành xây dựng đã có dấu hiệu phục hồi và tăng trưởng nhanh.

Đạt được tốc độ tăng trưởng này, vốn cố định gia tăng cho ngành rất cao, bình quân tăng 15,4%/năm và lao động tăng 3,4%/năm (2011- 2016). TFP giảm cho thấy các tác động tăng trưởng do tăng vốn và lao động mà chưa có những cải thiện về mặt năng suất, hiệu quả. Trong tốc tăng trưởng 6,1% thì đóng góp của vốn lên tới trên 88,5%, đóng góp của tăng lao động là 36,3%, TFP đóng góp âm (-24,8%).

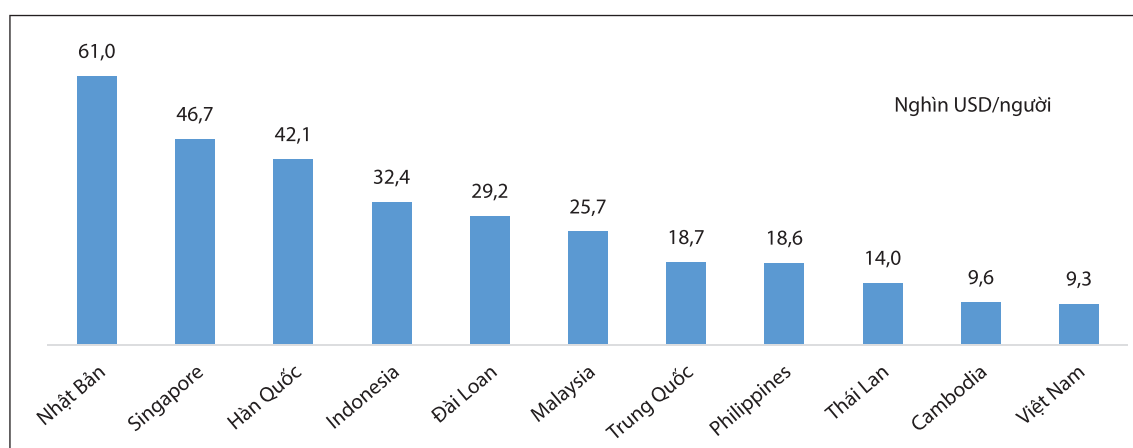
NSLĐ của ngành cũng ở mức thấp so với các nước Châu Á. Đứng đầu về NSLĐ ngành xây dựng là Nhật Bản với mức năng suất cao gấp 6,6 lần mức NSLĐ của Việt Nam. Philippines và Thái Lan cũng có mức năng suất cao hơn từ 1,5 đến 2 lần. Indonesia cũng đạt mức năng suất khá cao trong ngành này, cao gấp 3,5 lần NSLĐ ngành xây dựng Việt Nam. Mức NSLĐ của ngành cũng khá thấp so với mức chung của nền kinh tế, chỉ bằng khoảng 70%, thấp hơn hầu hết các ngành kinh tế, chỉ cao hơn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tốc độ tăng NSLĐ của ngành cũng khá chậm, bình quân khoảng 2,6% một năm, thấp hơn mức bình quân chung.

Cùng với tốc độ đô thị hóa nhanh chóng, ngành xây dựng những năm qua không ngừng phát triển về quy mô. Số lượng nhà thầu xây dựng của Việt Nam hiện nay là rất lớn. Số doanh nghiệp trong ngành xây dựng lên tới trên 61 nghìn doanh nghiệp (năm 2015). Tính trung bình cứ 2.2km² có một nhà thầu xây dựng, chứng tỏ thị trường xây dựng tại Việt Nam đang diễn ra sôi động và có nhiều dự án đang triển khai. Hiện nay, nguồn lực con người ngành xây dựng ở Việt Nam có khoảng 9.000 kỹ sư/triệu dân, gấp 3 lần so với mức bình quân của thế giới là 3.000 kỹ sư/triệu dân⁽²⁾. Vốn đầu tư cho ngành xây dựng và bất động sản chiếm 11% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào ngành xây dựng, bất động sản cũng lớn, chiếm 11% vốn đầu tư hàng năm, chỉ sau ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Tốc độ đô thị hóa cao ở Việt Nam trong thời gian qua và triển vọng trong những năm sắp tới mở ra nhiều cơ hội tăng trưởng của ngành. Hợp tác quốc tế cũng tạo cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu công nghệ tiên tiến, máy móc thiết bị hiện đại và vật liệu chất lượng cao mà các doanh nghiệp Việt Nam chưa chế tạo hoặc sản xuất được. Tuy nhiên, bên cạnh cơ hội, doanh nghiệp Việt Nam sẽ đối mặt với sức ép cạnh tranh ở thị trường trong nước. Cùng với đó,

⁽²⁾ Theo Hiệp hội Doanh nghiệp Cơ khí Việt Nam (VAMI)

trình độ của lao động ngành xây dựng Việt Nam và năng suất lao động thấp. Trong khi đó, cộng đồng AEC cho phép tự do di chuyển lao động có tay nghề nên Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự di chuyển lao động. Để đủ sức hội nhập và cạnh tranh với các doanh nghiệp trong khu vực, doanh nghiệp trong nước cần tích cực học hỏi kinh nghiệm, công nghệ từ nhà thầu lớn của thế giới để có thể đảm đương những công trình lớn, tầm cỡ, tiến hành rà soát, tái cấu trúc, sắp xếp, tổ chức lại doanh nghiệp, cải tiến phương thức quản lý xây dựng theo hướng khai thác tối đa lợi thế so sánh của mình, đồng thời mau chóng cập nhật công nghệ, kỹ thuật mới nhất trong ngành xây dựng từ các nước tiên tiến, nâng cao năng suất lao động. Việt Nam hiện đang có một thị trường xây dựng sôi động và đầy tiềm năng phát triển. Vì thế, đổi mới công nghệ, ứng dụng các công nghệ tiên tiến trên thế giới vào ngành xây dựng của Việt Nam đang là yêu cầu thiết yếu để có thể cải thiện năng suất và đáp ứng được nhu cầu xã hội.



Nguồn: Tính từ số liệu của APO. Đơn vị tính: Nghìn USD/người.

Hình 28: NSLĐ ngành Xây dựng của Việt Nam so với một số nước Châu Á (năm 2015)

f. Ngành bán buôn, bán lẻ, dịch vụ sửa chữa

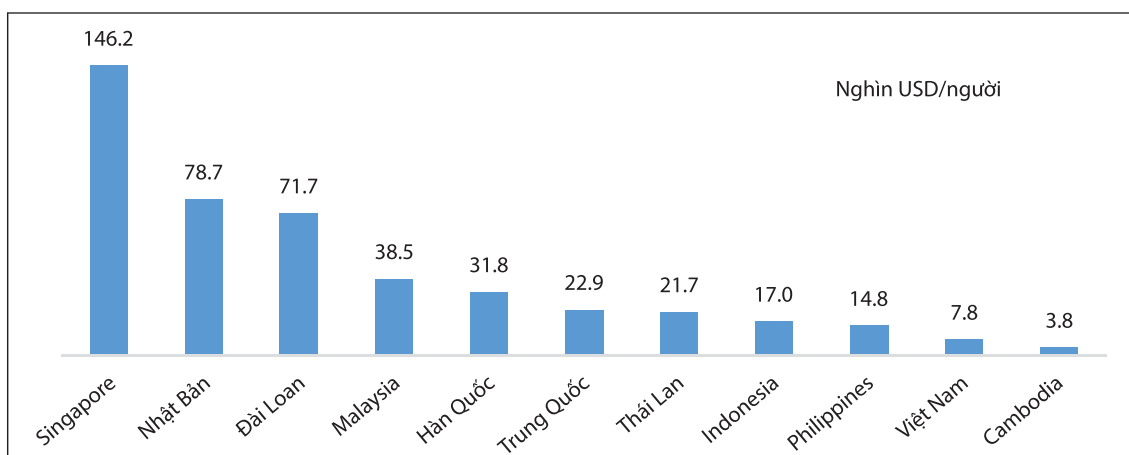
Ngành bán buôn, bán lẻ, dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác có tốc độ tăng trưởng khá cao 8,9%/năm giai đoạn 2011 - 2016, năm 2017 đạt mức tăng 8,36% so với năm trước, là ngành có mức đóng góp cao nhất vào mức tăng trưởng chung với 0,79 điểm phần trăm. Ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa vẫn trên đà phát triển nhanh, tăng quy mô vốn 14,7% và tăng lao động 3,3%/năm. Đóng góp của tăng vốn vào tăng trưởng của ngành là 51,6%, tăng lao động đóng góp 24,9% và tăng năng suất đóng góp 23,5%.

Cùng với quá trình đi lên nền sản xuất công nghiệp hóa và hiện đại hóa với mục tiêu đến năm 2020 sẽ cơ bản hoàn thành thời kỳ công nghiệp hóa, trong đó, thương mại cũng chuyển biến mạnh mẽ từ nền thương mại nhỏ lên nền thương mại lớn và hiện đại với những thay đổi to lớn về cách thức tổ chức kinh doanh, phương thức cung ứng, phương thức tiêu thụ, v.v.

Mặc dù tăng trưởng chung của ngành rất cao, 8,9% một năm và đóng góp cao vào GDP của cả nước nhưng NSLĐ của ngành vẫn khá thấp, chỉ bằng khoảng 76% mức năng suất chung của toàn nền kinh tế. NSLĐ ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa của Việt Nam cũng mức thấp so với các nước Châu Á, chỉ bằng một nửa của Philippines, Indonesia, bằng một phần ba Thái Lan và thấp hơn nhiều các nước phát triển.

Trong thời gian vừa qua, ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô - xe máy có sự tăng trưởng mạnh khi nằm trong số những ngành có sự gia tăng ở cả 3 chỉ tiêu là số doanh nghiệp, số vốn và số lao động đăng ký. Riêng năm 2017, số đăng ký mới lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô - xe máy lên tới trên 42 nghìn doanh nghiệp, chiếm 35,9%. Trong khi đó, công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 12,8%, xây dựng chiếm 12,7%. Tuy nhiên, đây cũng là nhóm ngành dễ bị giải thể, số lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động của nhóm ngành này cũng ở vị trí số một chiếm 38,3%, cao hơn rất nhiều so với các nhóm ngành khác.

Thị trường bán lẻ của Việt Nam đã đạt được những thứ vị cao trong bản xếp hạng toàn cầu. Cụ thể, theo chỉ số phát triển bán lẻ toàn cầu (GRDI) do hãng tư vấn Mỹ A.T.Kearney thực hiện, thị trường Việt Nam đứng thứ 6, cao hơn các nước đông dân như Indonesia (thứ 8), Thái Lan (thứ 30), Philippines (thứ 18). Điều này chứng minh thị trường bán lẻ Việt Nam đang hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, thu nhập đầu người đang lên của người Việt Nam khiến cho nhu cầu mua sắm, chi trả cũng tăng thêm. Trong lúc nhiều doanh nghiệp trong nước đang phải đối mặt với việc thu hẹp sản xuất kinh doanh do khó khăn chung của nền kinh tế thì doanh nghiệp phân phối nước ngoài đang tận dụng cơ hội để thâm nhập và mở rộng hệ thống kinh doanh. Các doanh nghiệp phân phối trong nước đang chịu áp lực rất lớn trước sự mở rộng hệ thống kinh doanh của các nhà phân phối nước ngoài.



Nguồn: tính từ số liệu của APO. Đơn vị tính: Nghìn USD/người.

Hình 29: NSLĐ ngành Bán buôn, bán lẻ của VN so với một số nước Châu Á (năm 2015)

g. Ngành vận tải, kho bãi

Ngành vận tải, kho bãi tăng trưởng bình quân 5,9%/năm giai đoạn 2011 -2016. Vốn tăng bình quân 8,7%, lao động tăng 2,2% và TFP tăng 1,3%. Đóng góp của tăng vốn vào tăng trưởng của ngành là 55,5%, tăng lao động đóng góp 24,4% và tăng TFP đóng góp 20%.

NSLĐ ngành vận tải, kho bãi mặc dù cao hơn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhưng vẫn ở mức thấp so với năng suất chung, tốc độ tăng năng suất của ngành cũng không vượt trội, chỉ vào khoảng 3,7% trong giai đoạn 2011 - 2016. So với các nước thì năng suất của ngành này vẫn ở nhóm thấp nhất.

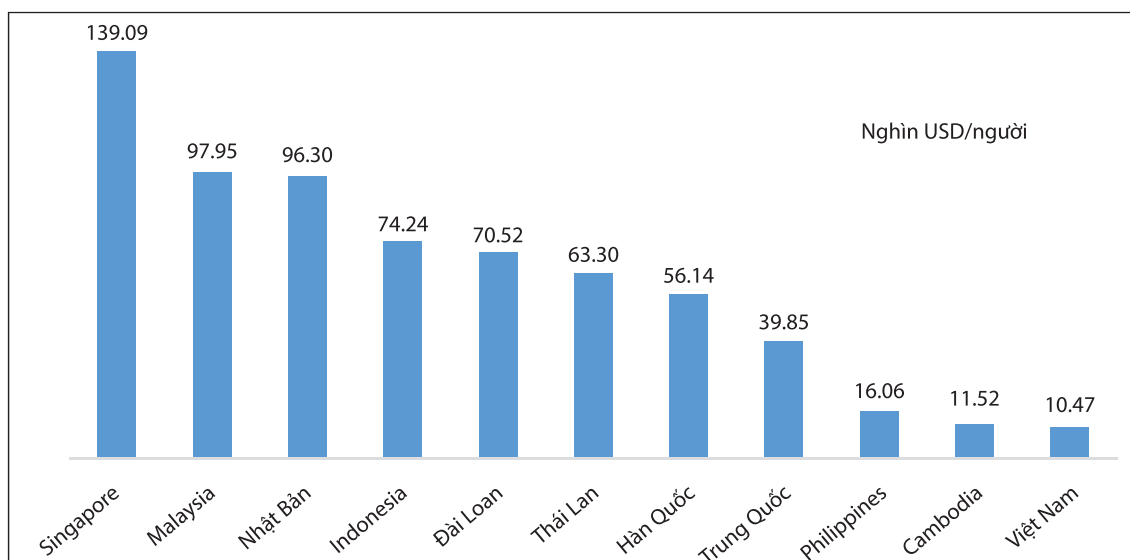
Trong Quyết định 1012/QĐ-TTg ban hành ngày 03/07/2015, quy hoạch phát triển đã đề ra mục tiêu phấn đấu đến 2020, tốc độ tăng trưởng dịch vụ logistics đạt khoảng 24% - 25%/năm, đóng góp 10% vào GDP nền kinh tế.

Tuy nhiên, tiềm năng ngành vẫn chưa được khai thác hết, các doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ đáp ứng dưới ¼ nhu cầu kho vận, mới dừng lại ở vai trò cung cấp dịch vụ vệ tinh cho các hãng nước ngoài trong chuỗi hoạt động và phần lớn cung cấp ở cấp độ 2PL⁽³⁾. Theo Ngân hàng Thế giới, Việt Nam đứng thứ 64/160 nước và nằm trong top giữa của khối ASEAN theo xếp hạng chỉ số LP. Tỷ lệ % chi phí logistics trong GDP thuộc mức cao nhất thế giới.

Lý do chính có thể giải thích cho tỷ lệ chi phí kho vận cao là cơ sở hạ tầng kém phát triển (đường bộ, cảng biển) gây ra ùn tắc giao thông và năng suất thấp, lần lượt dẫn đến chi phí kho vận cao. Sự chậm trễ vận chuyển/ giao hàng do ùn tắc giao thông và thời gian thông quan ở cảng cho kiểm tra cũng góp phần vào thực trạng này.

Vận tải đường bộ là “xương sống” của ngành vận tải hàng hóa. Việt Nam có một mạng lưới đường bộ rất tiềm năng nhưng không thật đồng bộ dẫn đến vận chuyển, hàng hóa gặp phải những khó khăn và nguy hiểm. Lưu lượng giao thông đang phát triển nhanh chóng, tuy nhiên thiết kế chưa tối ưu và sự đa dạng trong đối tượng tham gia giao thông bao gồm ô tô, xe tải, xe buýt, xe máy và thậm chí là tàu, gây ra ùn tắc giao thông nghiêm trọng trên các tuyến đường lớn và tăng rủi ro của sự chậm trễ đến chuỗi cung ứng.

⁽³⁾ 2PL: First Party Logistics (Logistics tự cấp), 2PL: Second Party Logistics (Cung cấp dịch vụ logistics bên thứ hai); 3PL: Third Party Logistics (Cung cấp dịch vụ logistics bên thứ ba hay logistics theo hợp đồng); 4PL: Forth Party Logistic (Cung cấp dịch vụ logistics thứ tư hay logistics chuỗi phân phối, hay nhà cung cấp logistics chủ đạo - LPL); 5PL: Cung cấp dịch vụ logistics bên thứ năm là dịch vụ logistic phổ biến và phát triển nhất hiện nay dành cho Thương mại điện tử.



Nguồn: Tính từ số liệu của APO. (Đơn vị tính: Nghìn USD/người)

Hình 30: NSLĐ ngành vận tải, kho bãi, thông tin truyền thông của Việt Nam so với một số nước Châu Á (năm 2015)

h. Ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống

Ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng trưởng 6,4%/năm bình quân 2011-2016, năm 2017 tăng trưởng khá cao với tốc độ tăng 8,9% so với mức tăng 6,7% của năm 2016. Tốc độ tăng của vốn 10,3%, tốc độ tăng lao động 6,4%, thuộc ngành có tốc độ tăng lao động cao nhất, TFP giảm (-1,1%). Đây là ngành phát triển nhanh trong những năm vừa qua với tốc độ gia tăng nhanh cả về vốn và lao động, đặc biệt là sự gia tăng về lao động. Đóng góp của tăng vốn vào tăng trưởng của ngành là 56,5%, đóng góp của tăng lao động là 80,3%, đóng góp của tăng TFP là âm (-) 36,9%.

NSLĐ của ngành khá thấp so với mức năng suất chung của toàn ngành kinh tế, tốc độ tăng NSLĐ gần như không có. Gia tăng đầu ra chưa tương xứng với gia tăng đầu vào của ngành.

Ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống sử dụng 5% tổng nguồn lực lao động quốc gia, đứng thứ tư sau ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành bán buôn, bán lẻ, dịch vụ sửa chữa, tuy nhiên đóng góp khiêm tốn, chỉ khoảng 4% vào GDP.

i. Ngành dịch vụ thông tin và truyền thông

Ngành thông tin và truyền thông tăng trưởng khá nhanh, bình quân 8,8%/ năm giai đoạn 2011 - 2016, tốc độ tăng vốn 5,3%, tăng lao động 4,9% và tăng TFP 3,5%. Là ngành tăng trưởng nhanh, thu hút lao động và tăng

trưởng cả về chất và lượng. Đóng góp của tăng vốn vào tăng trưởng của ngành là 27%, đóng góp của tăng lao động vào tăng trưởng là 31,6% và đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng 41,4% là một mức đóng góp tương đối cao.

NSLĐ của ngành cao hơn năng suất chung của nền kinh tế và tốc độ tăng năng suất đạt được bình quân 3,7%/năm.

Trong những năm gần đây, nhiều ngành kinh tế đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, không ít các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực đóng góp ngân sách lớn trước đây như dầu khí, khoáng sản gặp phải tình trạng làm ăn thua lỗ, buộc phải tái cơ cấu. Trong bối cảnh đó, ngành thông tin và truyền thông vẫn tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò là ngành đa lĩnh vực, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội, góp phần đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

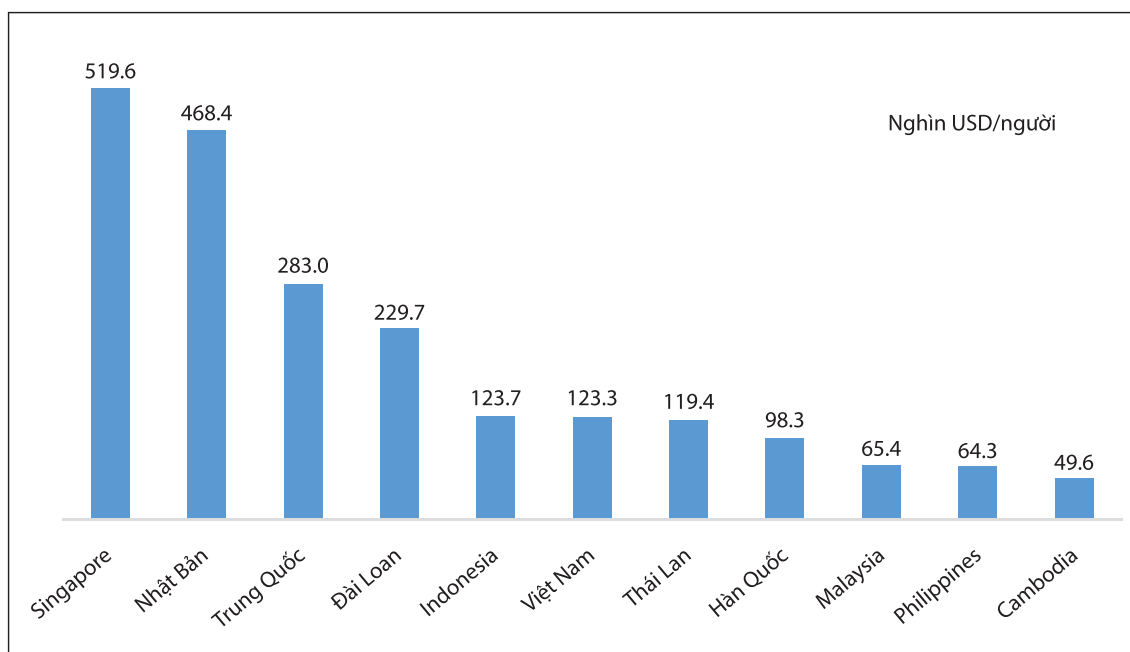
Là ngành đang phát triển, thu hút nhiều lao động trình độ cao, ngành công nghệ thông tin ngoài đóng góp vào tăng trưởng kinh tế trực tiếp như đóng góp GDP, đóng góp ngân sách Nhà nước, còn có tác động gián tiếp vào tăng trưởng thông qua thúc đẩy hiệu quả và nâng cao giá trị của các ngành khác, ví dụ Chính phủ điện tử, thuế điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin trong dịch vụ, thương mại điện tử ... hỗ trợ cải tiến năng suất, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả của các ngành kinh tế. Phát triển ngành công nghệ thông tin truyền thông có sức lan tỏa tới năng suất lao động xã hội nói chung.

j . Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Giai đoạn 2011 – 2016, ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng trưởng 6,8%, năm 2017 tiếp tục tăng nhanh với tốc độ tăng 8,1%. Vốn và lao động vẫn tiếp tục gia tăng với tốc độ tăng bình quân, tăng vốn 9,5% và tăng lao động 6,7%. Đóng góp vào tốc độ tăng trưởng này, tăng vốn đóng góp 53,8%, tăng lao động đóng góp 60,5% và TFP đóng góp âm (-) 14,2%.

NSLĐ ngành tài chính, ngân hàng bảo hiểm rất cao, đứng thứ ba sau các ngành khai khoáng và sản xuất phân phối điện, khí đốt, tuy nhiên NSLĐ hầu như không tăng trong giai đoạn từ 2011-2016.

So với các nước Châu Á, NSLĐ của ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm kinh doanh bất động sản đạt mức trung bình, mặc dù vẫn đứng sau Singapore, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, nhưng ở mức tương đương với Indonesia, Thái Lan và cao hơn Hàn Quốc, Malaysia, Philippines và Cambodia.



Nguồn: Tính từ số liệu của APO (đơn vị tính: Nghìn USD/người)

Hình 31: NSLĐ ngành tài chính, ngân hàng, kinh doanh bất động sản, dịch vụ văn phòng của Việt Nam so với một số nước Châu Á (năm 2015)

- Nghị quyết 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đưa ra một số chủ trương chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế tập trung cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các tổ chức tín dụng:

“- Tiếp tục lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao năng lực quản trị của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế. Từng bước xử lý và xóa bỏ tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo trong các tổ chức tín dụng có liên quan; đẩy mạnh thoái vốn ngoài ngành của các ngân hàng thương mại.

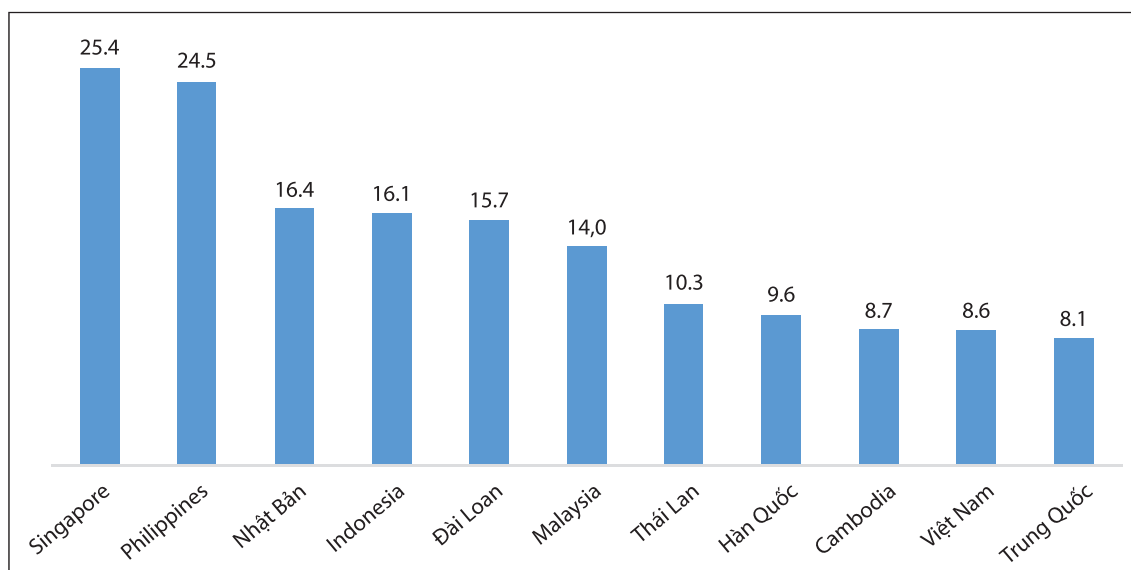
- Ban hành các quy định hỗ trợ xử lý nợ xấu và cơ cấu lại các tổ chức tín dụng; giao thẩm quyền và nâng cao năng lực của Công ty Quản lý tài sản các tổ chức tín dụng (VAMC) trong mua bán nợ theo giá thị trường gắn với xử lý tài sản thế chấp, bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của chủ nợ; đồng thời, bố trí nguồn lực phù hợp để xử lý nhanh và dứt điểm nợ xấu trong nền kinh tế.

- Tăng cường công tác thanh tra, giám sát, quản trị rủi ro các tổ chức tín dụng. Tiếp tục cơ cấu lại các tổ chức tín dụng; xử lý căn bản và triệt để nợ xấu và các tổ chức tín dụng yếu kém bằng các hình thức phù hợp với cơ chế thị trường trên nguyên tắc thận trọng, bảo đảm quyền lợi của người gửi tiền và giữ vững sự ổn định, an toàn hệ thống”.

3.3 NĂNG SUẤT NĂNG LƯỢNG

Năng lượng luôn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của quốc gia. Tuy nhiên, nguồn năng lượng truyền thống đang cạn kiệt dần và việc sử dụng nguồn năng lượng hóa thạch truyền thống cũng gây ra những tác động tiêu cực đối với con người và môi trường sống như biến đổi khí hậu, sự nóng lên toàn cầu. Các hiện tượng thiên tai như bão lũ, hạn hán, xói lở bờ biển đã và đang xảy ra thường xuyên hơn gây thiệt hại rất lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường sống. Việt Nam là nước đang phát triển, nhu cầu sử dụng năng lượng trong các năm qua ở mức khá cao và còn tiếp tục duy trì trong nhiều năm nữa, theo dự tính, giai đoạn 2014 - 2030 nhu cầu năng lượng của Việt Nam sẽ tăng với tốc độ bình quân 5,9%/năm.

Hiện nay, năng suất năng lượng của Việt Nam là 8,6 USD/TOE, ở mức thấp trong các nước Châu Á được so sánh (hình 32). Mức năng suất năng lượng cao hơn ở các nước phát triển do sự chú ý tới hiệu quả năng lượng, các nước phát triển đã bãi bỏ các chính sách trợ giá năng lượng và đánh thuế năng vào năng lượng tiêu hao.



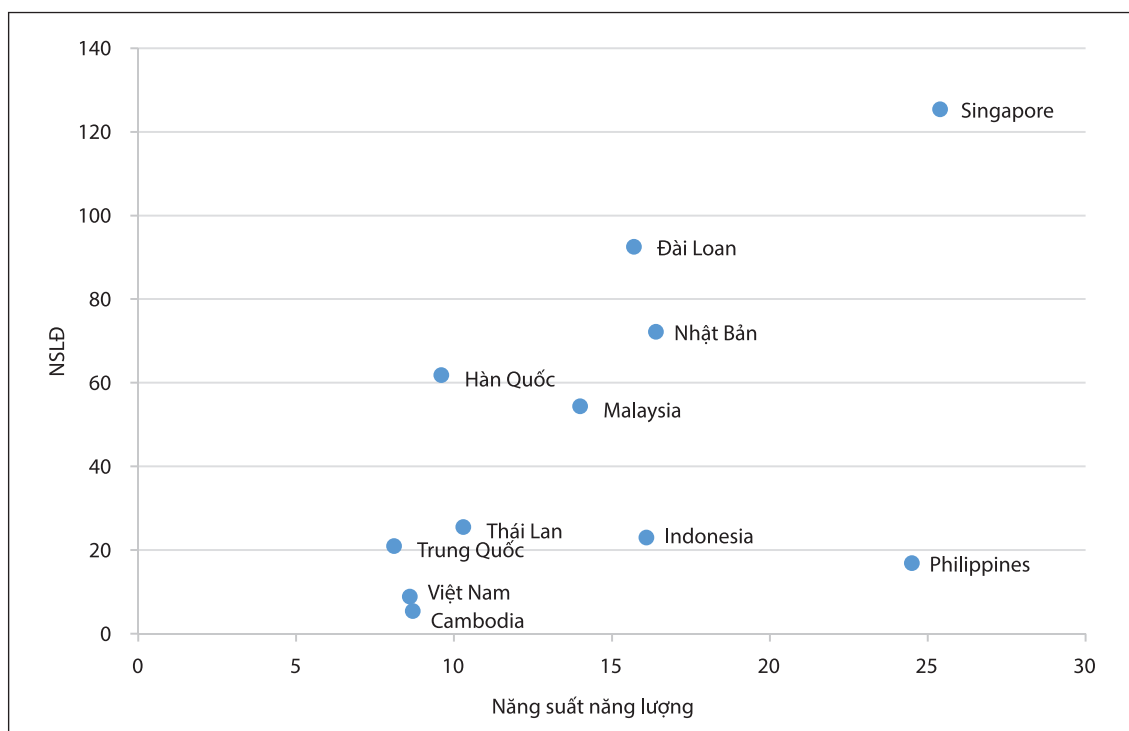
Nguồn: APO Productivity Databook 2017

Đơn vị tính: Nghìn USD trên một TOE (hệ số chuyển đổi năng lượng sang 1 tấn dầu tương đương).

Công thức tính: GDP (giá cơ bản theo PPP 2011)/lượng điện tiêu thụ.

Hình 32: Năng suất năng lượng của Việt Nam và một số nước Châu Á

So với các nước, Việt Nam ở nhóm nước có năng suất lao động thấp đồng thời năng suất năng lượng thấp, càng cho thấy việc sử dụng năng lượng kém hiệu quả.



Nguồn: APO Productivity Databook 2017

Hình 33: So sánh tương quan giữa năng suất lao động và năng suất năng lượng của Việt Nam và các nước

Phát triển năng lượng xanh đã và đang được chú ý nhiều ở các nước phát triển. Điển hình như CHLB Đức, là nước đầu tiên trên thế giới xây dựng chiến lược nền kinh tế “năng lượng xanh”. Lộ trình thực hiện kế hoạch xanh của Đức có nhiều giải pháp nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng. Cụ thể, đến năm 2020, dự kiến 30% lượng điện tiêu thụ của Đức có nguồn gốc từ năng lượng tái tạo. Trong đó, năng lượng gió sẽ đóng góp nhiều nhất (15%), năng lượng sinh học 8%, thủy năng 4%. Năm 2030, nước Đức sẽ có tới 50% năng lượng điện tiêu thụ từ nguồn năng lượng tái tạo. Dự báo khoảng 20 năm nữa, một “mạng lưới thông minh” kết nối với toàn bộ mạng lưới điện châu Âu sẽ được thiết lập. (Nguồn: Viện Nghiên cứu chiến lược và chính sách công nghiệp, Bộ Công Thương).

Việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình phát triển năng lượng và đảm bảo an ninh năng lượng. Thực hiện tốt công tác này sẽ góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng năng lượng ngày một cao hơn của nền kinh tế quốc dân, đồng thời bảo vệ được môi trường, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên năng lượng giúp tiết kiệm ngoại tệ, phát triển kinh tế – xã hội một cách bền vững.

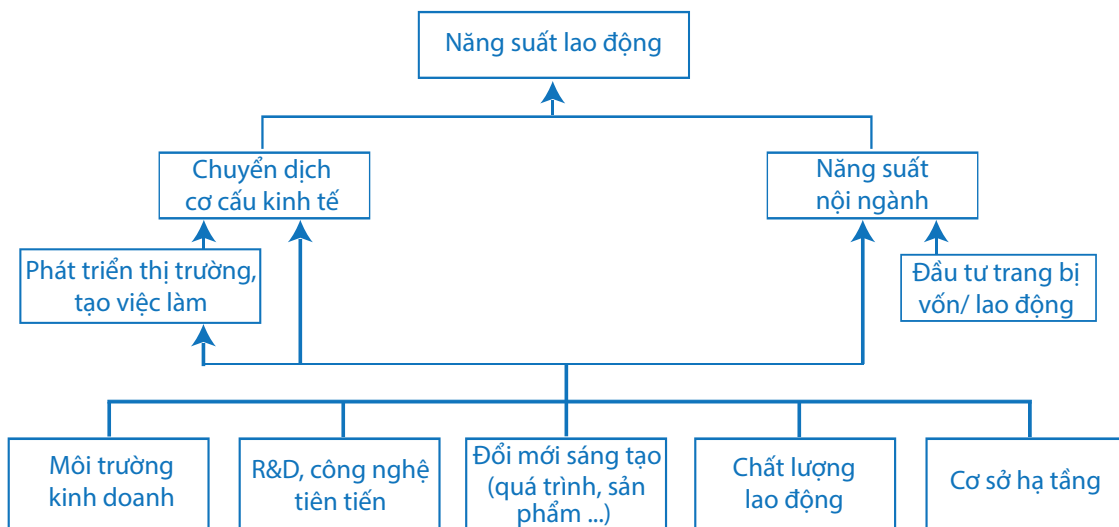
Trong những năm qua, Đảng và Chính phủ đã có chủ trương và triển khai nhiều chính sách nhằm thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả,

giảm ô nhiễm môi trường và giảm chi phí sản xuất. Điển hình là năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (VNEEP) giai đoạn 2006-2015 theo Quyết định số 1427/QĐ-TTg ngày 2 tháng 10 năm 2012 và năm 2010, Quốc hội thông qua “Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả”.

CHƯƠNG IV

YẾU TỐ TÁC ĐỘNG NÂNG CAO NĂNG SUẤT

Năng suất lao động của nền kinh tế chịu sự tác động của rất nhiều yếu tố như môi trường kinh tế - xã hội - chính trị, chính sách kinh tế vĩ mô, tình hình thị trường, phát triển công nghệ, trình độ quản lý, tổ chức sản xuất, mối quan hệ lao động - quản lý, khả năng về vốn, phát triển nguồn nhân lực ...



Trong mỗi giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, sự tác động của các yếu tố này tới nâng cao năng suất lao động có thể khác nhau. Báo cáo này tập trung vào hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng suất nội ngành với một số yếu tố tác động chính tới nâng cao năng suất lao động gồm: phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, giáo dục - đào tạo, cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển cơ sở hạ tầng.

Đổi mới bao gồm việc tạo ra và tiếp nhận công nghệ mới, sản phẩm mới và quá trình mới tạo ra các hoạt động kinh tế có giá trị gia tăng cao hơn. Sự đổi

mới đòi hỏi đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) và xây dựng đội ngũ các nhà khoa học, các kỹ sư có năng lực để sáng tạo công nghệ. Bên cạnh đó, đổi mới đòi hỏi nâng cao năng lực của con người để có thể học hỏi, tiếp thu và áp dụng các công nghệ, sản phẩm và quá trình hiện có. Việc đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển nội địa là quan trọng nhưng sự sẵn sàng cho tiếp nhận công nghệ từ nước ngoài cũng rất quan trọng để đạt được năng suất cao hơn.

Giáo dục và đào tạo cũng là yếu tố quan trọng phát triển nguồn nhân lực, thông qua đào tạo kiến thức và kỹ năng, thúc đẩy khả năng sáng tạo ý tưởng, cung cấp môi trường cho nghiên cứu và phát triển trong các trường học, các ngành. Để đạt được mục tiêu làm việc với hiệu suất cao, hệ thống giáo dục và đào tạo cần hướng tới hiệu quả từ giáo dục cấp cơ sở, đến trường nghề, trường đại học và tiếp tục đào tạo trong các ngành.

Cải thiện môi trường kinh doanh tạo điều kiện cho các hoạt động kinh doanh phát triển, sáng tạo, đổi mới, hiệu quả và khả năng sinh lợi cao sẽ tạo ra năng suất cao hơn. Môi trường kinh doanh gồm cả yếu tố bên ngoài lẫn bên trong ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp. Có sự tương tác chặt chẽ, liên tục giữa doanh nghiệp và môi trường kinh doanh, tương tác này giúp củng cố doanh nghiệp và sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn. Môi trường kinh doanh đa dạng và năng động có tác động sâu rộng đến sự sống còn và tăng trưởng của các doanh nghiệp.

Phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng đường sá, trạm điện, thông tin liên lạc tạo ra việc làm và thúc đẩy phát triển kinh tế của các vùng, địa phương làm giảm chi phí sản xuất gián tiếp và nâng cao năng suất và tăng tổng sản phẩm vùng. Cơ sở hạ tầng tốt giúp nâng cao năng suất và giảm chi phí trong các hoạt động sản xuất của nền kinh tế, đòi hỏi phải được phát triển nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu về cơ sở hạ tầng trong giai đoạn phát triển ban đầu. Chi phí xây dựng cho cơ sở hạ tầng như năng lượng và giao thông vận tải là rất lớn, thời gian xây dựng cũng dài. Dự báo mô hình nhu cầu và phân bổ đầu tư là những nhân tố chủ chốt trong quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng dựa trên xu hướng phát triển kinh tế dài hạn và quy hoạch sử dụng đất, dự báo về nhân khẩu học, cấu trúc kinh tế của đất nước.

4.1 CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế được xem là một kênh tác động mạnh mẽ đến tăng NSLĐ. Theo đó, NSLĐ của một quốc gia được thúc đẩy bởi sự chuyển dịch lao động từ khu vực có NSLĐ thấp (như nông nghiệp) sang những ngành có năng suất lao động cao hơn. Lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy, khi nền kinh tế phát triển ở giai đoạn càng thấp thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ có vai trò càng lớn đối với tăng NSLĐ.

Phương pháp SSA ⁽¹⁾ (Shift Share Analysis) phân tách tăng NSLĐ thành ba cấu phần gồm (1) Tác động của tăng NSLĐ nội bộ ngành - thể hiện tác động của gia tăng năng suất của nội bộ các ngành đến tăng NSLĐ; (2) Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tĩnh - là kết quả của sự dịch chuyển lao động từ ngành có NSLĐ thấp sang ngành có năng suất lao động cao hơn và (3) Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế động - thể hiện tác động đồng thời của dịch chuyển lao động giữa các ngành và thay đổi về NSLĐ của các ngành.

Kết quả cho thấy, trong giai đoạn 2010-2017, tăng NSLĐ nội bộ ngành đóng vai trò nổi trội hơn trong tăng NSLĐ, trong khi tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành góp phần vào gia tăng NSLĐ đóng góp ở mức khiêm tốn hơn. Tỷ trọng đóng góp này đã có thay đổi so với giai đoạn 2005-2010 trước đó.

Bảng 9: Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới tăng NSLĐ 2005-2017

	Giai đoạn 2005-2010	Giai đoạn 2010-2017
Tăng NSLĐ	0,185	0,303
Trong đó:		
Tăng NSLĐ nội bộ ngành	0,09 (đóng góp 44,1%)	0,25 (đóng góp 67,4%)
Chuyển dịch cơ cấu tĩnh	0,12 (đóng góp 55,6%)	0,12 (đóng góp 28,7%)
Chuyển dịch cơ cấu động	0,003 (đóng góp 0,3%)	0,005 (đóng góp 3,9%)

Giai đoạn 2005 - 2010, chuyển dịch lao động diễn ra khá mạnh mẽ, đóng góp của chuyển dịch lao động tới tăng NSLĐ là 55,9% và đóng góp của tăng NSLĐ nội ngành là 44,1%. Giai đoạn 2010 - 2017, chuyển dịch lao động chậm lại, thay đổi năng suất nội ngành đóng góp 67,4% và chuyển dịch lao động đóng góp 32,6%.

Tuy nhiên, đóng góp cơ cấu động có nghĩa là lao động chuyển dịch từ ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao không có đóng góp đáng kể trong tăng NSLĐ do lao động làm việc ở khu vực nông nghiệp hầu như chưa được qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật, chủ yếu chuyển sang những ngành công nghiệp năng suất thấp hoặc dịch vụ thu nhập thấp hoặc thành phần

[1] Phương pháp SSA được Fabricant xây dựng từ năm 1942 trong nghiên cứu *Employment in Manufacturing, 1899-1939*.

kinh tế phi chính thức nên tác động của nó không làm cải thiện năng suất cho những ngành này.

Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đặt ra mục tiêu: “Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hằng năm cao hơn 5,5%; tốc độ tăng năng suất nội ngành đóng góp hơn 60% vào tăng năng suất lao động năm 2020; Đến năm 2020, tỷ trọng lao động có chứng chỉ đào tạo tăng lên khoảng 25%; tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%”.

Hỗ trợ đào tạo nghề và hỗ trợ việc làm cho người lao động chuyển đổi nghề nghiệp ở các vùng nông nghiệp, nông thôn vẫn là những hoạt động cần thiết để chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

Để có thể xây dựng các chương trình đào tạo nghề và hướng nghiệp thiết thực, mỗi địa phương cần đánh giá phân tích những lợi thế, tiềm năng của địa phương để có những phương án quy hoạch phát triển ngành kinh tế phù hợp. Kèm theo đó là xây dựng các quy hoạch nguồn nhân lực thích ứng với nhu cầu phát triển ngành kinh tế dựa trên nắm bắt được thực trạng lao động tại từng địa phương.

Ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0 chắc chắn sẽ làm thay đổi cấu trúc việc làm. Công nghệ góp phần phân cực thị trường lao động, với sự giảm sút số lượng việc làm có trình độ tay nghề trung bình và tăng lên cả những công việc tay nghề thấp và tay nghề cao. Quy hoạch phân bổ đã trở thành một trong những thách thức lớn nhất đối với hoạch định chính sách về khả năng cạnh tranh và sự phát triển.

4.2 CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

Tính đến quý 3/2017, quy mô lực lượng lao động của Việt Nam là 54,88 triệu người, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia lực lượng lao động là 76,75%, số người có việc làm là 53,77 triệu người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/ chứng chỉ là 21,99%. Mặc dù xu hướng lao động chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật đang giảm dần, nhưng nhìn chung còn chậm.

Lao động đã qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao ở các ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, giáo dục đào tạo, y tế, nhưng 2 ngành sử dụng lao động lớn là ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp chế biến, chế tạo thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo lại rất thấp, tương ứng là 4,1% và 18,5% hoặc như ngành xây dựng là 14,0% (Niên giám thống kê 2016). Nhân lực được đào tạo trong các ngành kỹ thuật - công nghệ còn chiếm tỷ trọng thấp. Lao động có trình độ kỹ thuật cao, công nhân lành nghề, đặc biệt là các ngành trọng điểm như cơ khí,

điện tử, kỹ thuật điện, các lĩnh vực tác động mạnh tới tốc độ tăng trưởng cao và bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế còn thiếu hụt.

Nguồn nhân lực qua đào tạo có chất lượng cao là yếu tố đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động và góp phần thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam.

Yếu tố con người, phát triển bền vững đã được nhấn mạnh trọng quan điểm phát triển trong Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (QĐ số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012): “Con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững...”

4.3 CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI

Khoa học và công nghệ đã trực tiếp tác động đến nâng cao năng suất lao động, giảm nhẹ cường độ lao động, giảm chi phí, giá thành sản xuất, giảm rõ rệt tỷ lệ tiêu hao vật chất, tăng tỷ lệ chất xám trong cấu tạo sản phẩm,... Đối với nền kinh tế thành công, khoa học và công nghệ là những điều kiện cơ bản. Khoa học và công nghệ có liên quan đến tất cả các phương tiện với tính hiện đại và nó là một công cụ thiết yếu cho sự phát triển nhanh chóng. Hiện đại hoá trong mọi khía cạnh của cuộc sống là ví dụ điển hình nhất của sự hiện diện của khoa học. Với việc giới thiệu các thiết bị hiện đại, cuộc sống đã trở nên đơn giản. Nếu không có thiết bị hiện đại trong tất cả các lĩnh vực như y tế, cơ sở hạ tầng, hàng không, điện, công nghệ thông tin ..., sự tiến bộ và lợi ích đạt được ngày nay sẽ không thành hiện thực. Một quốc gia không thể phát triển các điều kiện cơ bản này sẽ không duy trì được sự phát triển bền vững và có thể phải phụ thuộc hoàn toàn vào những quốc gia khác để đáp ứng các yêu cầu cơ bản.

Việc phân loại quốc gia phát triển và đang phát triển được dựa trên GDP/người và ứng dụng khoa học và công nghệ. Các chuyên gia kinh tế đồng thuận cho rằng những nước có nền tảng vững chắc về khoa học và công nghệ là những nước phát triển nhanh hơn. Rõ ràng, khoa học và công nghệ đã đóng góp vào cải thiện điều kiện sống trên toàn cầu. Ngoài lĩnh vực y tế, khoa học công nghệ tạo ra sự phát triển đáng kể trong giáo dục, truyền thông, nông nghiệp, công nghiệp v.v. và sản lượng kinh tế toàn cầu đã tăng 17 lần trong thế kỷ 20. Những ứng dụng nghiên cứu, phát triển của khoa học và công nghệ đã tạo ra sự khác biệt giữa các quốc gia. Có thể nói rằng, sự phát triển và thịnh vượng của một quốc gia được quyết định bởi sự phát triển khoa học và công nghệ của quốc gia đó. Một xã hội kém phát triển khoa học có nghĩa là một xã hội kém phát triển trong các lĩnh vực.

Thế giới đã trải qua ba cuộc cách mạng kỹ thuật. Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất diễn ra đầu tiên ở nước Anh vào 30 năm cuối thế kỷ 18 và hoàn

thành vào những năm 50 đầu thế kỷ 19 với nội dung chủ yếu là cơ khí hoá, thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc. Cuộc cách mạng công nghiệp lần hai (hay cách mạng khoa học kỹ thuật lần hai) nổ ra vào cuối thế kỷ 19 đến những thập niên đầu thế kỷ 20. Cuộc cách mạng lần này được chuẩn bị bằng quá trình phát triển hàng trăm năm của lực lượng sản xuất dựa trên cơ sở của nền sản xuất cơ khí và bằng sự phát triển của khoa học gắn liền với kỹ thuật. Yếu tố quyết định của cuộc cách mạng này là chuyển nền sản xuất trên cơ sở cơ khí sang nền sản xuất điện - cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa trong sản xuất. Nhờ đó đã tạo ra những ngành mới có tính khoa học, biến khoa học trở thành một ngành lao động đặc biệt. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba bắt đầu khoảng năm 1969, khi có các tiến bộ về hạ tầng điện tử, máy tính và số hoá vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và internet (thập niên 1990). Cho đến cuối thế kỷ 20, quá trình này cơ bản hoàn thành nhờ những thành tựu khoa học công nghệ cao, tạo ra sự thay đổi vượt bậc trong nền sản xuất vật chất và tinh thần của xã hội.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra là cuộc cách mạng được hình thành trên nền tảng thành tựu vượt bậc của cuộc cách mạng thứ ba, xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số và sinh học với trung tâm là sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, tự động hóa - rô bốt và vạn vật kết nối Internet (Internet of Things - IoT). Sự dịch chuyển khoa học kỹ thuật này mới bắt đầu và rục rịch chuyển mình, nhưng sẽ phức tạp và phạm vi ảnh hưởng vô cùng sâu rộng, sẽ phát triển và lan truyền với tốc độ chưa từng có tiền lệ so với ba cuộc cách mạng công nghiệp trước đây.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được tạo nên bởi sự hội tụ của các công nghệ mới chủ yếu như IoT- Internet kết nối vạn vật, rô bốt cao cấp, công nghệ in 3D, điện toán đám mây, công nghệ di động không dây, trí tuệ thông minh nhân tạo, công nghệ nano, khoa học về vật liệu tiên tiến, lưu trữ năng lượng và tin học lượng tử... Đổi mới công nghệ được thúc đẩy và hỗ trợ bởi cuộc cách mạng thông tin sẽ làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất và thương mại trên toàn thế giới. Người máy hiện đại đang được sử dụng trong các công xưởng với cấp số nhân, làm tăng năng suất và tiết kiệm chi phí. Trong khi đó, cuộc cách mạng thông tin tạo tiền đề cho những đổi mới đột phá về mô hình kinh doanh. Công nghệ mới đòi hỏi kỹ năng cao, tiết kiệm lao động nên các ngành nghề phổ thông sẽ dần bị thay thế.

Trong thời đại hiện nay, sự thay đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ cho chúng ta cảm nhận được mối liên hệ chặt chẽ công nghệ và phát triển kinh tế. Càng nghiên cứu sâu vào mối quan hệ này, càng cho thấy đổi mới công nghệ đóng vai trò quyết định cho sự phát triển kinh tế về dài hạn. Tuy

nhiên, quá trình đổi mới phải có sự hỗ trợ bởi các tổ chức xã hội. Mặc dù, thị trường là yếu tố dẫn dắt quan trọng nhất cho sự đổi mới, nhưng sự đổi mới không thuần túy là yếu tố được định hướng bởi thị trường. Các nền kinh tế mang tính đổi mới đòi hỏi có sự liên kết giữa thị trường và các tổ chức phi thị trường để tạo ra quá trình đổi mới được diễn ra một cách hiệu quả. Do đó, Nhà nước cần có những chiến lược đổi mới nếu muốn thúc đẩy hệ thống nền kinh tế có tính đổi mới cao.

“Ưu tiên phát triển và chuyển giao khoa học - công nghệ, nhất là khoa học - công nghệ hiện đại, coi đây là yếu tố trọng yếu nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế”. - Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

Việt Nam đã mở rộng và đa dạng hoá cơ cấu ngành hàng xuất khẩu, nhưng quá trình chuyển đổi cơ cấu sang xuất khẩu các mặt hàng và dịch vụ “công nghệ cao”, phức tạp hơn và có hàm lượng tri thức cao hơn vẫn còn diễn ra khá chậm chạp. Việc mắc kẹt trong các hoạt động tạo ít giá trị gia tăng đã hạn chế khả năng học hỏi công nghệ và nâng cao năng lực sáng tạo.

Báo cáo cạnh tranh toàn cầu năm 2017-2018 đánh giá về sự sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam là 4,0 điểm, đứng thứ 79, tăng 13 bậc so với xếp hạng năm 2016-2017 (Theo Báo cáo năm 2016 - 2017, sự sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam là 3,51 điểm, đứng thứ 92 trong tổng số 138 nước).

Về chỉ số đổi mới, theo đánh giá của WEF, năm 2016 -2017, Việt Nam đạt 3,3 điểm, đứng thứ 71, tăng không đáng kể so với xếp hạng năm 2016-2017.

Đổi mới xảy ra trong một hệ sinh thái nơi các doanh nghiệp, các quy định, và luật lệ thúc đẩy kết nối, sáng tạo, tinh thần kinh doanh, hợp tác và tiếp thu công nghệ mới nhất để tạo ra những ý tưởng mới, đưa sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới tới thị trường. Hệ sinh thái đổi mới (Innovation ecosystem) đo bằng bốn trụ cột: tiếp thu công nghệ, quy mô thị trường, tính năng động kinh doanh và năng lực đổi mới. Hệ sinh thái đổi mới giải thích các tác động của việc tiếp thu công nghệ, sự chủ động trong kinh doanh và năng lực sáng tạo tác động tới quá trình đổi mới. Sử dụng công nghệ hiện tại có thể làm gia tăng các sản phẩm và mô hình kinh doanh mới. Ở các quốc gia mà doanh nghiệp đang cởi mở hơn với những ý tưởng mới có nhiều khả năng áp dụng những công nghệ mới nhất nhanh hơn, tạo ra công nghệ mới và quy mô thị trường lớn hơn thúc đẩy đổi mới vì nó tạo ra lợi ích kinh tế theo quy mô cho các sản phẩm và dịch vụ mới.

Năng lực đổi mới, ngoài việc tích lũy kiến thức từ các nghiên cứu và hoạt động sáng chế, còn thể hiện năng lực của một quốc gia khuyến khích sự sáng tạo, sự tương tác và hợp tác giữa các cá nhân và tổ chức, khả năng thương mại hóa sản phẩm mới của các công ty.

Phát triển KH&CN và nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba đột phá chiến lược, là đòn bẩy của quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

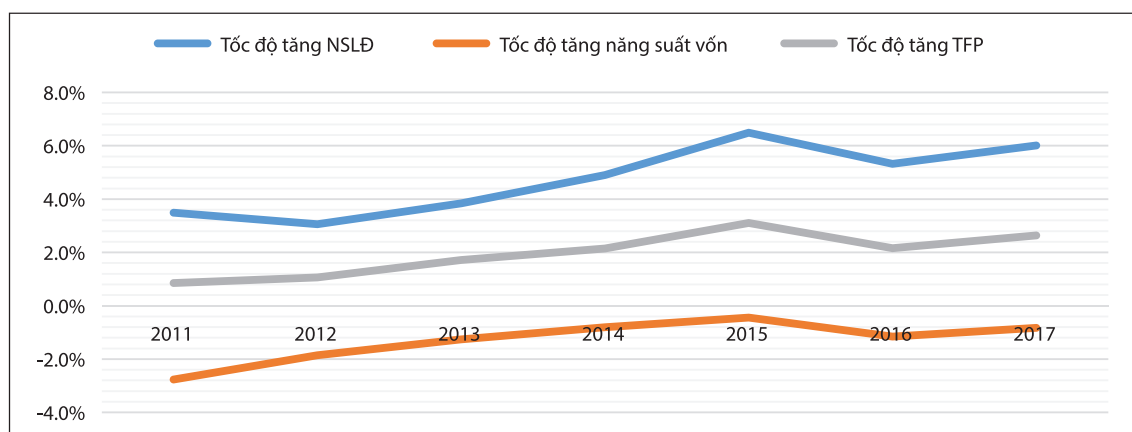
“Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn, thuận lợi cho khởi nghiệp và đổi mới, sáng tạo, nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài” - Quan điểm đổi mới mô hình tăng trưởng - Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII”.

4.4 ĐẦU TƯ TRANG THIẾT BỊ, CƠ SỞ HẠ TẦNG

Tuy tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản trong những năm vừa qua bình quân khoảng 25% GDP, có cải thiện đáng kể song về cơ bản vẫn phát triển chậm so với yêu cầu tăng trưởng kinh tế.

Thời gian qua, một trong những yếu tố tác động tới tăng NSLĐ của Việt Nam là sự gia tăng về vốn. Mức trang bị vốn cho một lao động không ngừng tăng lên với khoảng bình quân 6,1%/năm (2011 – 2017).

Đầu tư vốn gia tăng nhưng năng suất vốn lại giảm liên tục, chẳng hạn như giai đoạn 2011 – 2017 năng suất vốn trung bình giảm (-) 1,3%.



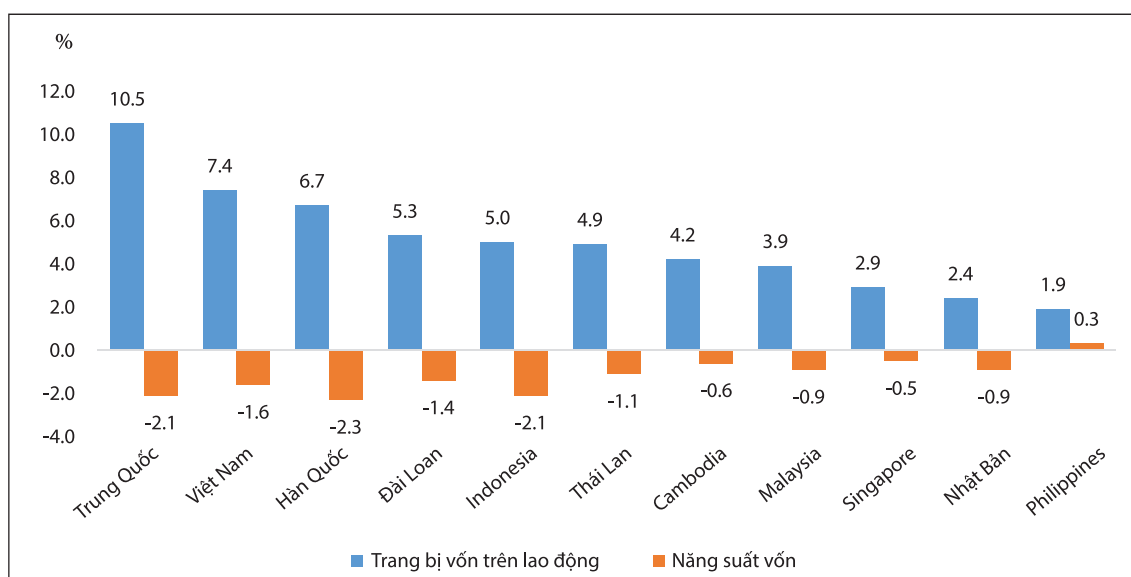
Hình 34: Tốc độ tăng NSLĐ, tăng TFP và tăng năng suất vốn

Tăng cường trang bị vốn là một quá trình đi kèm với phát triển kinh tế nhanh chóng. Ở giai đoạn đầu phát triển, các nước đi trước như Nhật Bản, Hàn Quốc trải qua giai đoạn tăng cường vốn nhanh chóng hơn các nước khác và sau đó giảm dần. Điều tương tự cũng diễn ra ở những nền kinh tế mới nổi, những nỗ lực tăng cường vốn trong giai đoạn này để tạo ra các bước tăng trưởng ngoạn mục. Giai đoạn 1990-2015, Trung Quốc, Việt Nam, Indonesia và Thái Lan tăng tốc độ đầu tư vốn để đẩy mạnh nhịp độ tăng trưởng, trong

khi đó Singapore và Nhật Bản đang có xu hướng giảm. Trong giai đoạn 1970-1990, tỷ lệ vốn trên lao động tăng 10,1% và 9,3% trung bình mỗi năm tương ứng ở Hàn Quốc và Đài Loan, nhưng giai đoạn 1990 - 2015 giảm xuống còn 6,7% và 5,3%/năm. Ngược lại, tăng cường trang bị vốn trên lao động tăng mạnh từ 5,2%/năm, trong giai đoạn 1970 - 1990 tăng lên 10,5%/năm giai đoạn 1990 - 2015.

Tăng cường vốn nhanh dẫn đến kết quả là NSLĐ tăng ổn định ở hầu hết các nước Châu Á, nhưng ngược lại năng suất vốn lại giảm sút ở hầu hết các nước.

Giai đoạn 1990 - 2015, Việt Nam có tốc độ tăng cường vốn nhanh, chỉ đứng sau Trung Quốc trong số các nước Châu Á được so sánh, nhưng hiệu quả từ đầu tư vốn cũng giảm nhanh. Ở giai đoạn này, năng suất vốn của Việt Nam giảm 1,6%/năm, tốc độ giảm nhanh hơn các nước Châu Á được so sánh.

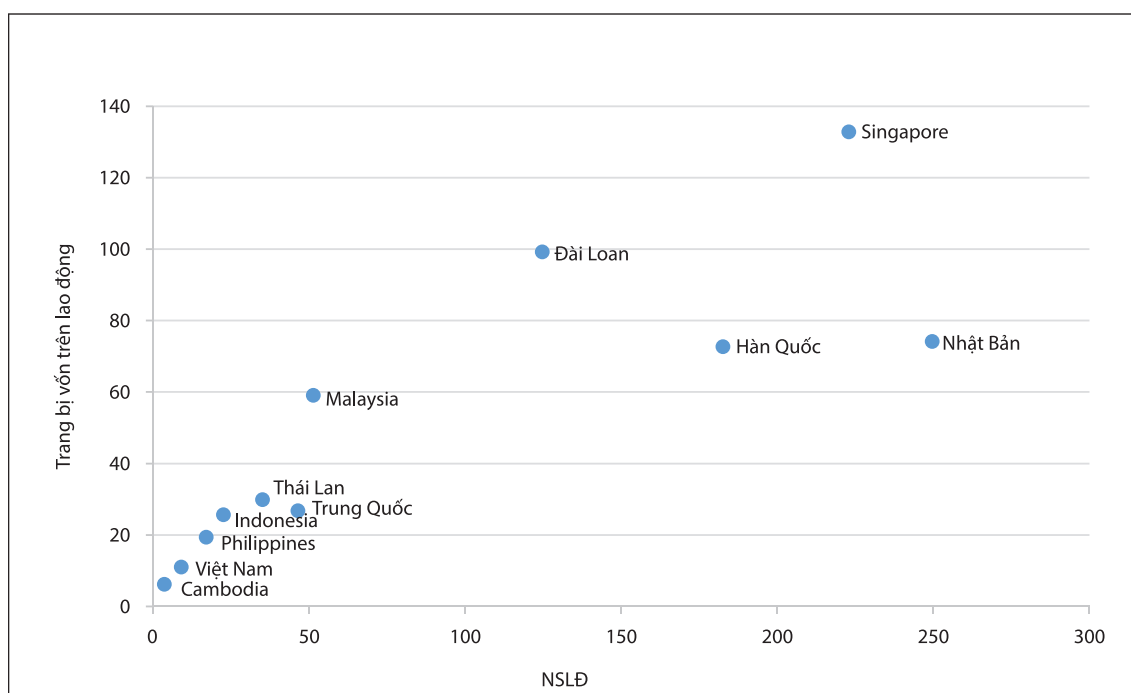


Nguồn: APO Productivity Databook 2017

Hình 35: Tốc độ tăng trang bị vốn trên lao động và tăng/ giảm năng suất vốn một số nước (1990 - 2015)

Trong khi nền sản xuất thế giới hiện đại là máy móc thay thế sức lao động của con người thì nền kinh tế sản xuất dựa trên tăng cường lao động không thể tạo ra năng suất cao. Mặc dù có tốc độ tăng cường vốn cao nhưng cường độ vốn của Việt Nam vẫn đang ở mức thấp. Dựa vào số liệu của APO, vốn tích lũy trên một lao động của Việt Nam năm 2016 chỉ khoảng 9 nghìn USD/người, trong khi đó Nhật Bản là 250 nghìn USD/người, Singapore khoảng 223 nghìn USD/người, Hàn Quốc 183 nghìn USD/người, Malaysia khoảng 51 nghìn USD/người, Thái Lan cũng khoảng 36 nghìn USD/ người, Philippines khoảng 17 nghìn USD/người, Indonesia khoảng 23 nghìn USD/người. Rõ ràng, việc tăng cường vốn

đầu tư cho phần cứng (tài sản, thiết bị, cơ sở hạ tầng giao thông, nhà xưởng v.v.) là thiết yếu trong nâng cao năng suất lao động.



Hình 36: Trang bị vốn trên lao động và năng suất lao động của Việt Nam và một số nước Châu Á (2016)

4.5 MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, THỂ CHẾ

Những năm vừa qua, Việt Nam luôn có sự cải thiện tốt về thứ hạng trong bảng xếp hạng của Ngân hàng Thế giới về môi trường kinh doanh. Chính phủ đã thực hiện hàng loạt chính sách thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua các cuộc gặp gỡ, trao đổi trực tiếp với khu vực kinh tế tư nhân. Các Nghị quyết 19, Nghị quyết 35 của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa đã và đang được làm có hiệu quả. Luật hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được thông qua các chính sách kêu gọi các bộ, ngành và địa phương xóa bỏ, cắt giảm điều kiện kinh doanh, giấy phép con đã và đang được các nơi thực hiện đã có hiệu quả bước đầu.

Theo Báo cáo Môi trường kinh doanh 2018^[4], Việt Nam xếp hạng thứ 68, với số điểm 67,93 trên thang điểm 100. Như vậy, so với bảng xếp hạng năm ngoái, Việt Nam đã tăng 14 bậc từ thứ hạng thứ 82. Lý giải cho sự thăng hạng môi trường kinh doanh, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện đồng đều nhiều biện pháp cải cách kinh tế hợp lý trong năm qua, cụ thể là 8/10 chỉ số được lấy để theo dõi

[4] World Bank Group/ Doing Business 2018

mức độ thuận lợi trong kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam đều tăng và tăng mạnh.

Mặc dù đã có nhiều bước cải thiện, nhưng hầu hết các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam chưa đạt được trung bình của các nước ASEAN 4, vì vậy, vẫn cần tiếp tục các cải cách hơn nữa để cải thiện môi trường kinh doanh.

Tại Diễn đàn Phát triển Việt Nam 2017 (VDF 2017) với chủ đề "Tăng năng suất - Đòn bẩy cho phát triển bền vững" tổ chức ngày 13/12/2017, Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh tiếp tục nâng cao năng suất, tạo đòn bẩy cho phát triển bền vững thời gian tới, nhất là cho sự phát triển của từng doanh nghiệp. Thủ tướng Chính phủ cũng khẳng định tăng năng suất đang ngày càng có vai trò quyết định đối với tăng trưởng GDP của Việt Nam. Tuy nhiên, việc nâng cao năng suất đang là thách thức rất lớn. Trên thực tế Việt Nam có nhiều tiềm năng, dư địa và cơ hội để tăng năng suất. Trước hết là phân bổ, sử dụng hiệu quả nguồn lực, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, áp dụng khoa học công nghệ. Nâng cao năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) là nhiệm vụ đang được Chính phủ quan tâm với việc tăng cường đầu tư cho khoa học, ứng dụng công nghệ tiên tiến, tăng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển; đầu tư cho cơ sở hạ tầng, kết nối thông minh; thúc đẩy mạnh mẽ cải cách thể chế pháp luật; nâng cao năng lực quản trị nhà nước, cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí giao dịch cho nền kinh tế. Đặc biệt, phát huy tinh thần đổi mới sáng tạo của người dân, của doanh nghiệp, tranh thủ các cơ hội tạo ra từ cách mạng công nghiệp 4.0 để từng bước phát triển nền kinh tế số, công nghiệp thông minh, đô thị thông minh, hướng tới năng suất, hiệu quả cao hơn. Trên nền tảng nâng cao năng suất các yếu tố tổng hợp TFP, Việt Nam sẽ có cơ hội vươn lên vượt qua bẫy thu nhập trung bình...

PHỤ LỤC A: THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA

1) GDP - Tổng sản phẩm trong nước: là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định.

2) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người: là chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng tỉ lệ giữa tổng sản phẩm trong nước với tổng dân số trung bình trong năm.

3) Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ: là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

a. Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân giữa năm nội tệ và ngoại tệ;

b. Phương pháp sức mua tương đương: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

4) Tỷ giá hối đoái: là quan hệ tỉ lệ giữa giá trị của đồng tiền một nước với giá trị của đồng tiền nước khác. Có hai phương pháp biểu thị tỷ giá hối đoái là số đơn vị tiền trong nước trên một đơn vị ngoại tệ và số đơn vị ngoại tệ trên một đơn vị tiền trong nước.

5) Tỷ giá theo sức mua tương đương: là quan hệ giữa giá của một rổ hàng hóa biểu thị bằng tiền trong nước với giá của rổ hàng hóa tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ.

6) Năng suất lao động: là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước tính bình quân cho một lao động trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Năng suất lao động phản ánh năng lực tạo ra của cải, hay hiệu suất của lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, đo bằng số sản phẩm, lượng giá trị sử dụng (hay lượng giá trị) được tạo ra trong một đơn vị thời gian, hay đo bằng lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị thành phẩm. Năng suất lao động là chỉ tiêu quan trọng nhất thể hiện tính chất và trình độ tiến bộ của một tổ chức, một đơn vị sản xuất, hay của một phương thức sản xuất. Năng suất lao động được quyết định bởi nhiều nhân tố, như trình độ thành thạo của người lao động, trình độ phát triển khoa học và áp dụng công nghệ, sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và tính hiệu quả của các tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên.

Năng suất lao động là chỉ tiêu hiệu quả sử dụng lao động, đặc trưng bởi quan hệ so sánh giữa một chỉ tiêu đầu ra (kết quả sản xuất) với lao động để sản xuất ra nó. Năng suất lao động là một trong những yếu tố quan trọng tác động tới sức cạnh tranh, đặc biệt, Năng suất lao động lại phản ánh yếu tố chất lượng người lao động - yếu tố cốt lõi của sự phát triển trong sự cạnh tranh toàn cầu, phát triển của khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức hiện nay.

Năng suất lao động tính theo số lao động: Được tính bằng cách, lấy tổng sản phẩm trong nước (GDP) cho tổng số người làm việc bình quân trong kỳ.

Năng suất lao động tính theo giờ công: Được tính bằng cách lấy GDP chia cho số giờ công lao động.

7) Năng suất yếu tố tổng hợp (TFP): là đo lường sự thay đổi đầu ra trên 1 đơn vị các đầu vào được kết hợp với nhau bao gồm cả yếu tố nghiên cứu và phát triển, công nghệ mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, kỹ năng quản lý và các thay đổi trong tổ chức.

Năng suất yếu tố tổng hợp - Total Factor Productivity (TFP) phản ánh sự đóng góp của các yếu tố khó lượng hóa như kiến thức - kinh nghiệm - kỹ năng lao động, tái cấu trúc nền kinh tế hay hàng hoá - dịch vụ, chất lượng vốn đầu tư mà chủ yếu là chất lượng thiết bị công nghệ, kỹ năng quản lý.... Tác động của nó không trực tiếp mà phải thông qua sự biến đổi của các yếu tố hữu hình, đặc biệt là lao động và vốn.

Solow (1956) đưa ra một phương pháp luận (hạch toán tăng trưởng) để đo lường tốc độ tiến bộ công nghệ - tăng năng suất yếu tố tổng hợp (TFP). Tăng TFP được tính bằng mức chênh lệch giữa tổng mức tăng trưởng với mức tăng trưởng do sự đóng góp của vốn và lao động.

Cách tiếp cận tính toán TFP dưới đây theo phương pháp hạch toán tăng trưởng của Solow dựa trên mô hình Cobb-Douglas: $Y = A \times K^\alpha \times L^\beta$, trong đó Y là GDP, A: năng suất yếu tố tổng hợp, K: đầu vào vốn, L: đầu vào lao động, và hệ số đóng góp tương ứng của hai yếu tố vốn và lao động vào tổng đầu ra (α và β). Tăng hoặc A, K hoặc L sẽ dẫn đến sự gia tăng đầu ra. Các thành phần trong A là tổng hợp bởi nhiều yếu tố, tuy nhiên tiến bộ công nghệ và hiệu quả được coi là hai trong số các thành phần lớn nhất của TFP.

Về mặt toán học, khi tính TFP thường sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas:

$$Y = A \cdot f(K^\alpha L^\beta)$$

Trong đó:

Y= đầu ra, K= vốn, L= lao động, A=TFP,

α = hệ số đóng góp của vốn, ($\beta = 1 - \alpha$) = hệ số đóng góp của lao động.

8) Tốc độ tăng: là chỉ tiêu tương đối (biểu hiện bằng số lần hoặc số phần trăm) phản ánh nhịp điệu tăng/giảm của hiện tượng qua thời gian, được tính bằng cách lấy lượng tăng tuyệt đối giữa hai thời kỳ (mức độ kỳ nghiên cứu - mức độ kỳ gốc) chia cho mức độ kỳ gốc.

9) Tăng trưởng kinh tế: là sự gia tăng tổng hợp về mặt lượng của kết quả hoạt động kinh tế, thường được đo bằng sự tăng lên của tổng thu nhập quốc gia (GNI) hoặc tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Hiệu quả của tăng trưởng kinh tế là phải góp phần nâng cao mức sống dân, vì vậy tăng trưởng kinh tế phải đảm bảo nhịp độ tăng của kết quả sản xuất cao hơn (nhanh hơn) nhịp độ tăng của dân số. Do đó, tăng trưởng kinh tế còn được đo bằng sự tăng lên của tổng sản phẩm quốc gia hoặc tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người.

10) Chất lượng tăng trưởng kinh tế: là một khái niệm dùng để chỉ tính ổn định của trạng thái bên trong vốn có của quá trình tăng trưởng kinh tế, là tổng hợp các thuộc tính cơ bản hay đặc tính tạo thành bản chất của tăng trưởng trong một hoàn cảnh và giai đoạn nhất định.

Với nội dung trên, chất lượng tăng trưởng kinh tế biểu hiện tập trung ở các tiêu chuẩn chính sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định trong dài hạn và gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực;
- Tăng trưởng kinh tế mang lại do tác động của các yếu tố chiều sâu, trước hết tăng trưởng gắn liền với việc nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và tăng Năng suất yếu tố tổng hợp;
- Tăng trưởng kinh tế gắn liền với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế;
- Tăng trưởng kinh tế phải đảm bảo thực hiện mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội, giảm tỉ lệ đói nghèo và gắn liền với việc thực hiện cơ chế dân chủ;
- Tăng trưởng kinh tế đi kèm với phát triển môi trường bền vững.

PHỤ LỤC B: KHÁI NIỆM NĂNG SUẤT

Năng suất là mối quan hệ (tỷ số) giữa đầu ra và đầu vào được sử dụng. Thuật ngữ **đầu vào**, **đầu ra** được diễn giải khác nhau theo sự thay đổi của môi trường kinh tế - xã hội. Đối với các doanh nghiệp, **đầu ra** được tính bằng tổng giá trị sản xuất - kinh doanh, giá trị gia tăng hoặc khối lượng hàng hoá tính bằng đơn vị hiện vật. Ở cấp vĩ mô thường sử dụng Tổng giá trị sản phẩm quốc nội (GDP) là đầu ra để tính năng suất. **Đầu vào** trong khái niệm này được tính theo các yếu tố tham gia để sản xuất ra đầu ra như lao động, nguyên vật liệu, vốn, thiết bị máy móc, năng lượng, kỹ năng quản lý.

Trong nền kinh tế, năng suất được gắn chặt với các hoạt động kinh tế: làm sao để tạo ra nhiều đầu ra hơn với lượng đầu vào hạn chế. Cải tiến năng suất cho phép tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống cho xã hội. Đối với các doanh nghiệp, nâng cao năng suất giúp làm tăng khả năng cạnh tranh thông qua việc sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn và tạo ra nhiều đầu ra hơn. Cải tiến năng suất còn có ý nghĩa đối với mỗi cá nhân trong xã hội với cách hiểu tạo ra nhiều của cải hơn, thu nhập cao hơn và chất lượng cuộc sống được cải thiện tốt hơn.

Năng suất còn được hiểu là một tư duy hướng tới thói quen cải tiến và vận dụng những cách thức biến mong muốn thành các hành động cụ thể. Theo cách tiếp cận này, năng suất là không ngừng cải tiến để vươn tới sự tốt đẹp hơn. Ngày hôm nay phải tốt hơn ngày hôm qua và ngày mai sẽ tốt hơn ngày hôm nay. Điều này có thể thực hiện được nhờ vào các nỗ lực cá nhân và tập thể không ngừng nâng cao kiến thức, kỹ năng, kỷ luật, các hoạt động phát huy tinh thần sáng tạo cũng như việc quản lý công việc tốt hơn, phương pháp làm việc tốt hơn, giảm thiểu chi phí, giao hàng đúng hạn, hệ thống và công nghệ tốt hơn để đạt được sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao, thị phần lớn hơn và mức sống cao hơn.

ĐẶC ĐIỂM CỦA NĂNG SUẤT TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI NGÀY NAY

a. Đầu ra là yếu tố quan trọng nhất trong tăng trưởng năng suất:

Trong bối cảnh cạnh tranh, các doanh nghiệp phải coi trọng tính hiệu lực của sản phẩm và dịch vụ. Xác định tính hiệu lực là việc trả lời câu hỏi: “chúng ta có làm đúng việc không?” và “chúng ta đang sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ đáp ứng được yêu cầu của khách hàng?”. Để tăng tính hiệu lực, sản phẩm và dịch vụ phải đạt được các tiêu chí sau:

■ Đáp ứng được yêu cầu của khách hàng: Sản phẩm được sản xuất ra, dù với hiệu suất rất cao nhưng không bán được hoặc không phải là những sản phẩm mà khách hàng cần thì cũng không mang lại giá trị. Vì vậy, bất kỳ khái niệm

năng suất nào đều phải tính đến yếu tố khách hàng. Sản phẩm và dịch vụ phải được thiết kế, được sản xuất theo cách thoả mãn được các yêu cầu của khách hàng về độ tin cậy, độ bền, giá cả và khả năng giao hàng. Trong chiến lược năng suất phải bắt đầu với việc hiểu rõ ai là đối tượng khách hàng của mình, họ cần gì, tại sao họ lại cần tới những sản phẩm đó, với mức giá nào thì họ sẵn sàng chi trả để mua sản phẩm.

■ Giảm thiểu tác động xấu tới môi trường: Ngoài việc đáp ứng những yêu cầu của khách hàng, sản phẩm và dịch vụ cung cấp phải đóng góp vào các mục tiêu kinh tế - xã hội như sức khoẻ và giáo dục, giảm thiểu ô nhiễm và những tác động không mong muốn. Trên cơ sở kết hợp 2 khái niệm bảo vệ môi trường và cải tiến năng suất, APO (Tổ chức Năng suất Châu Á) đã phát triển thuật ngữ Năng suất xanh, đó là chiến lược nâng cao năng suất và bảo vệ môi trường cho sự phát triển kinh tế xã hội, là việc áp dụng các công nghệ phù hợp và các kỹ thuật quản lý hợp lý sản xuất ra những hàng hoá và dịch vụ thân thiện với môi trường nhằm nâng cao năng suất và khả năng sinh lợi. Theo đó, cần thiết lập ra mục tiêu thiết kế những sản phẩm và dịch vụ không tác động xấu tới môi trường (sản phẩm xanh), giảm thiểu lãng phí hoặc không tạo ra chất thải trong quá trình sản xuất, sử dụng và bảo trì sản phẩm mà vẫn đáp ứng được nhu cầu của khách hàng về chức năng và thẩm mỹ, giảm chi phí chu kỳ sống của sản phẩm bằng việc thiết kế ra những sản phẩm có thể tái sử dụng hoặc tái chế. Việc cải tiến năng suất phải đi đôi với việc áp dụng các chiến lược giảm thiểu sử dụng các nguồn lực tự nhiên, phòng ngừa chất thải và phát thải ngay tại nguồn, giảm việc sử dụng các chất độc hại ... nghĩa là nâng cao cả hiệu quả kinh tế lẫn hiệu quả môi trường.

■ Khuyến khích người lao động: Đầu ra mang tính vô hình được đề cập tới trong khái niệm năng suất là việc đáp ứng những mong muốn của người lao động. Những yếu tố tác động của quá trình sản xuất sẽ ảnh hưởng tới công việc và thái độ làm việc của nhân viên trong một tổ chức và qua đó ảnh hưởng tới năng suất. Một nơi làm việc tốt, vui vẻ và thoả mãn sẽ dẫn đến một thái độ làm việc tích cực, khuyến khích được người lao động và thúc đẩy cải tiến được năng suất. Một môi trường và văn hoá làm việc tích cực, lành mạnh với điều kiện làm việc an toàn và phong cách quản lý hiệu quả sẽ ảnh hưởng tới năng suất theo khía cạnh này.

b. Để nâng cao năng suất cần tiếp tục nhấn mạnh vào giảm lãng phí

Việc quyết định sản xuất sản phẩm và cung cấp dịch vụ dựa vào nguyên vật liệu sử dụng và công nghệ ứng dụng là khía cạnh hiệu suất trong khái niệm năng suất. Giảm lãng phí trong mọi hình thức là trọng tâm của cải tiến năng suất. Các lãng phí chính là các nguồn lực tiềm năng. Để nhận biết được các lãng phí chúng ta cần phải xem xét tất cả các yếu tố trong một tổ chức. Mọi hoạt động, nguyên vật liệu, không gian, máy móc thiết bị, nhân lực ... không được sử dụng đến hoặc không tạo ra giá trị gia tăng đều được gọi là lãng phí.

c. Năng suất là việc tạo ra giá trị gia tăng

Năng suất nhấn mạnh vào định hướng thị trường và kết quả đầu ra, nên trong khái niệm năng suất cần xét đến giá trị gia tăng, vì đây là giá trị được quyết định bởi khách hàng và cộng đồng. Nói cách khác, giá trị gia tăng là lượng của cải do doanh nghiệp tạo ra, nó phản ánh việc sử dụng hiệu quả các tài sản của doanh nghiệp, đặc biệt là kiến thức, kỹ năng của người lao động và người quản lý trong việc biến nguyên vật liệu thô thành sản phẩm cung cấp cho khách hàng. Chủ doanh nghiệp và người lao động cùng chia sẻ giá trị đạt được. Khái niệm này đã làm thay đổi quan điểm trước đây coi công nhân là một dạng chi phí. Nó thể hiện quan điểm cho rằng người lao động là thành viên của tổ chức và phải được chia sẻ những giá trị mà tổ chức đạt được. Giá trị gia tăng có thể được tăng lên nhờ việc nâng cao giá trị cho khách hàng (tăng doanh thu) hoặc nhờ tiết kiệm chi phí và giảm thiểu lãng phí.

d. Năng suất là đem lại giá trị

Để bắt kịp những đòi hỏi cấp bách trong kinh doanh, điểm trọng tâm trong cải tiến năng suất cần chuyển cách tiếp cận sang hướng tạo ra giá trị hay đổi mới. Đó là những nỗ lực phát triển những phản xạ “đổi mới” đối với những thay đổi của thị trường, thông qua thử nghiệm sản phẩm, đổi mới doanh nghiệp và phương thức kinh doanh để thoả mãn được nhu cầu hiện có và những nhu cầu trong tương lai.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổ chức Năng suất Châu Á , APO Productivity Databook 2017.
2. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội & Tổng cục Thống kê 2017, Bản tin Cập nhật thị trường lao động Việt Nam.
3. Thủ tướng Chính phủ - Quyết định 712/QĐ -TTg ngày 21/05/2010. Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam 2010 - 2020”.
4. Tổng cục Thống kê (2005 - 2016), Niên giám thống kê 2005 đến 2016.
5. Malaysia Productivity Corporation (2017), Malaysia Annual Productivity Report 2016, 2017.
6. Nghị quyết số 05-NQ/TW (2016) Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.
7. Tổng cục Thống kê, Tình hình kinh tế xã hội 2017.
8. Viện Năng suất Việt Nam (2014, 2015, 2016), Báo cáo Năng suất Việt Nam 2014, 2015, 2016.
9. Viện Năng suất Việt Nam (2014), Báo cáo nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đo lường năng suất.
10. OECD (2001), Measuring Productivity OECD Manual, Measurement of aggregate and industry-level productivity growth.

SUMMARY OF THE VIETNAM PRODUCTIVITY REPORT 2017

The annual Vietnam Productivity Report is compiled by Vietnam National Productivity Institute to provide information on labor productivity, total factor productivity (TFP) of Vietnam, as well as other related information.

In order to achieve higher productivity, the barriers to productivity growth in both macro-economy and micro-economy must be removed. Pursuing higher productivity is a long-term journey toward the thinking of competitiveness and effectiveness. All productivity improvement initiatives are arisen from people - who belong to government, institutions, and business organizations - to accelerate the improvement of process, system and all activities in the life. Thus, the most important factor in productivity improvement efforts is the creation of co-operation in improvement among stakeholders and the thinking of effectiveness is incorporated into the work culture of each organization in each daily activity.

The structure of the Vietnam Productivity Report consists of 4 chapters as follows:

CHAPTER I: LABOR PRODUCTIVITY

This chapter presents the role of labor productivity in socio-economic development of Vietnam. Productivity growth is an important factor of national economic development. In terms of input constraints (labor and capital), enhancing productivity is the only path to sustainable long-term economic growth.

With the average growth rate of 5% per year from 2006 till now, GDP per capita of Vietnam has a significant improvement. At present, GDP per capita has reached 53.5 million VND per person per year, equivalent to about 2,300 USD per person.

In 2017, the labor productivity of the whole economy at current prices is estimated at 92.1 million VND per employee (equivalent to 4,118 USD per employee based on the exchange rate). Labor productivity of the whole economy in 2017 is estimated to increase by 6.05% compared to that in 2016.

In the period of 2011 - 2017, the labor productivity reached an average growth rate of 4.72% per year. In general, Vietnam's labor productivity has improved significantly, reflecting Vietnam's efforts to gradually narrow productivity gap with to other developed countries.

In 2017, concerning to economic sector, the average of labor productivity (in real GDP per labor) in agriculture, forestry and fisheries sector reached the lowest level with 39.7 million VND per employee; the manufacturing and construction sector reached the highest level with VND 133.7 million per employee; service sector reached 125.7 million VND employee.

In 2017, labor productivity of agriculture forestry and fisheries sector witnessed a growth of 4.5%, the industrial and construction sector grew by 2.2% and the service sector increased by 6.2%. Over the period 2011- 2017, labor productivity in the agriculture forestry and fishery sector saw an increase of 4.8% per year on average, the industry and construction sector rose by 1.8% per year, and 3,7% per year for the service sector.

CHAPTER II: TOTAL FACTOR PRODUCTIVITY

TFP indicator is used to more fully analyze the factors affecting economic growth and to show the efficiency of the economy. An observation of low labor productivity could suggest production method under the relative labor-capital price faced by the economy concerned. By observing movements in labor productivity alone, it is not easy to distinguish which is the case. Under conditions of a large population, low labor force and low skill level, the production base may choose to employ labor intensive methods with low capital investment, which often leads to low labor productivity. The TFP indicator is then used to evaluate the effect of GDP on a combined input unit and to show a more complete picture of production efficiency.

Based on the data of the General Statistics Office, in 2017, GDP was estimated to increase by 6.81%, capital was increased by 7.7%, labor was increased by 0.75%, TFP growth was estimated by 2.63%, the contribution of TFP's growth to the growth of GDP is estimated to 39.5%. In the period from 2011 to 2017, TFP growth increased by 1.95%, contributing to TFP growth in GDP growth of about 32.2%.

The trend indicates that economic growth is gradually based on increased quality, rather than increased input quantities as the previous period.

In the 2016-2017 period alone, TFP growth was estimated to increase by 2.40%, contributing about 37.5% to economic growth, basically meeting the targets set in Resolution No 05-NQ/TW during the fourth plenum of the XII Party Central Committee on a number of major undertakings and policies aimed at further renewing the growth model, raising the quality of growth, labor productivity and competitiveness of the economy, in which, "Total factor productivity (TFP) contributes to the average growth rate of 30-35% in the period 2016-2020."

The contribution of the TFP growth to economic growth has gradually been rising in the last period, which has proved that capital and labor inputs have been used more effectively to produce outputs. This is a positive shift of the economy towards a focus on quality of growth: improving quality of labor, quality of capital, applying technical and technological advances and concentrating resources on the areas with higher economic efficiency.

CHAPTER III: LABOR PRODUCTIVITY IN ECONOMIC SECTORS

The labor productivity of a nation depends on the labor productivity of all economic sectors. To increase the labor productivity of the whole economy, it is necessary to increase the productivity of each industry. In order to obtain productivity improvement solutions, it is necessary to assess the status of productivity and to focus on solving bottlenecks for the sustainable development of each sector.

Chapter 3 deals with the productivity of key economic sectors in Vietnam. The main contents are summarized as follows:

The agriculture, forestry and fishery; manufacturing; wholesale, retail and repair services are major contributors to the GDP of the country. Improving productivity in these economic sectors will have a significant impact on overall productivity.

The three sectors that make a high contribution to GDP are sectors with high rates of employees. Agriculture, forestry and fishery sector still has a very high proportion of labor force, and labor mobility from agriculture to manufacturing and services remains slow. High labor productivity sectors such as information and communication sector have low contribution to GDP and also accounts for a small proportion of total labor.

Productivity levels across economic sectors are significantly different, in which mining and quarrying is the sector with the highest productivity due to the nature of the product, including the value of natural resources. Electricity, gas, steam and air conditioning supply has high productivity level and continues to remain high productivity growth, achieved up to 7.5% per year in 2016. The productivity level of financial, banking and insurance sector is also very high, but this sector has not seen any increase in the period 2011 - 2016. The information and communication sector has high productivity on a level basis, but the labor productivity growth is relatively slow (reaching at 3.7% in 2016). The sectors like construction; manufacturing; transportation and storage; wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles experienced generally low productivity level (from VND 66 millions to VND 74 millions per labor), except for the manufacturing and wholesale, retail and

repair service, there was a relatively high productivity growth (an increase of 4.9 percent to 5.5 percent per year in the period of 2011 - 2016), while the other sectors increased slowly, in which the accommodation and food service activities sector did not increase in the last period. Agriculture, forestry and fishery sector has a low productivity level, but has improved significantly compared to the previous years, with an average growth rate of 4.3% per annum during this period.

Over the period 2011 - 2016, most of the sectors have economic growth at a rapid pace, such as electricity, gas, steam and air conditioning supply increased of 11.1% per year. Manufacturing sector increased by 10.0% per year, and wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles increased by 8.9%. Service sector increased from 5.9 to 8.9% per year. The agriculture, forestry and fishery sector has lower growth rate, about 2-2.8% per year.

The sectors with high growth of capital intensity are construction and manufacturing. The sectors attracting employees and having high growth rate of labor intensity are financial, banking and insurance activities; accommodation and food service activities and manufacturing. Agriculture, forestry and fishing and mining and quarrying sector are the two sectors undergoing labor reduction in the period 2011 - 2016.

Sectors that have a rapid increase in TFP growth and contribute significantly to economic growth are agriculture, forestry and fishing; manufacturing; electricity, gas, steam and air conditioning supply; information and communication.

The industries saw a decrease in TFP in the period 2011 - 2016 include mining and quarrying; construction; accommodation and food service activities; financial, banking and insurance activities.

CHAPTER IV: DRIVERS OF LABOR PRODUCTIVITY IMPROVEMENT

This chapter contains the analysis of various factors affecting to Vietnam productivity improvement, mainly focusing on the aspects: economic restructuring, quality of human resources, technology and technology innovation.

Economic restructuring

Economic restructuring is considered as a powerful factor influencing labor productivity growth. According to the shift-share analysis technique (SSA), sectorial contributions to aggregate labor productivity growth can be broken down into three effects, namely the within-sector effect, the structural change effect and the interaction effect capturing simultaneously sectorial labour shift and changes in sectorial labor productivity.

The results indicated that, during the period 2010-2017, within-sector productivity growth played an outstanding role in aggregate labor productivity growth, whereas the effect of structural change made the more moderate contribution. The contribution share has changed in comparison with that in the previous period (2005-2010).

Supporting for vocational training and jobs for employees in agricultural and rural areas are still essential activities to prepare human resources for economic restructuring and growth model renewal.

Quality of labor

By the third quarter of 2017, the labor force in Vietnam was 54.88 million, the population rate in working age participating in labor force was 76.75% and the number of people having jobs was 53.77 million. The percentage of trained workers with diplomas/ certificates was 21.99%. Although the tendency of unskilled labor has been declining, it is relatively slow in general.

Workforce trained in the engineering-technology field accounts for a small proportion. High-skilled labor, skilled workers, especially in key sectors such as mechanics, electronics, electrical engineering, other sectors have strong impact on high and sustainable growth in the context of limited international economic integration.

Technology and innovation

Vietnam has expanded and diversified exporting sectors; however, the process of exporting shift towards higher-technology, more sophisticated, and higher knowledge-based products and services remains relatively slow. Being trapped in low value-added activities has limited the ability to learn technology and improve innovative capacity.

The Global Competitiveness Report 2017 - 2018 has evaluated Vietnam's technological readiness by 4.0 points, ranking 79th, which increased by 13 levels, comparing to that in period 2016 - 2017 (In the Report 2016-2017, Vietnam's technological readiness was 3.51 points, ranking 92 out of 138 countries).

Regarding innovation indicator, according to WEF evaluation, in 2016-2017, Vietnam was recorded at 3.3 points which ranked 71st. It is an unremarkable increase comparing with the rank in 2016-2017.

Developing science and technology, high-quality human resources are one of the three breakthroughs and are the leverage of economic restructuring process associated with growth model transferring.

Investment in equipment and infrastructure

Economic growth is associated with infrastructure development. Weak infrastructure is an obstacle in investment attraction and job creation. Although the total amount of basic construction investment has made up roughly 25 percent of GDP in recent years on average, infrastructure has still developed more slowly than demand for economic growth.

Over time, one of the factors affecting Vietnam's productivity improvement is capital increase. The capital input per worker has constantly gone up at an average growth of 6.1 per cent per year (2011 - 2017). Despite the higher growth rate of capital, Vietnam's capital intensity still remains at low rate. Therefore, continuing to increase capital investment in hardware (assets, equipment, transportation infrastructure, workshops, etc.) is an essential requirement for Vietnam to improve labor productivity.

Business Environment, Institutions

Over the past few years, Vietnam has witnessed good improvements in the World Bank's ranking in terms of business environment. The government has implemented a series of policies for improving business environment, enhancing competitive capacity by direct meetings with the private sector. Resolution No. 19/2016/NQ-CP and Resolution No. 35/2016/NQ-CP of the Government on improving business environment, enhancing competitive capacity, supporting small and medium enterprises have been conducted in an effective manner.

MAIN FINDINGS

1	In 2017, labor productivity at current market prices was estimated at 92.1 million per employee (equivalent to 4,118USD per employee). In 2017, labor productivity of the whole economy increased by 6,05%, and by 4.72% per year on average in the period of 2011-2017. In 2016-2017, the average growth was 5.66% per year, which was higher than the target of average productivity growth in Resolution No. 05-NQ/TW in the 4th Plenum of the 12nd Party Central Committee "In 2016-2020, the average productivity growth per year might be higher than 5.5% per year".
2	In 2017, in terms of economic sectors, the average labor productivity of agriculture, forestry and fishing sector witnessed the lowest level of 39.7 million per employee. In contrast, the average labor productivity of manufacturing and construction sector achieved the highest level of 137.7 million per employee, which was 3.4 times higher than that of agriculture, forestry and fishing sector. Besides, the average labor productivity of service sector achieved 125.7 million per employee. In the period 2011-2017, agriculture, forestry and fishing sector and service sector experienced the average productivity growth of 4.8% and 3.7% per year respectively. Regarding manufacturing and construction sector, the lowest productivity growth was recorded at 1.8% per year in the given period.
3	After 17 years, from 2000 to 2017, Vietnam's labor productivity was tripled; the productivity gap between Vietnam and others was narrowed. However, Vietnam labor productivity was still lower than many countries. In 1990, the labor productivity of Singapore was 21 times higher than of Vietnam, and was 12 times higher in 2016. As for labor productivity growth, Vietnam witnessed an increase from 3.6 % to 4.3% per year during this period, indicating the moderate growth in Asia.

4	In 2017, Total Factor Productivity (TFP) growth was estimated to increase by 2.63%. TFP contribution in GDP growth was about 39.5%. In the period 2011 - 2017, TFP growth increased by 1.95% on average, contributing to GDP growth by approximately 32.2%. Basically, this achievement reached the target set in Resolution No. 05-NQ/TW of the 4th Plenum of the 12nd Party Central Committee: "Total Factor Productivity (TFP) contribution to the average growth is about 30 - 35% in 2016 - 2020".
5	The labor productivity level among economic sectors is considerably different. Specifically, the sectors with high labor productivity level and relatively fast growth are mining and quarrying; electricity, gas, steam and air conditioning supply; information and communication. The sectors such as construction, manufacturing, transportation and storage, accommodation and food service activities were at low level of labor productivity in general. Amongst them, either manufacturing or accommodation and food service achieved a relatively high growth, the rest increased slowly. Agriculture, forestry and fishing sector experienced low productivity level but improved significantly.
6	In 2011-2016, sectors such as manufacturing; electricity, gas, steam and air conditioning supply; wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles; transportation and storage experienced a relatively good growth rate. TFP growth made large contribution to that growth. Agriculture, forestry and fishing as well as mining are sectors with lower growth rate, but the contribution of TFP growth to growth of agriculture, forestry and fishing sector was relatively high. In contrast, the contribution of the mining sector was based mainly on capital while decreasing TFP and number of employees. Although others such as construction, accommodation and food service activities, financial, banking and insurance activities reached a relatively good growth, the contribution to growth mainly relies on growth of capital and of labor and hardly depends on contribution of TFP growth.

7	In the period of 2005-2010, labor shift significantly occurred. In particular, the contribution of labor shift to labor productivity growth was 55.9% and that of within-sector labor productivity growth made up around 44.1%. During 2010-2017, labor shift seemed to be slow down, and changes in within-sector productivity and labor shift made contribution of 67.4% and 32.6% respectively.
8	High-qualified training human resource is a particularly important factor on labor productivity improvement. Despite the fact that the tendency of unskilled employees is gradually declining, it is generally slow. The proportion of trained workers with degrees/certificates reaches about 21.99%.
9	The impact of the Industrial Revolution 4.0 will undoubtedly alter the structure of employment. In the context of Vietnam's broad involvement in world economy, accessing to revolutionary production achievements will bring new opportunity to create miracles in production and labor productivity growth. To seize the opportunity, the Government might have a strategy to promote a highly innovative economic system.

